

góc nhìn
sử Việt

Đào Trinh Nhất

Lương Ngọc Quyển

*"Bể học vượt đầu tiên,
hơn mười năm chỉ lớn không sờn,
muôn đức Trãi, Thường phù nước tổ."*



Xuất bản lần đầu năm 1946



alphabooks®
ALPHA BOOKS PUBLISHERS

Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)

[I: NGƯỜI HỌC SINH ĐÔNG DU THỨ NHẤT](#)

[II: THỰC NGHIỆM BINH HỌC TRÊN TRẬN ĐỊA NƯỚC TÀU](#)

[III: CUỘC MẬT HỘI Ở LONG XUYỀN](#)

[IV: BỊ BẮT Ở HƯƠNG CẢNG](#)

[V: MỘT NGƯỜI HIỆP NỮ](#)

[VI: THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA](#)

[VII: HAI BÀI HỊCH CỦA CÁCH MẠNG QUÂN](#)

[VIII: ANH HÙNG MẠT LỘ](#)

[IX: BA THIÊN VĂN CHƯƠNG TUYỆT MỆNH CỦA NGƯỜI ANH HÙNG](#)

[Phụ lục: Tiểu sử tác giả](#)

[Đội Cận, Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên](#)

[TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời giới thiệu

Các bạn đọc giả thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào; việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa chẳng phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và ý thức của từng nhân tố trong từng chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học, không phải là thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Trái lại mỗi sự kiện lịch sử được liên kết chặt chẽ với nhau bằng một sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian.

Dân tộc Việt Nam ta trải qua hơn 1000 năm Bắc thuộc, gần 100 năm Thực dân, Đế quốc đô hộ, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, hướng tới tương lai rộng mở mà không ngừng tranh đấu vì độc lập tự do của nước nhà.

Một dân tộc muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn cả là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, nền giáo dục dân tộc có sức mạnh ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên trẻ, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia. Đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo đối với một số triều đại và nhân vật gây tranh cãi trong lịch sử để đúc rút kinh nghiệm, từ đó hình thành nên một con đường cho thế hệ sau hướng về tương lai cống hiến cho quốc gia, cho dân tộc.

Vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... là những tổ chức đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước. Kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy rằng, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ.

Để chung tay tái hiện những mảnh ghép lịch sử, chúng tôi triển khai dự án xuất bản với tên gọi Góc nhìn sử Việt với mục đích xuất bản có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... tạo thành tủ sách Di sản - góp một phần vào việc bù lấp "lỗ hổng lịch sử" đó. Chương trình xuất bản này được thực hiện theo lộ trình ba bước:

- **Giai đoạn 1 (1,5-2 năm):** Tái bản các sách kiến thức phổ thông về lịch sử, tác phẩm văn học lịch sử có nội dung dễ đọc, dễ hiểu phù hợp với đại bộ phận tầng lớp bạn đọc, với độ dày khoảng 300 trang - Tên gọi Tủ sách Góc nhìn sử Việt.

- **Giai đoạn 2:** Tái bản những bộ sách đồ sộ, có giá trị nghiên cứu cao, đặc biệt là nguồn tài liệu tham khảo nghiên cứu cho chuyên gia, sinh viên và bạn đọc muốn tìm hiểu sâu hơn về lịch sử văn hóa dân tộc.

- **Giai đoạn 3:** Triển khai tái bản, dịch và xuất bản mới thư tịch cổ Hán-Nôm.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu!

Tháng 9 năm 2014

I: NGƯỜI HỌC SINH ĐÔNG DU THỨ NHẤT

Mùa thu năm Ất Tỵ (1905) Phan Sào Nam tiên sinh từ hải ngoại lên về được vài ba tháng phải lật đật xuống tàu xuất dương ngay; vì mật thám đã dò biết hành tung, tứ phía bủa lưới tập nã rất ngặt. Lúc ấy nếu không có Lý Tuệ, người bồi tàu nghĩa hiệp, tìm cách giúp cho tiên sinh vừa kịp thoát hiểm thì nhà cách mệnh đại danh đã phải dứt tay vào cùm xích hai chục năm sớm hơn và cái biệt hiệu Sào Nam lừng lẫy đã không chiếm được những trang đầu lịch sử hải ngoại vận động.

Tháng Mười tàu đến Hoành Tân, nhà chí sĩ ta lên bờ, lại tìm đến khách sạn quen chuyển trước đã từng ở trọ.

Họ Phan sững sốt khi chủ nhân niềm nở đón tiếp và kể chuyện cho tiên sinh biết rằng một người thiếu niên Việt Nam, ra dáng học sinh, vừa mới đến đây mấy hôm trọ một mình, hiện đang ở khách sạn này. Thiếu niên dò hỏi tin tức và hành chỉ của tiên sinh một cách băn khoăn sốt ruột, dường như mong mỗi hợp mặt tiên sinh càng sớm càng hay.

Phan nghe chuyện không khỏi sững sốt, vì rằng lúc bấy giờ gọi là dấu chân người Việt Nam in trên mặt đất Phù Tang, ngoài Tăng Bạt Hổ thì đến mình và Đặng Tử Kính là bọn Đông độ (vượt bể sang Đông) đầu tiên, trong nước chưa thấy có bạn trai trẻ nào chịu xông pha sang Nhật. Chàng thiếu niên này đây hẳn là tiên phong; tự nhiên cảm tưởng chộp nhoáng của tiên sinh là sự kinh ngạc; nhất là nghe nói người đồng bào nhỏ tuổi ấy một mình một bóng mà dám mạo hiểm bỏ nước nhà đi đến một nước khác với mình xa lạ đủ cả mọi bề.

Sự kinh ngạc trong trí Phan còn tăng thêm độ lượng khi thấy người chủ khách sạn tươi cười mà nói.

- Hơn nữa, tôi nhận thấy vị thiếu niên quý quốc can đảm đến nỗi một mình trốn sang tới đây, không có hành lý gì khác hơn bộ áo cũ kỹ đang mặc trong người và xem chừng tiền bạc hộ thân cũng chẳng còn thì phải.

Cảm động, Phan khẽ thở dài, không quên nắm lấy cơ hội để khoa trương chung cả bạn trẻ nước nhà, đồng thời tìm chỗ bênh vực cái hành động quá mạo hiểm của vị thiếu niên kia, mặc dầu trong giây phút ấy chưa biết là ai:

- Ông nghĩ xem: thanh niên nước tôi đau lòng vì nỗi vong quốc, sốt ruột về việc khôi phục giang sơn thì phỏng còn có sự mạo hiểm nào mà chẳng dám làm?

- Vâng, tôi cũng nghĩ thế! - Người chủ khách sạn nắm lấy tay Phan với vẻ ân cần thành thực. Tôi thấy người can đảm đáng quý, lại nghe nói biết tiên sinh, cho nên rất sẵn lòng để chàng trú ngụ ở đây, không có một điều gì quản ngại.

Phan ngỏ lời cảm tạ ông chủ trọ đã lấy hiệp nghĩa xử với một đồng bào ta như thế.

Vừa vặn lúc thiếu niên lững thững từ ngoài cổng tiến vào hai mắt say sưa dán trên tờ *Tân dân tùng báo* (của Lương Khải Siêu xuất bản tại Hoành Tân¹) mới mua ở ngoài phố và mua với mấy đồng xu sau chót còn dính túi.

Chủ trọ vỗ vai Phan, trở tay và nói:

- May mắn chưa? Vị thiếu niên đồng hương của tiên sinh đi du lãm đã về đấy!

Thiếu niên đến gần, Phan vui mừng reo lên. Thấy Phan, thiếu niên cũng thế, thêm sự kính cẩn đối với bậc danh sĩ, với nhà cách mạng tiên phong.

Ồ tưởng ai lạ lừng? Thiếu niên tức là Lương Quân Lập Nham, con cụ Cử Ôn Như Lương Văn Can, một danh vọng to tát trong giới cách mệnh ở Thăng Long, phàm văn thân chí sĩ trong nước đã hoạt động chống thực dân không ai không biết tiếng. Mấy năm trước khi xuất dương, Sào Nam tiên sinh thường ra Bắc Hà, cốt tìm những bạn thanh khí đồng tâm, có thể cùng nhau bàn bạc đại sự. Không một chuyến nào ông Giải Phan về xứ Nghệ khét tiếng hay chữ, lại quên

ghé thăm cụ Cử Lương ở phố Hàng Đào; cũng như không một chuyến nào quên sang Bắc Ninh tìm ông Cử Nội Duệ hay là xuống Nam Định, lần mò vào nhà cụ Đốc Định Trạch để mặt hội với ông Mai Sơn Nguyễn Thương Hiền lúc ấy tuy đang ngồi ghế Đốc học Nam Định rồi đổi vào Ninh Bình, nhưng đã lập tâm chỉ đợi cơ hội là treo ấn từ quan ra ngoài hoạt động cứu quốc.

Phan đem lòng kính mộ ngay buổi hội diện đầu tiên, vì nhận thấy cả nhà cụ Cử Ôn Như, từ cha đến con đều thiết tha yêu nước và hết sức hăng hái về việc cách mệnh, không sợ tốn tiền, không ngại đổ máu. Cụ xuất tiền hàng nghìn hàng vạn (vì nhà vốn giàu) để tiếp tế phong trào Văn Thân; ba người con trai lớn là Trúc Đàm (đỗ Cử nhân), Lập Nham và Nghị Khanh (đỗ Tú tài) cùng hăng hái sẵn sàng về các cuộc vận động chống thực dân, giành lại chủ quyền độc lập cho Tổ quốc.

Bởi thế, đến lúc tầm con mắt có thể nhìn rõ diện mục một người, Phan nhận ngay ra thiếu niên không phải là ai xa lạ, chính là Lương Quân Lập Nham; Thôi thì tay bắt mặt mừng, tình tứ gặp nhau ở chốn tha hương thật là khó tả. Thử thời số người Việt Nam bôn tẩu sang Nhật còn là một số rất hiếm hoi, huống chi một bạn trẻ đánh liều vượt biển với hai bàn tay trắng chỉ vì bầu máu giết thù cứu nước sôi lên sùng sục.

Với giọng nói kiên quyết rắn rỏi, xứng đáng bộ cầm vuông và cặp mắt sáng quắc, hai dấu tỏ nghị lực giàu hơn người, ông Lương Lập Nham kể tóm tắt tình cảnh mình Đông độ trải bao nguy hiểm gian nan mà ông đánh liều vượt được, chỉ có lập chí tha thiết là mong đem cánh tay và giọt máu đóng góp vào công cuộc hoạt động cứu quốc của các bậc đàn anh, hầu giải thoát cho nước nhà khỏi xiềng xích nô lệ. Những sở vọng cấp bách rung động trong óc thanh niên lúc này là sự cầu học; trước hết là binh học tân thời mà Tổ quốc đang cần dùng. Bấy lâu ta kém thua quân thù môn học ấy, không trách phải vấp ngã từ thất bại nọ đến thất bại kia.

Đó là câu chuyện, một buổi sáng mùa xuân năm 1932, ngồi trước ấm trà liên tâm ngào ngạt trong tòa nhà lá, bên dốc Nam Giao, Phan tiên sinh vui vẻ thuật cho chúng tôi nghe, đáp lại câu chúng tôi hỏi một vài kỷ niệm ban đầu giữa tiên sinh và người anh hùng khởi nghĩa Thái Nguyên.

Tiên sinh kết thúc rằng: Còn nhớ hồi bấy giờ tiên sinh mừng quá, ôm lấy Lương Quân vồn vã ngợi khen:

“Chao ôi! Nếu thanh niên nước nhà hết thấy giàu khí phách, có chí kiên cường mạo hiểm như anh thì chúng ta sẽ có phép rút đất của Phí Trường Phòng², để thu rút con đường giết thù phục quốc ngắn đi được bao nhiêu dặm mà nói!”.

Thêm vào câu chuyện kỷ niệm ấy, chúng tôi tưởng nên trích một đoạn sách *Ngục trung thư*.

Còn 8 ngày nữa thì hết năm Quý Sửu (1913) họ Phan đang ở tỉnh Quảng Đông, chợt bị Đô đốc Long Tế Quang bắt hạ ngục, giam chung một xà lim với ông Mai Lão Bạng, một vị cổ đạo Thiên chúa, người tỉnh Nghệ An cũng bỏ nước ra ngoài hoạt động cách mệnh bấy lâu.

Theo lời yêu cầu của Toàn quyền Đông Dương lúc đó là A.Sarraut, Long Tế Quang bắt giam nhà lãnh tụ cách mạng Việt Nam, định sẽ giao trả về Hà Nội cho người Pháp.

Vì trong nước lúc ấy có hai việc bạo động như kiểu những đảng viên cách mệnh Ái Nhĩ Lan (Irlan-de) dùng thủ đoạn khủng bố đối với người Anh. Tháng Ba năm Quý Sửu đó, Phạm Văn Tráng từ hải ngoại đem tạc đạn³ về, ném chết Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn (Thái Bình) có tiếng là hung tinh của đảng cách mệnh. Nửa tháng sau, Nguyễn Khắc Cần mang bom ở ngoài về Hà Nội, hạ sát được hai võ quan tây là Chapuis và Montgrand ở trước tửu điểm phố Hàng Trống. Người Pháp buộc tội họ Phan chủ mưu, lập Hội đồng Đề hình⁴ kết án tiên sinh vào tử hình vắng mặt, nhờ Đô đốc Long Tế Quang bắt hộ và giao lại cho mình để thi hành cái án đã xử.

Vào ngục mấy hôm đầu, Phan tự nghĩ phen này mình không thoát chết, bèn cầm bút viết ra *Ngục trung thư* lược thuật công việc cách mệnh mình từ hồi còn nghĩa binh Phan Đình Phùng cho tới bây giờ trong có một đoạn nói về ông Lập Nham như sau đây:

“Tháng Mười năm ấy (Ất Tỵ, 1905) tôi đến Hoàn Tân về ở nhà trọ cũ, thấy một vị thanh niên học sinh ta, Lương Quân Lập Nham, đã tới ở đó trước rồi.

Tôi xem ra người thật có khí phách hăng hái, đầu tóc còn để bờm xờm. Dò hỏi mới biết Lương Quân bỏ nhà đi trốn sang Nhật trốn một thân, lúc lên đến bến thì hành nang vừa cạn, trong túi chỉ còn vền vẹn có ba xu, không hơn không kém.

Thấy thế tôi vừa mừng vừa chùng hững. Vì bạn nhỏ tuổi nước ta, một thân một bóng mà dám liều mệnh xông pha sóng gió muôn trùng đến một nước thuở nay mình chưa quen biết bao giờ, Lương Quân chính là người thứ nhất vậy.

Té ra Lương Quân vốn là một thanh niên chứa sẵn kỳ khí, có hoài bão cao xa, chỉ nghe nói tôi đã sang Đông, cho nên mạnh bạo bỏ nhà ra đi, không kể gì mọi nỗi gian nan nguy hiểm.

Bạn thiếu niên anh tuấn nước ta sau đây, có mấy người được như Lương Quân?

Ông Lập Nham tên thật là Lương Ngọc Quyến, hiệu là Lập Nham, sinh năm Ất Dậu giữa năm thành Huế thất thủ, con thứ hai cụ Cử Ôn Như Lương Văn Can. Kể theo thứ tự cả con trai con gái thì ông sinh vào hàng thứ ba. Vì đó trong cách mệnh giới và anh em Đông du quen gọi ông là Ba Quyến.

Tổ quán là làng Nhi Khê thuộc huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (nay về Hà Đông), nhưng ông sinh trưởng ở nhà số 4, phố Hàng Đào, tỉnh thành Hà Nội, là nơi họ Lương kinh doanh buôn bán trải đã mấy đời.

Trước cửa nhà số 4 ấy, từ năm 1903, hai ông Sào Nam, Tây Hồ hay đi lại bàn tính quốc sự, rồi ông Lập Nham Đông du, kể đến phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục cho mãi tới khi cụ Cử Lương đi an trí ở Cao Miên trở về được mấy năm thì qua đời (1927); nghĩa là ngót ba chục năm, trước cửa nhà số 4, thực dân cho người thay phiên canh gác đêm ngày, không lúc nào quên nhãng. Vì họ biết đây là bộ tham mưu của phái Văn Thân⁵, là cơ quan giao thông của các chí sĩ Đông du; phàm người lui tới chỉ để bàn việc đánh đổ chủ quyền Pháp, khôi phục nền độc lập Việt Nam.

Thủa nhỏ, ông Lập Nham cũng học cử nghiệp, sớm tối mài miệt với chồng sách cũ, lo dũa vắn gọt chữ để mong có ngày tranh khôi đoạt giáp như các bạn đồng thời. Lúc 15, 16 tuổi, ông đã nổi tiếng học giỏi. Đến khoa Canh Tý (1900), ông thi trường Nam, hỏng kỳ thi phú; liền đẩy tư tưởng biến hóa, không thềm theo đuổi lối học từ chương khoa cử nữa.

Lúc bấy giờ, những sách cổ động dân quyền do các nhà tân học Trung Quốc dịch thuật của Tây phương, đã truyền bá sang nước ta rất nhiều. Những nghị luận cách mệnh và tư tưởng duy tân của thầy trò Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu, cùng các nhà ái quốc Trung Hoa mạnh bạo chủ trương đả đảo Mãn Thanh, chấn hưng Hán tộc không những làm rung động tâm não người Tàu mà thôi, làn sóng duy tân cách mệnh ấy tràn qua Nam quan hoặc vào cửa Đồ Sơn, khiến nhân tâm sĩ khí ta cũng giật mình thức tỉnh. Nhật Bản thì càng ngày càng sấn bước trên đường văn minh phú cường, ra mặt đối địch với các cường quốc làm cho thiên hạ phải kinh ngạc kiêng nể. Ngoài tình ở Phương Đông phần phát bùng bột là thế. Đồng thời, trong nước thì ông Phan Sào Nam đứng lên lãnh đạo công tác cách mệnh, liên lạc chí sĩ văn thân khắp nơi, lập hội “Việt Nam quang phục” sắp sửa xuất dương hoạt động.

Ông Lập Nham đọc nhiều tân thư, được nhiều tư tưởng mới kích thích giác ngộ, nhận xét tình hình thế giới và thời cục nước nhà, thấy rằng thanh niên Việt Nam lúc này phải tự cường, phải cứu quốc, không nên và cũng không thể ngồi gục đầu vào lối học hư văn hủ bại được nữa, vì chính nó đã làm cho người mình hèn, nước mình mất. Hơn nữa thanh niên Việt Nam phải mau học tập binh cơ võ bị tân thời, mới có thể đánh lại kẻ thù mà lấy lại quyền tự do độc lập cho giống nòi Tổ quốc.

Bởi vậy, chỉ thi có một khoa, ông khải nhiên bỏ đứt từ chương khoa cử, không thềm đoái hoài thương tiếc chút nào; lại khuyến khích được nhiều bạn đồng học cũng mạnh bạo làm như mình. Từ đó ngày đêm làm bạn với sách mới, trong trí không lúc nào rời ý nghĩ phấn chí tự cường, đi học cứu quốc. Kịp khi nghe Sào Nam tiên sinh đã xuất dương, ông liền hăng hái ra đi

trước tiên, để làm gương cho anh em đồng trí.

Ông cử Dương Bá Trạc là một bạn thân, từ lúc còn đi học cho tới sau cùng nhau hoạt động cách mệnh, đôi bên vẫn trao đổi thanh khí tin tức, không bao giờ gián đoạn. Cho nên việc ông Lập Nham Đông du ban đầu thế nào, họ Dương biết rõ hơn cả.

Mấy năm trước đây, Dương tiên sinh có viết một tập ký ức lục, kể chuyện sinh bình trong cuộc vận động cách mệnh mình đã cộng sự với những ai. Dưới đây là đoạn tác giả kể lại thiếu thời của người chủ mưu khởi nghĩa Thái Nguyên và tình hình lúc bỏ nước trốn sang Nhật cầu học.

Bạn Lương Lập Nham là con thứ hai của cụ Cử Nhị Khê, thông minh từ nhỏ. Hồi 15, 16 tuổi đã có tiếng học giỏi; sau thi trường hương Nam Định khoa Canh Tý, bạn vì xuất vận bài phú mà bị hỏng, nếu không thì cũng đỗ khoa thi ấy cùng với tôi.

Đến năm Quý Mão (1903), chúng tôi đã lấy tân tư tưởng, tân học thuật khuyến khích lẫn nhau, nên chỉ bạn nhất quyết bài xích khoa cử hủ bại, không thêm thi nữa.

Năm sau, có việc Phan Sào Nam Đông du, bạn cùng cụ Cử và anh ruột là Trúc Đàm, đều phụ lực với chúng tôi vận động thành tựu việc ấy. Sau ông Sào Nam ở Nhật về nước, cùng anh em quyết định việc đưa ông Kỳ Ngoại hầu Cường Để đi và phái thanh niên học sinh sang Nhật cầu học. Lúc ấy bạn 19 tuổi đã có vợ con, lại là con nhà giàu, vốn sống trong cảnh phong lưu sung sướng; không ai tưởng rằng bạn có thể đoạn tuyệt nhất thiết mà đi xuất dương khổ học cho được? Thế mà bạn nghị nhiên thủ xướng, mạnh bạo ra đi trước nhất một mình để làm gương cho người sau.

Bình nhật bạn thường nói luôn với anh em:

Kìa Đại Bĩ Đắc là vua nước Nga còn vứt bỏ phú quý tôn vinh mà đi làm thợ ở nước ngoài để học lấy kỹ thuật cường quốc, hưởng chi là mình! Lại coi Nhật Bản duy tân tự cường được như bây giờ, cũng là nhờ có mấy tay như Y Đằng Bác Văn, như Bản Viên Thoái Trợ... lẫn lút trốn ra ngoài, học lấy thành tài, trở về giúp nước, Nhật Bản mới được như thế. Tôi xin làm tên tốt đầu của đội quân xuất dương khổ học, đi trước anh em!

Thế là bạn quả quyết bái biệt cha mẹ, làm giấy rẫy vợ cho cái giá, lìa bỏ đứa con gái còn non tuổi mà đi.

Lúc bạn ra đi, chúng tôi đã xếp đặt có người tâm phúc làm việc ở một chiếc tàu từ Hải Phòng đi Hương Cảng, tức là người đã đưa Sào Nam và Kỳ Ngoại hầu đi được hai chuyến an toàn trót lọt.

Nhưng bạn lo việc lâu dài, bàn tính với tôi:

- Việc đi học còn cần phải nhiều người kế tiếp xuất dương, nay mình mới có một chiếc tàu mượn làm đi được thế này, vạn nhất tiết lậu, nghẽn mất đường ấy thì sao? Mình phải lo mở ra nhiều con đường khác cho người đi sau mới được chứ!

Nghe bạn nói phải, tôi sực nhớ đến ông Tăng Bạt Hổ đi Nhật chuyến trước, theo con đường Móng Cái sang đất Trung Hoa rồi đáp tàu đi được vô sự. Tôi liền tính kế đưa bạn Lập Nham đi theo đường ấy. Nhân dịp tìm nơi trú ẩn ở Móng Cái, ở Đông Hưng và ở Bắc Hải, cho có người dung nạp hướng dẫn mình chắc chắn, hầu sau này có cần được nhiều người đi một chuyến thì đường này tiện hơn. Đường tàu thủy Hải Phòng Hương Cảng tuy có tay trong tâm phúc và nếu còn đi được, mỗi chuyến chỉ ba, bốn người là cùng mà cũng chưa chắc là giữ chót lọt được mãi. Tính thế rồi tôi cùng đi với bạn.

Chúng tôi đã định kỳ với nhau trước: ngày 14 tháng Tám năm Ất Ty (1905) bạn thu xếp hành lý từ Hà Nội đi về Mễ là quê quán tôi, để cùng lên Gia Lâm đáp xe lửa đêm đi Hải Phòng. Bạn đi bộ suốt từ Hà Nội về quê nhà tôi, khởi hành 4 giờ đêm đến 9 giờ sáng tới nơi. Chúng tôi ăn cơm sáng xong, chuyện vãn một hồi, lại dắt nhau kéo bộ từ Mễ lên Gia Lâm vừa đúng 9 giờ tối để kịp đi chuyến xe lửa đi Hải Phòng 11 giờ đêm.

Thời đại ấy anh em chúng tôi bảo nhau luyện tập sự sống rất là khắc khổ. Phàm là anh em trong đảng, đều cấm tuyệt uống rượu, hút thuốc phiện, đi hát, cờ bạc. Ngày nào cũng phải tập thể thao lấy sức, tập đi bộ cho quen. Chúng tôi luyện tập lâu ngày thành quen, cho nên đi bộ xa đến thế nào cũng không hề thấy mỏi mệt.

Về chuyện cấm chỉ này có mấy câu chuyện buồn cười, mà tỏ ra quy luật của đảng cực nghiêm và cái nhiệt thành ái quốc của anh em lúc bấy giờ kể thật mạnh mẽ. Bạn Lê Đại và bạn Võ Hoàn là hai tướng rượu có tiếng xưa nay; một hôm rủ nhau đi ăn đám giỗ ở nhà bà con, mâm cỗ linh đình, bao nhiêu khách dự tiệc tha hồ chén tạc chén thù đến say túy lúy. Hai tướng rượu ta trông thấy nhắm ngon rượu sẵn đến nỗi người ta say khướt cả, mình thêm uống thật nhỏ rãi, mà cố giữ, đảng cấm nhất định không nhấp một giọt nào. Những người ngồi gần biết ý, trông thấy hai bạn thủ giới mà động lòng thương hại.

Lại bạn Hoàng Tăng Bi và Bạn Lương Trúc Đàm, vốn người sinh trưởng phú quý, thuở nhỏ đến giờ không biết đi bộ là cái gì, nay phải tập đi bộ, mấy lần đầu, sưng chân, toét cả mấy ngón; thế mà nay tập, mai tập mãi, sau cũng đi bộ được một hơi từ Hà Nội về tới Canh, tới Diễn.

Bạn Phạm Danh Chánh, cháu cụ Hoàng Giáp Tam Đăng, thuở nhỏ vốn giang hồ phóng lãng, kết giao với bọn lục lâm nhiều thành ra mắc bệnh nghiện á phiện. Khi ấy bạn chịu để anh em trong đảng giam mình ở một gác xép hiệu Đồng Lợi Tế, khóa trái cửa lại, chỉ để cái xô đại, tiểu tiện trong đó và mỗi bữa ăn thì có người đưa cơm nước vào cho. Tha hồ vật vã đủ tình đủ tội, tha hồ kêu gào đập phá, nhất định không ai đoái hoài hay thương xót mở cửa cho ra. Vậy mà qua hết chín ngày, bạn Phạm Danh Chánh chưa được á phiện như thường, khỏe mạnh chẳng sao cả.

Chính bạn Lập Nham lúc trước cũng là tay chơi khét tiếng ở các xóm hồng lâu Hàng Giấy, Thái Hà, thế rồi phấn phát tự cường tuân theo đảng cấm, nhất đán thôi hẳn. Từ đấy, bạn coi các nàng tiên dửng dưng như một người ái nam vô tình, rồi đến nhẩn lao nại khổ mà đi chuyển này.

Mà đi chuyển này kể cũng là nhẩn lao lại khổ thật.

Khuya tới Hải Phòng, vì có ý muốn hà tiện để dành tiền ra ngoài tiêu, chúng tôi không vào trọ ở lữ quán. Nhân tôi quen biết người làm tri huyện Hải An ở gần kế Hải Phòng, chúng tôi bèn giả vờ làm thầy trò; tôi làm thầy, bạn Lập Nham xách va ly làm trò, vào huyện ngủ nhờ. Cơm nước cả ngày hôm sau ở đó để đợi kỳ tàu, vì tàu Móng Cái lúc bấy giờ mỗi tuần chỉ có hai chuyến. Tôi nói ra ngoài mỏ và đi vịnh Hạ Long chơi lại nữa anh cu huyện ta được thêm chục bạc phụ vào hành tẩu cho bạn Lập Nham.

Trưa hôm 16, chúng tôi xuống tàu ra Móng Cái.

Nguyên khi ở Hà Nội, tôi có quen Đào Quang Tích, học trường Hậu Bô vốn là con ông Lãnh Binh đã làm quản đạo Móng Cái về hưu. Bấy giờ tôi hỏi thăm vô nhà ông Lãnh Đào. Vô đó, tôi lân la kể chuyện kết giao với Hậu Tích ở Hà Nội, vẫn được nghe tiếng ông Lãnh là con cái gia thế, cùng những công việc ông làm ngày trước do bạn Hậu Tích thuật cho nghe. Tôi nói rành mạch đâu ra đấy không sai tí nào, nên ông cụ tin yêu hết sức.

Ở được ít lâu, tôi cùng ông chuyện vãn, dần dà biết ông cũng là người có bụng tốt với nước nhà, chúng tôi bèn thổ lộ tâm sự. Ông rất đồng ý, hứa sẽ giúp vào công việc. Ông nói:

- Tôi ở đây cũng có chút ít thế lực; người Pháp cũng tin cậy mà người Tàu bên Đông Hưng thì phần nhiều đi lại quen thuộc với tôi. Vậy các ông có thể đưa anh em đi qua lối này, tôi xin bao bọc cho được, rồi giới thiệu với người ở bên Đông Hưng họ đưa đường dẫn lối, dò hỏi tin tức tàu thuyền cho mình đi an toàn, không xảy ra có điều gì quẩn ngại.

Hôm sau ông dẫn chúng tôi sang chơi người đoàn trưởng bên Đông Hưng, tỏ hết câu chuyện với người ấy, nhờ hỏi hộ kỳ tàu ở Bắc Hải đi Hương Cảng cho đúng, rồi thuê dùm một người tin cẩn dẫn lộ đi Bắc Hải để kịp xuống tàu. Người đoàn trưởng vốn là thủ hạ ông, nên ông có thể nói thẳng ngay vào chuyện, không e ngại gì. Anh ta cũng kính vâng lời, lại nói với ông để

chúng tôi ở chơi luôn trong nhà cho khỏi bị người Pháp ngờ vực dòm ngó. Ông khen phải, rồi bảo tôi: “Các ông nên ở luôn đây mà đợi tàu, đừng về bên kia nữa. Tôi sẽ cho thằng Ba (tức là con ông, em Hậu Tích), đưa hành lý sang cho, rồi nó ở chơi bên này để thay tôi mà tiễn chân các ông đi Bắc Hải.”

Cách sáu hôm sau thì có tàu ghé Bắc Hải đi Hương Cảng.

Trước một ngày, người đoàn trưởng phái một tên thủ hạ đưa chúng tôi đi Bắc Hải. Đường phải qua một quãng rất khó khăn, nhỏ hẹp, vừa hai người chen chân mà gồ ghề, khúc khuỷu, đi cực vất vả. Tối mịt đến Bắc Hải. Đã có thư người đoàn trưởng giới thiệu chúng tôi với chủ hiệu Long Hải ở Bắc Hải rất ân cần. Ông này tiếp thư niềm nở mời chúng tôi lên lầu tắm rửa xong, đãi ăn uống hết sức tử tế.

Trong khi đàm đạo, chúng tôi ngó ý nhờ ông cho trú ngụ mỗi khi có người đi ra ngoài, đến đây chờ tàu. Ông vui vẻ nhận lời ngay.

Cùng đi với chúng tôi đến đây, có cả cậu Ba, con ông Lãnh Đào. Cậu cũng khảng khái, hứa với tôi hễ sau này có người đi, tôi không cần phải ra, đã có cậu trông nom mọi việc chu tất. Thế là chúng tôi thành công được một việc, là mở một con đường xuất dương chắc chắn yên ổn; đâu đâu đều có người sở tại sẵn lòng giúp đỡ mình.

Tối hôm sau là giờ bạn Lập Nham xuống tàu đi Hương Cảng.

Suốt ngày hôm ấy, chúng tôi bàn nói dăn dò nhau hết chuyện này qua chuyện khác. Những chuyện về sau chúng tôi mở nghĩa thực, lập hội buôn, cho đến chuyện tìm nơi căn cứ chiêu mộ quân sĩ, tập rèn võ nghệ, và những kế hoạch dự định rằng bạn Lập Nham vào trường quân bị ở Nhật học tốt nghiệp rồi về thực nghiệm chiến thuật trên trận địa Tàu; nhất nhất chúng tôi có dự bàn với nhau trong lúc sắp sửa chia tay đó.

Sau ít lâu, tôi tiếp được thư bạn cho biết ra tới Hương Cảng ngày mồng 2 tháng 9; đến mồng 5 đáp tàu sang Hoàn Tân, ngày 14 tới nơi, ở lại mấy tuần mới đi Đông Kinh, đã gặp Kỳ Ngoại hầu và Sào Nam dẫn đến yết kiến các ông Đại Ôi bá tước, Khuyển Dưỡng Nghị và Bá Nguyên Phương...

Ông Lập Nham còn trọ ở Hoàn Tân thì gặp Sào Nam tiên sinh từ nước nhà trở sang chuyển thứ hai, như một đoạn trong *Ngục trung thư* tiên sinh đã viết.

Chúng tôi muốn trích lục cả đoạn văn dài trong tập ký ức của ông cử Dương Bá Trạc không những để tỏ ra cái chí khổ học cứu quốc của người anh hùng trong truyện này, một chốc bỏ hẳn cuộc đời sung sướng đoàn viên đứng ra phất cờ tiên phong cho anh em đồng thời; nhân dịp ta lại được biết cả tinh thần thao luyện khắc khổ của phái nhà nho 40 năm về trước, chỉ vì hoài bão giải thoát nòi giống, khôi phục non sông.

Hơn nữa, ta biết người đời bấy giờ dụng công mở ra con đường Móng Cái – Đông Hưng cho các bạn đi sau được rộng thêm một lối xuất dương hoạt động cách mệnh. Sự mở đường ấy hình như không có nghĩa gì với những người hai ba mươi năm về sau có thể bùng mắt bọn thám tử mà vượt qua biên giới như đi chợ, cho đến sang Nga, sang Mỹ cũng là chuyện tầm thường. Nhưng ta đặt mình vào địa vị nhà nho lúc mới bước sang thế kỷ hiện tại, ta mới nhận thấy là một vấn đề không phải dễ dàng như ai nấy tưởng tượng.

II: THỰC NGHIỆM BINH HỌC TRÊN TRẬN ĐỊA NƯỚC TÀU

Ban đầu, Sào Nam tiên sinh xuất dương cốt có mục đích cầu viện khí giới ở Trung Quốc hay ở Nhật Bản, làm như Thân Bao Tư nước Sở ngày trước sang khóc ở Tần đình⁸ xin viện binh về khôi phục Tổ quốc vậy.

Song việc giao thiệp ở đâu cũng không được như nguyên. Tuy vậy, Phan ra ngoài xem xét tình thế thiên hạ, trở lại nhận rõ dân trí nước mình còn thấp thỏm, mà nhân tài mọi bề thiếu thốn, không có; chùng đó Phan tự ăn năn việc mình lo toan từ trước là nông nổi chỉ bo bo về vấn đề quân giới, nào có phải đó là cái kế độc nhất vô nhị để mưu tính công cuộc độc lập cho nước nhà đâu.

Một hôm, Phan đến nhà chí sĩ Trung Quốc là Lương Khải Siêu lúc ấy cũng là nhà cách mệnh đi trốn sự khủng bố của quan lại Mãn Thanh, sang ở Hoàn Tân xuất bản tờ *Tân dân tùng báo*. Trong lúc bút đàm, Lương thành thực tỏ bày ý kiến:

- Cái kế hoạch độc lập của quý quốc, nhất thiết phải trông cậy ở thực lực mình trước hết.

- Thực lực một nước, hệ trọng hơn cả, không gì cho bằng nhân tài. Vậy tôi tính kế cho quý quốc bây giờ, cần nhất là phải gắng công ra sức vun trồng nhân tài. Hễ nhân tài có đủ, thì chỉ đợi thời cơ đưa đến là ta làm được đại sự.

Phan đang băn khoăn lo nghĩ về vấn đề nhân tài, nay được nghe ý kiến họ Lương, càng thấy dưỡng dục nhân tài là việc khẩn thiết, bèn gác chuyện mưu tính quân giới mà kinh doanh việc cổ động thanh niên xuất dương cầu học đã.

Bởi đó, khi trở sang Hoàn Tân trông thấy ông Lập Nham đã tự động bỏ nước, bỏ nhà đi sang cầu học tiên phong, họ Phan vui mừng vô hạn.

Chính ông Lập Nham khi đã lên Đông Kinh, một mặt lo học Nhật ngữ để sửa soạn vào trường, một mặt gửi thư về nước thúc giục đồng chí mau mau lựa chọn thanh niên phái sang cho đông.

Tiếp được thư ông thôi thúc, đồng chí trong nước lật đật phái người ra. Em ruột ông là Nghị Khanh đã thi đỗ Tú tài, lập tức lên đường. Đồng thời, những học trò cụ Cử Nhị Khê như ông Nguyễn Thái Bạt, Nguyễn Điền, Võ Mẫn Kiến, Nguyễn Cẩm Giàng (Hải Thần), Nguyễn Xuân Mai, Bùi Như Uyên; trong Nghệ Tĩnh thì bọn Đặng Thúc Hứa, Phan Đình Cừ (con cụ Phan Đình Phùng) ngay cuối năm Ất Tỵ qua đầu năm Bính Ngọ (1906) lục tục Đông du rất nhiều. Nam Việt cũng phái đi hàng mấy chục người: ông Trần Chánh Chiêu tục danh Gilbert Chiêu đứng đầu hội Minh Tân kháng Pháp ở Nam Việt, cũng phái hai người con đi vào lúc ấy.

Trong lúc chờ đợi thanh niên trong nước lục tục đến nơi, đầu năm 1906, Sào Nam tiên sinh bắt đầu thu xếp cho mấy anh em đã sang trước. Ba ông Lập Nham, Trần Hữu Công, Nguyễn Điền vào trong Chấn Võ học hiệu tại Đông Kinh do Phước Đảo Trung tướng làm giám đốc để nghiên cứu binh học; ông Nghị Khanh thì học ở Đồng Văn thư viện, nghiên cứu về chính trị, kinh tế. Đông du học sinh trước nhất là bốn người ấy.

Những người sang sau vào học trường Chấn Võ cũng nhiều. Thanh niên Việt Nam sát cánh với học sinh Trung Quốc.

Ông Cường Để sang được mấy tháng cũng học Chấn Võ học hiệu vì thử thời ông mới ngoài 20 tuổi, cũng là một thanh niên cường tráng. Nhưng ông thú thật là mình ham đọc sách hơn là học võ; đến nỗi lơ đãng bài học nhà trường, điểm số tuần nào cũng kém; lại không kham nổi những sự luyện tập nặng nề vất vả, cho nên chỉ theo đuổi được có năm tháng rồi phát ốm vào nằm nhà thương và bỏ Chấn Võ học hiệu đi học trường khác.

Trong vòng 2 năm, 1906-1907, hàng trăm học sinh ta lưu học các trường bên Nhật được các đồng chí và các nhà hảo tâm hảo sản⁹ trong nước chung góp nhau, tiếp tế cho anh em rất

đầy đủ, mặc dù tình thế ngày càng khó khăn. Sự thật, thực dân tìm đủ mọi cách thọc gậy vào bánh xe giao thông tin tức và giúp đỡ tiền bạc giữa người trong nước và phái Đông du.

Ví dụ Đông Kinh Nghĩa Thục như chúng tôi đã nói vừa là trường học, vừa là cơ quan làm tiền gửi ra cho phái Đông du hàng nghìn, hàng vạn luôn luôn. Chưa kể vô số tư gia khắp Trung, Bắc sẵn lòng quyên trợ, nhất là các nhà triệu phú trong Nam Việt. Nhờ thế mà Sào Nam tiên sinh đóng vai bộ trưởng tài chính của phái Đông du hồi bấy giờ, không những lo liệu chu toàn cho anh em học sinh, lại có thể thời thường mua bom, mua súng gửi về giúp Đề Thám cùng những chiến sĩ ở nhà vẫn kế tiếp bạo động.

Đúng đến tháng hai năm Mậu Thân (đầu năm 1908) bà con ta tan tác mỗi người một nơi như ong vỡ tổ.

Vang bóng của phái Đông du lúc bấy giờ về trong nước rất lớn. Nội cái danh vọng Sào Nam tiên sinh với những bài văn cổ động cách mệnh của tiên sinh cũng đủ làm cho lòng người phùng phùng nổi lên như thiêu như đốt.

Thật thế, văn chương tuyên truyền của tiên sinh viết từ Đông Kinh gửi về nước như *Hải ngoại thuyết thư*, như *Việt Nam vong quốc sử*, như *Khuyến thanh niên du học* và nhiều khúc hát ái quốc, văn thơ bi tráng, nhất thời kích thích nhân tâm rộn rục lạ thường. Mặc kệ thực dân cấm và bọn quan lại tẩu cầu ra sức dòm hành, đe nẹt, người ta vẫn sao chép bằng giấy mực hay trong trí nhớ, ngâm nga truyền tụng khắp kẻ chợ nhà quê, xui giục ai nấy tự động lòng yêu nước, ghét thù không thể nào át được.

Rồi thì bao nhiêu thanh niên tuấn tú, có thể bỏ nhà bỏ nước ra đi, là họ đi ngay; sang Tàu, sang Nhật, sang Xiêm, để cầu lấy sự học tự do, để gặp các bạn đồng tâm đã đi từ trước, cùng nhau mưu toan, cùng nhau hoạt động công việc khôi phục Tổ quốc.

Còn những người hữu tâm ở trong nước, gồm đủ tầng lớp xã hội, luôn luôn âm mưu phẫn đấu, chống lại đô hộ, hết phong trào nọ đến sự biến kia.

Người Pháp nhận thấy Đông Kinh Nghĩa Thục rộn miền Bắc từ vụ đầu độc trại lính tây ở Hà Nội có liên lạc với Đề Thám hiện đang xưng hùng ở Yên Thế, cho tới phong trào biểu tình kháng thuế ở Quảng Nam và nhiều tỉnh Trung Việt, nhất nhất có ảnh hưởng của phái Đông du bên trong, cho nên quyết tìm cách trừ diệt cho bằng được.

Đầu năm Mậu Thân, họ ký hiệp ước kinh tế với Nhật, để cho hàng hóa Nhật sang bán ở nước Pháp cùng các thuộc địa Pháp đều được hưởng quan thuế tối huệ, nghĩa là đánh thuế nhập cảng nhẹ hơn lệ thường. Có điều, ăn đào phải trả lại mận; Pháp yêu cầu Nhật giải tán học sinh đoàn và đuổi hết đảng viên cách mệnh Việt Nam hiện đang trú ngụ hoạt động bên Nhật.

Lạ gì trò đời, miễn có lợi cho mình là hơn, tình nghĩa bà con thân tộc còn có thể đạp xuống bàn chân, huống chi nước này đối với nước khác.

Lúc ấy Nhật đương mở mang công nghệ chế tạo, cần có nhiều chỗ tiêu thụ để mưu lợi cho dân nước mình là điều thiết yếu, có đếm xỉa gì đến số người Việt Nam quen kia nường nấu trong đất nước họ. Bởi thế, sau khi kí hiệp ước kinh tế với Pháp rồi, Chính phủ Nhật liền hạ lệnh trục xuất tất cả đảng viên cách mệnh và học sinh Việt Nam, hẹn trong 48 giờ đồng hồ phải ra khỏi đất Nhật.

Cố nhiên hai ông chóp bu là Sào Nam và Cường Để phải xéo trước hơn mọi người. Hai ông lập tức xuống tàu trở về Trung Quốc.

Rồi đến học sinh, nhiều người phần uất thái độ giở mặt của Nhật cũng bỏ sang Tàu, sang Xiêm, hoặc trở về nước. Còn những người vẫn muốn ở lại học thì cũng phải làm bộ thu xếp hành lý ra trường, để che mắt thế gian, rồi, trong vài ba hôm quay trở lại với căn cước khác.

Ấy là đổi làm người Tàu. Mấy chính khách Nhật giao thiệp với sứ quán Trung Hoa hộ ta, thay đổi giấy tờ chứng nhận quốc tịch Trung Hoa. Xong rồi, anh em trở về trường học như thường.

Giờ là học sinh Tàu chứ không phải học sinh Việt Nam nữa.

Ông Lập Nham với Nghị Khanh, em ruột ông, cùng mấy người học trò cu Cử Nhị Khê, đều ở trong đám lộn sông quốc tịch Trung Hoa cho được lưu học tới khi tốt nghiệp.

Vì công phu học tập đang tấn tới, phải bỏ dở dang thì tiếc.

Đến năm 1911, ông Lập Nham thi tốt nghiệp đỗ đầu, được ban giám khảo khen ngợi. Đường Kế Nghiêu sau này là Đô đốc Vân Nam, oai quyền lừng lẫy, là bạn đồng học và cùng thi ra với ông cùng một khoa ấy. Chỉ khác nhau ở quê hương với thời thế, mà về sau một người có đất dụng võ, một người không.

Liền đấy, ông từ già đất Nhật mà đi Quảng Đông, nơi đã cho ông đội lốt quán tịch cho trọn học nghiệp.

Sự thật, ông cốt về Tàu để mượn chỗ thực nghiệm binh học tân thời đã được hấp thụ ở một trường quân bị Nhật. Vừa gặp thời cơ thuận tiện là cuộc Đại cách mệnh ở nước Tàu thành công, nền dân chủ cộng hòa mới xây dựng, chính là lúc cần dùng nhân tài, nhất là những người có học về quân sự.

Ông vốn đã nhận quốc tịch Tàu, lại quen biết nhiều đảng viên cách mệnh Tàu khi họ còn bôn đào bên Nhật; nay họ đã về nước nhận lãnh trách nhiệm dựng lại quốc gia, tự nhiên lười gươm anh hùng chẳng lo không có một hòn đá mài thử.

Với thư giới thiệu trân trọng của một yếu nhân cách mệnh, ông đến yết kiến Hồ Hán Dân, lúc ấy giữ chức trọng yếu Quảng Đông Đô đốc.

Hồ niềm nở tiếp đãi, hỏi han sở học, rồi tức khắc bổ ngay ông làm chức Đại úy, chỉ huy một cánh quân hơn một nghìn người chuyên việc diệt trừ thổ phỉ đã thừa lúc quốc gia hữu sự nổi lên hoành hành khắp vùng Nam Đường, Tam Thủy.

Ngót một năm xông pha hiểm trở, vào tận sào huyệt thổ phỉ, trải lắm trận kịch chiến đến tính mệnh cơ nguy, lập nên nhiều chiến công bắt sống quân giặc vô số, được viên Tổng tư lệnh đạo binh tiểu phỉ khen ngợi và tư về phủ Đại Đô đốc, xin ký công thăng chức cho ông. Nhưng điều nguyên vọng tha thiết trong trí ông chẳng phải ở chỗ được ký công thăng chức, chỉ được cầm binh xuất trận như thế cho được thực nghiệm và nghiên cứu về địa hình, về trận thế, về kỹ thuật tác chiến, để một mai trở về dun dùi [10](#) với quân cường địch trên đất nước nhà kia. Sở vọng của ông chăm chăm ở đấy. Một người Việt Nam đã chịu giáo hóa Võ sĩ đạo và tốt nghiệp đầu bảng một trường quân bị ở Đông Kinh, cốt mong có ngày được chạm sắt với quân thù, hiệu lực vì Tổ quốc.

Không bao lâu, Hồ Hán Dân từ chức Quảng Đông Đại Đô đốc; thời cục lại xoay đổi.

Ông Lập Nham cũng từ già Quảng Đông lên Bảo Định, vào học trường Quân quân được mấy tháng, nhận thấy chương trình đã học bên Nhật cả rồi, liền bỏ trường Bảo Định mà đi Võ Xương.

Lúc bấy giờ Lê Nguyên Hồng đang tổ chức lại quân đội cách mệnh, cần thu dụng nhiều nhân tài từng được huấn luyện binh học ở ngoại quốc về; vì hạng người ấy còn là số hiếm ở Trung Quốc đương thời, dù có bao nhiêu cũng vẫn chưa đủ cho sự cần dùng của Chính phủ cách mệnh.

Vẫn nhận mình là người dân Trung Hoa, thêm vào huân công đã thu được ở Nam Đường, Tam Thủy, ông Lập Nham được Lê Nguyên Hồng bổ chức Thiếu tá, coi một Lữ đoàn Lục quân.

Thế là ông lại được dịp thực nghiệm sở học trong một thời gian nữa.

Kể ra hồi ấy có nhiều đồng bào Việt Nam xung vào hàng ngũ chiến sĩ cách mệnh Tàu, không phải chỉ có một mình ông, nhưng tất cả đều thành thật nhìn nhận ông là tay lỗi lạc hơn cả.

III: CUỘC MẬT HỘI Ở LONG XUYỀN

Ông và những bạn Việt Nam đồng thời, từng có giáo dục quân sự như ông, sở dĩ hăm hở đem cánh tay khối óc và sự học văn binh nhưng của mình ra tận trung hiệu lực ở chốn cương trường Trung Hoa, không phải vì sự sống bắt buộc, hay cầu lấy danh vọng gì đâu. Kỳ thật chỉ vì ôm ấp hai điều mong muốn.

Một là được thực nghiệm sở học, như trên đã nói. Có học mà không được thực hành, không được kinh nghiệm, một khi cờ phất đến tay, chẳng khỏi bỡ ngỡ. Bởi vậy, các ông muốn nhờ trận địa Trung Hoa làm chỗ tập rèn thực tế cho thật tinh thực, hầu có một mai về đất nước nhà, thao luyện anh em xung sát với thực dân là quân cường địch tử thù của mình, mới khỏi những điều thất thố. Chỗ dụng tâm của các ông thật xa mà cũng thật khổ vậy.

Hai là muốn đem máu mình đổi lấy cho Tổ quốc sự cứu giúp của Trung Hoa đối với bà con. Điều mong mỗi ấy tuy quá tin cậy vào tình cảm, nhưng mà thâm vọng của phần nhiều chí sĩ Đông du ba, bốn chục năm trước thật là như thế.

Nó phát ra từ cái kiến giải này, duy tâm mà cũng có duy vật. Hai dân tộc Hoa, Việt ở kề lưng sát vách nhau trên góc Đông Á này, trải bốn nghìn năm liên lạc khăng khít về chủng tộc, về văn hóa, về lịch sử, về phong tục lễ nghĩa, đến nỗi Việt Nam như là một phần Trung Quốc chia ra, mà sự thực cũng quả như vậy. Một khi Trung Quốc cách mạng thành công, chẳng lẽ không đến người hàng xóm miền Nam; hơn nữa, người bà con, em út, đang bị xiềng xích nô lệ mà không ra tay tháo gỡ cứu giúp cho nhau?

Thử xem bề Đại Tây cách trở mênh mông. Thế mà cuối thế kỷ có người hiệp sĩ Pháp là Lafayette đứng lên mộ hàng nghìn chiến sĩ, sang tận Mỹ châu giúp sức cho Hoa Thịnh Đốn [11](#) đánh đuổi quân Anh.

Xây dựng Mỹ quốc độc lập. Ấy là một giai thoại anh hùng, thế giới đều biết. Báo đáp cái nghĩa cử ấy, trong trận Âu chiến 1914-1918, trước khi Mỹ quốc gia nhập đồng minh, đã có vô số người Mỹ tự nguyện đầu quân sang đánh giúp Pháp; họ đến viếng mộ Lafayette đặt vòng hoa và nói câu văn tắt thâm tình này: “Chúng tôi đã đến đây, Lafayette!” (Nous voici, Lafayette!)

Các chí sĩ Đông du nhà ta, nhất là những người đã tốt nghiệp quân sự như ông Lập Nham, người có tài cao thì cầm quân như ông, kẻ có sức khỏe thì đăng lính khá nhiều, hoặc biết chữ thì sung vào việc bí thư trong quân đội; ai nấy sốt sắng đóng góp chút ít hơi sức vào buổi đầu Trung Hoa cách mệnh là trông cho đào trả mặn sẽ thấy một ngày rất gần có những hiệp sĩ Trung Hoa vác súng qua đây mà nói:

“Chúng tôi đã đến đây, hỡi bạn Việt Nam!”

Huống chi, môi hở răng lạnh, Việt Nam bị Pháp chiếm cứ tức là các tỉnh Vân, Quảng nước Tàu luôn luôn bị dòm ngó, uy hiếp. Trái lại, Việt Nam độc lập tức là hàng rào miền nam Trung Quốc được kín đáo, chắc chắn; thế thì Trung Quốc giúp Việt Nam được giải phóng cũng là một việc tự cứu vậy.

Ấy trong ba năm 1911, 1912, và 1913, ông Lập Nham phục dịch trong quân đội Trung Hoa, là cốt vì tiền đồ Tổ quốc, chứ không phải vì mình. Những chiến sĩ cách mệnh như ông chẳng phải cầu lấy vinh dự đóng quan ba, quan tư bên Tàu, hồng sau về nước huyện diệu khoe khoang với bà con; ví như lắm bạn thanh niên sau này được học qua năm, bảy tháng hay một hay năm ở trường võ bị Hoàng Phố, rồi khi về gặp ai cũng tự phô trương: ta là cựu học sinh Hoàng Phố đây!

Nhưng rồi ông chán chường thất vọng, bởi thấy nội tình Trung Hoa rối bết, mình chẳng trông mong gì được. Điều tin cậy chất chứa trong tâm não ông và các bạn đồng chí, lúc trước nồng nàn bao nhiêu, bấy giờ nguội lạnh đi bấy nhiêu.

Nội tình Trung Hoa lúc này thật nát bét như tương. Quân hùng, cát cứ, nam bắc phân tranh,

cảnh tao loạn không khác gì thời đại Xuân Thu Chiến Quốc. Tiếng là chính thể Cộng Hòa, có Tổng thống, có Quốc hội, nhưng Tổng thống, Quốc hội chỉ ngồi hư vị, ôm hư danh, hiệu lệnh chẳng thi hành với ai được. Trung ương tập quyền biến ra địa bàn chuyên chế. Mỗi vị đốc quân có mấy chục vạn quân trong tay, chiếm giữ một vài tỉnh làm chủ: thu thuế, bổ quan, trị dân, xử kiện, tha hồ làm mưa làm gió, tác oai tác phúc, không thuộc quyền Trung ương, mà Trung ương cũng chẳng làm gì được họ. Đã thế, họ lại còn sinh sự nội chiến, khói lửa tứ tung, làm cho đời sống của dân điều đứng khổ sở vô cùng.

Thấy nội tình Trung Hoa như thế, ông Lập Nham sinh chán, vì mình phục dịch hy sinh, là cốt mong họ trả lại nước ta bằng sự giúp đỡ, nay bản thân họ xem ra tự cứu không xong, còn cứu giúp được ai?

Thôi chẳng trông cậy được người, vận mệnh mình, tự mình phải lo lấy, cứ việc kiệt tận nhân lực với Tổ quốc đồng bào, dù chết cũng cam.

Ông bèn từ chức ở Hán Khẩu, trở về Quảng Châu, tìm kiếm đồng chí Việt Nam đã lập thành cơ sở ở đó, chính do Sào Nam tiên sinh phụ trách.

Không ngờ cơ quan đã bị phá vỡ, do cuộc giao thiệp không khéo của toàn quyền Sarraut với Long Tế Quang, Đốc Quảng Đông lúc ấy. Nguyên nhân tự hai vụ ném bom ở Thái Bình và Hà Nội mùa hạ năm 1913 mà thủ phạm đều là người ở ngoài phái về. Long Tế Quang vừa được hối lộ nhiều, vừa sợ Pháp uy hiếp, liền hạ lệnh giải tán cơ quan cách mệnh Việt Nam tại Quảng Châu, và bắt giam những tay trọng yếu. Vì thế, trước đó tám ngày, hai ông Sào Nam và Mai Lão Bạng bị tổng giam vào ngục tối; nỗi lo họ Long giao trả về Đông Dương cho người Pháp kết án luận tội, lúc nào cũng ngơm ngớp như có lưỡi gươm kề cổ. Còn các đồng chí thì tan tác mỗi người một nơi tìm phương đào thoát.

Phần lớn chạy về Quế Lâm, thủ phủ Quảng Tây giáp giới đất nhà.

Ông Lập Nham cũng đi Quế Lâm và Nam Ninh tìm gặp đồng chí để mưu hành động. Lúc này việc lớn có cơ làm được. Cuộc diện Âu châu bắt đầu sôi nổi. Đức ngấm tổng động viên, sắp sửa đánh Pháp đến nơi.

Đồng chí ta ở Quế Lâm đọc báo thấy tin Âu châu như thế, nhận là cơ hội khả thừa cho Tổ quốc. Các ông bàn định nhau kinh doanh một số tiền to, phần mua phần mượn khí giới của các đảng cách mệnh Tàu, mộ dân Tàu ở biên giới, tổ chức thành mấy đạo quân phục quốc, đã có ông Lập Nham và mấy đồng chí nữa có học thức, có kinh nghiệm quân sự, lĩnh việc huấn luyện, chỉ huy. Rồi ta khởi binh tự biên giới đánh sang thượng du Bắc Bộ, chiếm lấy mấy nơi làm căn cứ, hô hào dân chúng dậy lên, nội ứng ngoại hợp, cùng đánh kẻ thù, trong khi chúng phải bối rối về việc Tổ quốc bị công kích nguy ngập.

Công cuộc đảng ta đang bố trí tiến hành, ai nấy đều đem hết tâm lực, cầm chắc thế nào cũng sẽ thi thố như nguyện; ngờ đâu lại bị thủ đoạn ngoại giao của người Pháp làm cho việc ấy thành ra giấc mộng.

Người cầm quyền ở Quảng Tây hồi bấy giờ hình như Đốc quân Lục Vĩ Đình nếu không phải chúng tôi nhớ sai – đã hứa giúp đỡ cách mệnh Việt Nam, rồi trở mặt nhận hối lộ của người Pháp mà thẳng tay bắt bớ chí sĩ ta, phá hoại mưu đồ ta, có lẽ chỉ còn gang tấc cách xa thực hiện.

Nhiều người may mắn hay tin trước, vừa kịp thoát hiểm; trong số ấy chính ông Lập Nham là một.

Vào khoảng giữa năm Giáp Dần (1914) ông lén về nước, trong ý quyết định thủ xướng một cuộc khởi nghĩa ngay ở đất nước nhà.

Đổi tên khách, ông đáp tàu ở Hương Cảng thẳng về Sài Gòn, vào Chợ Lớn ở trà trộn giữa xã hội Hoa kiều do thám tung tích đồng chí.

Hồi này có nhiều nhà cách mệnh Bắc Hà bị người Pháp an trí ở Nam bộ: ông Nguyễn Quyền tức Huấn Quyền nguyên giám đốc trường Đồng Kinh Nghĩa Thục bị an trí ở Bến Tre, sau khi ở

Côn Lôn được thả về; ông cử Dương Bá Trác ở Long Xuyên, Võ Hoành ở Sa Đéc; còn nhiều người khác tản mạn ở khắp Lục châu: tiếng là mỗi người được ở một nơi tự do, nhưng con mắt cú vọ của ty trình thám luôn luôn giám thị gay gắt.

Chính cụ Cử Nhị Khê đã bị đưa qua Nam Vang an trí hơn một năm vì những việc bạo động xảy ra ở Bắc bộ năm 1913; cụ bị bắt rồi bị đày sang kinh đô Cao Miên giữa lúc sắp sửa lên đường khứ quốc Đông du.

Tuy nhà đương cục Pháp khéo dùng cách phân quần ly cư, bắt mỗi người ở một chỗ và xem xét nhất cử, nhất động rất nghiêm, nhưng các nhà cách mệnh ta có tai mắt xếp đặt các nơi, vẫn có những phương pháp mật nhiệm khôn ngoan để cùng nhau trao đổi tin tức thanh khí. Chẳng những trao đổi giữa đám quần thúc hay các đồng chí ở Nam bộ mà thôi, lại thường giao thông âm tín với các bạn ở hải ngoại không lúc nào đến nỗi đoạn tuyệt.

Ví dụ, ông Ba Tiêu – cũng là người bị an trí – mở hiệu thợ giặt ở cầu Khánh Hội, gần bến tàu tức là bộ giao thông cho các đồng chí trong nước với hải ngoại, do những đám người làm việc dưới tàu biển phụ trách tin đi mỗi về. Ngay trong ty mật thám Pháp ở Sài Gòn đảng ta cũng đặt người tâm phúc xen lộn vào làm việc, bề ngoài rõ là viên chức trung thành, mà bề trong chính là tay phản gián điệp và là tai mắt của đảng ta đấy. Nhiều hiệu khách ở Chợ Lớn và Lục tỉnh cũng sẵn lòng tiếp thu hay phát đệ thư tín hải ngoại hộ ta.

Nhờ có những cuộc xếp đặt như thế các ông Kỳ Ngoại hầu, Võ Mẫn Kiến, Phạm Cao Đài... từ bên Nhật, bên Tàu đi về Nam bộ nhiều phen đều được an toàn vô sự. Những bạn đồng chí ở Côn Lôn vượt ngục trốn về, miễn là bám chân lên đất Nam bộ, tức thì chắc chắn có chỗ nương thân, có người bao bọc. Hễ nắm được đầu mối là lần ra tất cả sợi dây liên lạc.

Cũng nhờ có những cuộc xếp đặt bí mật như thế, ông Lập Nham từ hải ngoại trốn về ở Sài Gòn, Chợ Lớn có mấy hôm, liền tìm ra tung tích ông Dương Bá Trác hiện bị an trí tại Châu Thành, Long Xuyên.

Họ Dương, sau khi tiễn bạn Lập Nham ở Móng Cái xuất dương, như ta đã biết, trở về Hà Nội tham gia một phần đặc lực vào phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, hồi 1907, và các cuộc hoạt động phản đối ở Bắc mấy năm kế đó. Đến năm 1909 bị kết án và bị đày ra Côn Đảo; chung vào một đoàn dài Văn thân Trung, Bắc như các ông Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Quyền, Lê Đại... Hơn một năm sau, Dương và mấy bạn đồng án vì việc Đông Kinh Nghĩa Thục, cùng được thích phóng ở Côn Đảo, nhưng về an trí ở Nam bộ, cũng như giam lỏng mỗi người một nơi; chứ không được về Bắc.

Đến năm Giáp Dần (1914), có vụ đánh khảm lớn Sài Gòn, Dương ở trong số tình nghi, bị bắt giam mấy tháng, sau được tha về an trí ở Long Xuyên như cũ. Có điều lần này phải ở một căn nhà gần kề sở cảnh sát cho họ tiện canh gác đêm ngày và bị cấm tuyệt giao du đi lại với bất cứ ai.

Ấy thế mà ông Lập Nham xuống Long Xuyên gặp mặt bạn cũ và cùng các đồng chí cách mệnh Nam bộ luôn mấy đêm ngày thảo luận kế hoạch cứu quốc.

Ông đến ở nhà đồng chí Nguyễn Thượng Khách ở làng Mỹ Phước gần Châu Thành Long Xuyên. Nhà ở tỉnh này, phía sau đều có ngôi lạch thông nhau, lính kín¹² chẳng khi nào đi tuần phong tới; ngôi lạch ấy là đường giao thông rất tiện cho nhà cách mệnh.

Mỗi đêm, Thượng Khách sai gia đình chèo một chiếc xuồng con đi đón Dương đến nhà mình hội đàm với Lập Nham và nhiều đồng chí khác.

Cuộc hội đàm kéo dài luôn bốn năm ngày chỉ bàn soạn một vấn đề mà ai nấy cùng ôm ấp trong lòng, là phương châm khởi nghĩa đánh thực dân.

Các ông bàn xét với nhau vấn đề trọng yếu ấy đủ các phương diện.

Về cơ hội, anh em đồng ý rằng lúc này chính là lúc ta nên thừa thế phần khởi. Quân thù ta hiện đương vương chân vào họa chinh chiến ở đất nước họ, mà xem thế càng ngày càng nguy,

hắn không thể nào khuynh tâm tận lực đàn áp ta được như trước. Ta cứ phất cờ độc lập, nổi hiệu tranh đấu, khuấy động tất cả tầng lớp xã hội trong nước dậy lên ủng hộ; trước hết tự mình tỏ bày ý chí tự do, tinh thần kháng chiến của mình ra, rồi hãy trông mong thiên hạ giúp đỡ. Chừng ấy, chính những địch quốc của Pháp sẽ vì chiến thuật có lợi cho họ mà họ phải trợ ta cũng nên.

Nhưng hiện thời liệu ta có đủ lực lượng để khởi nghĩa không?

Trước câu hỏi này, có ông nói từ ngày khởi lên chiến tranh ở châu Âu, người Pháp đã đem và sẽ phải đem nhiều binh lực của họ về Tây, ở đây không còn mấy chút, có lẽ nào ta không đương đầu nổi ư?

Trái lại, ông Lập Nham là người từng được học việc binh tân thời, từng có kinh nghiệm về quân sự, chiến trận, cho nên ông hiểu rõ năng lực của mình đến đâu và lực lượng quân thù ra sao?

Ông nói: “Chúng ta phải tri bỉ tri kỷ¹³ trước khi bắt tay vào việc; chớ có khinh thường lực lượng kẻ thù ta! Tuy chúng có đưa bớt binh lực về Pháp cũng còn dư quân lính khí giới để phòng thủ Đông Dương. Quân lính khí giới ấy chắc không địch nổi một cường quốc như họ, đến đây xâm lăng thì có; chứ không khó khăn tiêu diệt những đạo binh ô hợp và không luyện tập của ta. Bởi vậy, nói khởi nghĩa tức là giải quyết vấn đề quân sự. Cố nhiên phải lo nhiều phụ thuộc; khí giới, tài chính, lương thực, tuyên truyền... nhưng cần nhất là chiến sĩ phải có luyện tập thuần thục mới được! Đến quân sự thừa xưa, người ta chỉ cốt có bắp thịt sai khiến nổi ngọn mác, thanh gươm, thế mà còn phải rèn tập công phu mới thành tên lính, mới đi ra trận được; huống chi với chiến thuật đời này!”

Cử tọa điều nhận ý kiến ông là xác thực. Vậy phải tính kế chắc chắn, rồi hãy cử sự; nhất là về binh lực cần phải luyện tập, nếu không thì lại hóa ra chuyện sương mai hoa đèn như những lớp trước. Âu chiến chưa thể kết thúc ngay được đâu, tất còn kéo dài năm ba năm nữa, ta cứ dự bị hẳn hoi, sẽ có dịp xướng nghĩa diệt thù mong đến thắng lợi.

Kết luận, đồng chí dự hội đều tán thành kế hoạch (Khẩn điền, luyện quân) ở bên Xiêm, giao cho ông Lập Nham phụ trách huấn luyện.

Người Việt Nam ta sang kiều ngụ đất Xiêm vốn đông, chia ra nhiều hạng, mỗi hạng sinh tự riêng một khu, gọi là xóm.

Những người ở xóm Bang Pho gần kinh thành Bangkok, hầu hết là con cháu đám dân đi tránh nạn Tây Sơn, theo vua Gia Long sang tự cuối thế kỷ XVIII. Trừ ra ông già bà cả còn nhớ gốc tích cũ, kỳ dư¹⁴ đã đồng hóa với người Xiêm. Họ ở riêng thành mấy làng, nhiều người kinh doanh buôn bán trở nên giàu có.

Người ở xóm Kinh là người di cư sang sau người xóm Bang Pho. Trong đó có một số là bộ hạ cụ Phan Đình Phùng kéo sang từ 1895. Sau khi cụ Phan qua đời, nghĩa binh tan rã, họ không chịu hàng phục người Pháp, đưa nhau qua Xiêm sinh tự từ đó đến nay, vẫn nói tiếng mẹ đẻ.

Còn người ở xóm Xiêm là tín đồ Thiên chúa; trải mấy triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, họ trốn nạn cấm đạo trong nước mà chạy sang Xiêm, phần nhiều sinh nhai về nghề chài lưới.

Đến khoảng 1908-1909, Sào Nam tiên sinh xin được nhà đương cục Xiêm cho khai khẩn một sở ruộng ở Ban Thầm, tụ họp những thanh niên cường tráng không chịu làm nô lệ Pháp, sang đây ở phá rừng làm ruộng để đợi thời cơ. Có lúc Sào Nam tiên sinh bắt đắch ở Nhật và ở Tàu, đã sang Xiêm ở đồn điền Ban Thầm một độ, cùng anh em chia sẻ khó nhọc, cuốc đất, trồng cây, khi rảnh thì viết văn cổ động cách mệnh gửi về nước. Cho đến năm Tân Hợi (1911) cách mệnh Tàu thành công, tiên sinh mới trở về Trung Quốc.

Nay cuộc hội nghị cách mệnh ở Long Xuyên cũng quyết định theo đuổi kế hoạch ấy, nhưng mở mang rộng lớn hơn nhiều.

Các đồng chí cử ông Lập Nham chuyển này ra ngoài, đi ngay sang Xiêm, lập một nơi làm ruộng đồn cây to tát, chiêu tập hết anh em các nơi về ở cả đấy; lại chọn lựa những dân mình hiền kiêu ngạo ở Xiêm, có ai còn nhớ tới Tổ quốc thì cùng quy tụ lại tất cả lấy năm ba ngàn người; bề ngoài chuyên việc thực nghiệp mà bề trong thì huấn luyện quân sự. Số tiền cần dùng để kinh doanh, đồng chí Nam bộ sẽ quyền góp, vận sang bao nhiêu cũng có.

Ông Lập Nham cùng mấy đồng chí nữa cùng có quân sự học thức như ông, sẽ ở bên Tàu đưa sang, cùng ra sức rèn tập cho năm ba ngàn người ấy thành một toán quân cường kiện, xứng đáng là những chiến sĩ tiên phong. Rồi thì rình mò cơ hội sẽ mưu với người Đức hoặc một cường quốc khác, bán khí giới cho mình, bấy giờ nhất cử kéo về, nổi hiệu cờ quang phục.

Kế hoạch nhất định với nhau thế rồi, ông Lập Nham từ giã anh em, lên đường đi Xiêm.

IV: BỊ BẮT Ở HƯƠNG CẢNG

Ông từ già Long Xuyên xuống tàu thủy lên Nam Vang thăm cha già đã cách biệt lâu năm; rồi sẽ từ Nam Vang đi đường bộ lên Battambang¹⁵ qua Xiêm rất tiện.

Hồi đó là mùa thu năm Giáp Dần (1914).

Năm trước, xứ Bắc có hai vụ ám sát chính trị phát ra liên tiếp trong vòng nửa tháng, là vụ ném bom giết tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình và hai võ quan Pháp ở cửa Hà Nội – Hotel. Người Pháp nhận thấy trong những hành động táo bạo ấy rõ ràng có linh hồn và cánh tay của phái Đông du, mà vây cánh thế lực tràn lan hải ngoại lẫn trong nước, cho nên lại ra sức đàn áp. Một mặt giao thiệp khôn khéo với nhà cầm quyền ở các tỉnh biên giới nước Tàu là nơi chí sĩ Việt Nam mượn làm căn cứ hoạt động, muốn bắt tất cả những người đáng để ý nhất hồi bấy giờ như Sào Nam, Cường Để, Mai Sơn, Nguyễn Hải Thần, Hồ Tùng Mậu, Lương Ngọc Quyến, Hàn Minh... Một mặt thẳng tay trừng trị văn thân nghĩa sĩ trong nước. Lúc ấy cụ Cử Nhị Khê sắp sửa lên đường Đông du thì bị người Pháp hạ ngục. Hội đồng Đề hình¹⁶ cuối năm ấy đem ra vấn tội một xâu dài chính trị phạm, kết án 14 tử hình (trong số đó 7 người xử tử vắng mặt là Sào Nam, Cường Để, Nguyễn Văn Thụy tức Hán Minh, Nguyễn Bá Trắc, Lương Ngọc Quyến...) một án chung thân khổ sai, 10 án cấm cố¹⁷, 13 án lưu đày¹⁸, trong ấy cụ Cử Nhị Khê là một.

Người Pháp đưa cụ sang Nam Vang an trí; thời hạn là 10 năm.

Mỗi việc xảy ra như thế, ông Lập Nham ở hải ngoại đã được tin tức đồng chí trong nước thông báo cho biết.

Vì thế nay có dịp về Nam bộ cùng anh em bàn về việc kinh doanh bên Xiêm và được ủy nhiệm xếp đặt việc ấy, ông muốn đi đường bộ sang Xiêm cho được ghé qua Nam Vang.

Sau khi ông lên đường, anh em đồng chí ở Nam bộ liền mở cuộc quyên góp được một số tiền lớn, có thể đủ dùng cho kinh phí buổi đầu, rồi sau sẽ trù khoản tiếp tế thêm. Số tiền ấy sẵn sàng chờ đợi có tin bên Xiêm về thì đảng phái người sang ngay.

Chẳng dè càng mong càng bất, một tháng, hai tháng, cho đến ba tháng, bốn tháng cũng không nhận được tin tức gì cả.

Ai nấy đều lấy làm lạ, tỏ ý lo ngại, nhất là anh em đã giao ước thông báo tin tức cho nhau luôn, do mỗi kỳ tàu Sài Gòn, Bangkok có người trong đảng nhận lĩnh thư từ, mà hiệu thợ giặt Ba Tiêu ở cầu Khanh Hội tức là nơi bí mật chuyển đệ.

Mọi người trông ngóng sốt ruột, phỏng đoán một cách.

Việc giao thiệp khó khăn, hoặc chưa tìm ra khu đất nào thuận tiện vừa ý chăng?

Có lẽ thế. Nhưng ở bên kia Cửu Long giang, về địa hạt Xiêm thiếu gì đất hoang, người ta có thể xin khẩn lúc nào chẳng được? Vả lại, ta đã có sở ruộng Ban Thầm và sẵn có đồng chí tụ họp, nay muốn mở mang lớn ra, việc bàn tính sao phải lâu lắc đến thế?

Hay là Lập Nham đi thẳng sang Tàu rồi chăng?

Cũng có lẽ. Nhưng có đi đâu phải báo cho anh em ở nhà biết chứ.

Không ai nghĩ tới sự bị bắt, vì ông về nước với thông hành hộ chiếu Trung Hoa và hành tung giữ cực bí mật chắc không thể xảy tới sự không may.

Đồng chí Nam bộ mong đợi mãi đến tháng Tư năm sau (tháng năm 1915) có người ở Hà Nội vào nói cho anh em biết cái tin sét đánh:

- Lập Nham bị bắt rồi!

- Khổ chưa! Thảo nào chúng tôi càng trông tin càng biệt. Bị bắt ở đâu?

- Bị tụi thành [19](#) của Pháp lừa bắt được ông ở Hương Cảng, đã giải về Hà Nội giam trong Hỏa Lò.

Những người quen biết và hiểu rõ chí hướng của ông khi nghe tin đều phải ngậm ngùi than thở:

Đáng tiếc! Đáng tiếc! Thế là kế hoạch (doanh điền, luyện binh) của chúng ta tiêu tan và nước nhà lại mất thêm một tay tráng sĩ!

Thật thế, ông bị bắt tại Hương Cảng.

Thì ra ông lên Nam Vang mới ở có mấy ngày, cùng cha già em bé chưa được thỏa tình mười năm ly biệt, đã có tin mật báo cho hay rằng người Pháp hiện đang tầm nã ráo riết, vì hành tung bại lộ mất rồi, nên kíp xa chạy cao bay, không thì nguy hiểm.

Đã thế thì một giờ lưu lại Cao Miên tức là một giờ hiểm nghèo, ông vội vã tìm cách tẩu thoát. Đầu tiên định chạy thẳng qua Xiêm là nơi đã mục đích nhắm từ trước, chỉ cách Nam Vang có một ngày đường ô tô đến biên giới.

Nhưng lại nghĩ tung tích đã bại lộ, người Pháp tất đã báo tin và giăng lưới khắp nơi, bây giờ sang Xiêm cũng nguy mà phần nguy lại có lẽ nhiều hơn. Vì bà con ta thù ghét chính sách đô hộ, trốn sang ở Xiêm nhiều, cho nên người Pháp tổ chức công việc do thám rất chặt chẽ; ngay trong sứ quán Pháp tại Bangkok có một cơ quan riêng để trình sát hành động của phái Việt Nam phản đối, không ai không biết. Từ trước, vô số người bỏ đào [20](#) đã sa vào lưới ấy mà kẻ làm ngư ông chính là một người đồng bào trung thành với người Pháp.

Nay muốn thoát hiểm mà lại chạy sang Xiêm, khác nào con cá dưới sông hồ tự nhảy lên, đặt mình trên thớt của chú đầu bếp.

Thôi thì công việc mưu toan bên Xiêm để một vài tháng nữa sẽ hay. Giờ phải tìm cách thoát thân đã. Thân còn thì công việc ấy sớm muộn cũng có dịp thi thố, nếu để mình lọt vào tay kẻ thù thì mất cả tự do, tuyệt hẳn hy vọng.

Ông Lập Nham suy nghĩ thế rồi, trở xuống Sài Gòn, lẩn lút ở Chợ Lớn hết vài tuần, mới thu xếp được với bọn thủy thủ khách dưới tàu họ đem đi trốn sang Hương Cảng.

Một khi đã trốn được xuống tàu, ra khỏi Ô-cấp (Cap Saint Jacques) là ra ngoài vòng con mắt bàn tay của bọn thám tử; lại sang Hương Cảng là tô giới Anh thì hẳn không lo điều gì bất trắc xảy đến. Chẳng phải nước Anh nổi tiếng tôn trọng tự do nhất thế giới và hay bao bọc chính trị phạm quốc tế ư?

Kỳ thật, họ chỉ khéo giả nhân giả nghĩa. Hễ là tụi thực dân chuyên môn đi giành quyền cướp đất thiên hạ mà sống, thì dù ở đâu cũng một lò, một khuôn đúc ra. Bao giờ họ cũng bênh vực giúp đỡ lẫn nhau, chớ nghĩ chính trị phạm nào đến núp dưới bóng cờ họ mà tôn trọng công pháp không bắt họ nhau. Trong vòng 40 năm nay thiếu gì nhà bôn tẩu quốc sự ta, như Đặng Tử Kính, như Tạ Thu Thâu, đã bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng, ở Tân Gia Ba [21](#), hoặc ở tô giới Thượng Hải, rồi giao trả cho Pháp. Tội nghiệp chúng ta đặt bao nhiêu hy vọng vào các nước đồng minh dân chủ, rồi phải ngán người trắng mắt với nhau khi được trông thấy chính người Anh che chở diu dắt cho bọn thực dân cướp lại Nam bộ.

Cuối năm Giáp Dần, ông Lập Nham cũng vì tin ở người Anh tôn trọng quốc tế công pháp đối với chính trị phạm, cho nên đến Hương Cảng tức là đưa mình vào miệng con cạp dữ.

Ông lên bờ, ngụ vào một nhà trọ quen, trong trí đang mừng thầm đã thoát được nguy hiểm và yên ổn xếp đặt hành trình đi Xiêm nay mai, bỗng một tảng sáng, lính cảnh sát trình thám Anh rần rộ [22](#) vây nhà bắt ông và dẫn đi.

Trước mặt viên cảnh sát trưởng Anh ông giữ thái độ rất trấn tĩnh, không lộ vẻ gì lo lắng, hoảng hốt, một hai nói mình là người Tàu làm ăn lương thiện, tự nhiên bị bắt là nghĩa làm sao?

- Anh là Lương Ngọc Quyến, người Việt Nam bị kết án bạo động! - Viên cảnh sát trưởng nói.

- Ôi! Các ông bắt lão. Tôi chính là Lương Lập Nham, người Trung Hoa.

Mặc ông chối cãi, ty cảnh sát chính trị Anh cứ cho giải đến đối chất ở Lãnh sự quán Pháp. Sự thật chính viên Lãnh sự Pháp nhờ mật thám Anh ở Hương Cảng bắt hộ, theo điện văn của Chính phủ Đô hộ Đông Dương thỉnh cầu.

Tại đây, ông cũng một mực bình tĩnh, đưa ra hộ chiếu nọ, chứng tá²³ kia, hết sức biện bạch mình không phải người Việt Nam, mà thật là người Trung Quốc. Đã là người Trung Quốc lại không phạm tội gì ở Hương Cảng, hơn nữa không có chuyện gì dính dáng với Pháp, thế mà người ta bắt bớ giam cầm một cách vô cớ, té ra khinh miệt chủ quyền Trung Quốc, xâm phạm cá nhân tự do mà xưa nay hai nước Pháp, Anh vẫn khoe tuyệt đối tôn trọng và bảo hộ; thêm vào đó xâm phạm cả quốc tế công pháp nữa. Vậy thì họ phải lập tức trả lại tự do cho ông; hay là nếu họ còn có chỗ ngờ vực không tin, phải trao trả về nhà đương cục Quảng Châu xử lý, chứ họ không có quyền bắt giam ở đất Trung Hoa một người Trung Hoa vô tội thế này. Kết thúc, ông nói sự bắt giam ngang ngược này có lẽ sinh chuyện phiền phức về ngoại giao, vì Trung Hoa Dân Quốc chẳng phải đâu nhu nhược như Mãn Thanh lúc nọ, quyết không nghe cho một tên dân nước mình bị bạc đãi lạ lùng đến thế.

Đại khái những lý do ông dẫn ra cứng cỏi, hợp lẽ, mà thái độ lại ung dung, thần sắc bất biến, có lúc gieo mầm phân vân lưỡng lự vào đầu óc viên lãnh sự Pháp.

Người chủ nhà trọ và mấy người bạn Tàu ở Hương Cảng cũng sẵn lòng đến làm chứng hộ ông quả là công dân Trung Quốc trăm phần trăm.

Song một sự ngẫu nhiên, một điều bất ngờ, tự nhiên vung tay hất đổ tất cả, và nó làm chứng trái hẳn, không còn cãi vào đâu được nữa.

Ông bị bắt sau một hai hôm, thì bào đệ²⁴ là ông Nghị Khanh cũng đi học bên Nhật, thu nghiệp ở trường Đồng văn thư viện, nghiên cứu về kinh tế, như một chương trên kia đã nói, tự Hoàn Tân về đến Hương Cảng.

Nghị Khanh ở dưới tàu thủy lên, chở hai, ba rương hòm sách vở hành lý đến nhà trọ của anh. Bấy giờ mới biết sự tình anh đã lâm nạn. Người vốn ốm sẵn, Nghị Khanh thấy nhà trọ anh chật chội không thể ở chung, bèn gửi tạm hành lý ở đó, tất tả đi Cửu Long tìm nhà đồng chí Tàu lấy nơi trú ngụ dưỡng bệnh, đồng thời loan báo họ ra sức vận động thế nào giải thoát cho anh, chậm trễ thì hỏng.

Trong thời gian ấy, cảnh sát Anh thành linh đến khám xét ngụ sở ông Lập Nham chắc định tìm lấy mảy may dấu tích gì chứng tỏ ông quả thật nhà cách mạng Việt Nam mà Pháp yêu cầu bắt hộ. Nếu không có may mắn gì, tất họ trả tự do cho “chú khách” đã bị bắt oan, bắt lầm và xin lỗi khôn khéo một hai câu cho xong chuyện, chứ không thể cầm giữ mãi được.

Bất đồ²⁵ mở tới mấy rương hành lý Nghị Khanh đã gửi, họ vớ được vô số tang vật chỉ tỏ ra “chú khách” ta đích thị Lương Ngọc Quyến, đảng viên cách mạng Việt Nam mà họ bắt đúng. Cuộc khám xét này thành công và có ý nghĩa cho họ, như phát ra một mũi tên mà hạ được cả đôi chim to; vì chủ mấy cái rương hành lý bọn thực dân Pháp cũng muốn đặt tay vào cổ nhân thế.

Thì ra bao nhiêu hình ảnh thư từ anh gửi cho em trong khoảng mấy năm gần đó, Nghị Khanh đều giữ lại trân trọng, coi như vật kỷ niệm quý báu thiêng liêng; cả mấy bức ảnh khi hai anh em còn học với nhau ở Đông Kinh, và khi ông Lập Nham còn đóng Thiếu tá trong quân đội cách mạng Hán khẩu cũng có.

Từ giờ phút ấy, ông thái nhiên²⁶ nhận lấy số mệnh không may, chẳng nói gì nữa.

Mấy hôm sau, nhà đương cục Anh ở Hương Cảng để che mắt thế gian và gọi là trục xuất cảnh ngoại cho giải ông xuống tàu đưa đi Quảng Châu Loan²⁷, bí mật thông tin cho người Pháp đón lấy mà bắt.

Ông bị giam ở Quảng Châu Loan hết vài tháng, rồi đương cục Pháp ở đó giải về Đông Dương

vào khoảng tháng Hai năm Ất Mão (1915).

Đối với chính trị phạm quốc tế, người Anh vẫn có lối giả đạo đức như thế. Một nhà cách mạng nước khác đến đất họ quản trị mà âm mưu hoạt động gì, họ chỉ bắt giam để xét hỏi rồi đưa ra khỏi địa phận họ mà tha cho đi đâu thì đi, chứ không kết án làm tội – trừ ra có làm việc gì xâm phạm đến trị quyền sở tại – nhất là không giao trả (extrader) cho Chính phủ quan hệ của nhà cách mạng ấy.

Bề ngoài họ làm ra vẻ tôn trọng cá nhân tự do của chính trị phạm quốc tế như vậy, nhưng bề trong họ ném đá giấu tay, bắt giao người ta một cách gián tiếp. Tức như trường hợp ông Lập Nham và nhiều nhà cách mạng khác đã sa vào lưới giả nhân giả nghĩa của người Anh. Thật thế, bảo rằng họ chỉ đuổi ông ra khỏi đất Hương Cảng, chứ không giao tay cho người Pháp bao giờ; thế sao họ không thả ông vào nội địa Tàu cách xa có mấy bước, lại phải đưa đi Quảng Châu Loan là đất thuộc Pháp? Chẳng phải họ dụng tâm giao trả ông Lập Nham cho Pháp là gì?

Ông ở hải ngoại về Việt phần thành lĩnh giữ gìn cực kỳ bí mật, trừ anh em đồng chí không ai hay biết gì cả, tại sao người Pháp lại dò ra tung tích rồi theo dõi cho tới Hương Cảng bắt được mới thôi?

- Ôi! Mười vụ cách mạng bại lộ mất chín; mười nhà cách mạng bị thực dân bắt được, tại có người mình lập công cầu lợi, làm thành [tranh](#) cho nó chứ gì! – Người này trả lời.

- Khốn nạn! Nhiều khi chính là đồng chí phản trắc khai ra cũng có! – Người kia nói và thở dài.

Người khởi nghĩa Thái Nguyên bị bắt, vì tội tránh của thực dân thả ra tứ tung, mà cũng vì có một bạn đồng chí phản trắc, mật báo cả đường đi lối bước cho thực dân bắt được bạn, để gỡ tội lập công, thêm được phú quý. Dưới đây các ngài sẽ thấy trong một bài thơ tuyệt mệnh, có một câu tác giả ký ngụ nỗi buồn đó.

Nhiều nhà cách mạng đồng thời với ông Lập Nham nay hãy còn đó; các cụ nói trắng cho chúng tôi biết rằng: kẻ bắt lương đã bán đứng Lập Nham cho thực dân, chính là Nguyễn Bá Trắc.

Nguyễn Bá Trắc là bạn cùng học bên Nhật một lớp với ông, sau cùng về ở nước Tàu bôn tẩu quốc sự với nhau, tình thân nghĩa thiết. Lại cùng là một số bảy người bị thực dân kết án tử hình khiếm diện [trên](#) cuối năm 1913. Qua đầu năm sau, [va](#) đã về đầu hàng và được ở Nam phần. [Va](#) cũng ở Long Xuyên trong khi ông Lập Nham từ hải ngoại trốn về, mật hội đồng chí ở nhà bạn Nguyễn Thượng Khách. Khôn ngoan và từng trải, [va](#) thừa biết Lập Nham là một trong những tay hải ngoại vận động rất lợi hại lúc bấy giờ, chắc thực dân cần bắt và muốn bắt để tiêu diệt lần hồi vây cánh thế lực của phái Đông du. Vậy thì báo bắt người ấy có ba điều lợi cho [va](#): một là dâng món quà hiếm hoi để mua lòng tin cậy của thực dân, vì từ khi ra thú, [va](#) chưa lập nên công trạng gì; hai là xóa được án cũ; ba là bước đi đến công danh.

Vì thế sau khi ông Lập Nham từ già Long Xuyên đi Cao Miên, [va](#) mật báo cho ty Liêm phóng [biết](#) mà theo dõi? Những người hiểu rõ câu chuyện, nói rằng chỉ chậm độ nửa giờ, ông có thể bị bắt ngay ở Nam Vang.

Muốn săn cọp mà hạ kỳ được, không thì có thể bị cọp vồ chết mình, [va](#) lại vạch rõ cả hành tung và những nơi trú ngụ ở hải ngoại cho thực dân biết mà săn bắt; dù cho cọp có thoát vòng vây trong xứ thì ra ngoài cũng phải mắc lưới.

Quả nhiên, sang đến Hương Cảng thì ông bị bắt.

Có người nói một viên chức ở Lãnh sự quán Pháp tại Hương Cảng tên là Thu, cũng có công lao trong vụ ấy. Bình nhật, Thu vẫn tới lui quen biết ông Lập Nham một cách thân thiện; nay hăn trở mặt, thấy ông đến Hương Cảng, liền mách Lãnh sự Pháp nhờ cảnh sát Anh bắt họ.

Chúng tôi quên nói lúc ông ở Sài Gòn thoát hiểm về Hương Cảng, trong trí đã dự định chỉ lưu lại mấy tuần, rồi nếu tình thế chưa tiện đi Xiêm để kinh doanh công cuộc “khẩn điển luyện binh” thì ông thừa dịp đi Âu châu, đến tận nước Pháp, cho được thấy rõ văn minh và lực lượng

kẻ thù ra thế nào?

Việc dự định ấy, hình như Thu biết. Va mật báo người Pháp tính cách bắt ông ngay. Họ sợ để ông lọt sang Pháp sẽ bí mật giao thiệp và tuyên truyền cách mạng trong đám lính mộ Việt Nam, tất là nhiều sự.

V: MỘT NGƯỜI HIỆP NỮ

Từ Hương Cảng giải về Bắc, thoát tiên ông bị giam trong xà lim Hỏa Lò Hà Nội để chờ xét lại án cũ. Ngày đêm cùm xích canh phòng cực nghiêm, bất cứ đồng chí hay gia nhân, chẳng ai được phép thông tin, giáp mặt.

Ai cũng lo thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng lúc ấy giữa năm 1915 – có lẽ Chính phủ đô hộ thẳng tay xử đến cực hình y theo án cũ; vì trong khi xét hỏi, ông đối đáp rất cứng, tỏ mình phản đối chính sách thực dân ra mặt, không cam khuất phục. Bất quá họ ý sức mạnh cũng đến giết mình là cùng; đòi người chỉ chết một lần chứ không có hai.

Trước hết, họ giải ông lên Cao Bằng, ra trước tòa án nhà binh tại đó, để trả lời một vụ đánh cướp đồn lính ở biên thủy Quế, Việt, mà họ dò biết chính ông là một tay chủ động.

Tòa án binh muốn kết án, nhưng không đủ chứng cứ, đành phải tha bổng.

Người ta lại giải trở về Hà Nội, giam vào Hỏa Lò cho Hội đồng Đề hình xét lại cái án chính trị đã xử vắng mặt hơn một năm trước.

Sự thật tòa án thực dân hần học với phái Đông du, hể vớ được ai là nhằm nhằm làm án thật nặng, không còn thương xót.

Nhưng với ông Lập Nham, họ không tìm đủ điều kiện vật chất tỏ ra ông thật có thiết thực tham gia vào các cuộc cách mạng bạo động từ 1906 tới đây, cũng chẳng bắt được ông quả tang giữa trận đang cầm súng bắn nhau với người Pháp bao giờ, thành ra không thể xử vào cực hình theo như ý muốn.

Tuy nhiên họ vẫn đủ chứng cứ để kết án ông chung thân cấm cố; vì theo chỗ khám phá của tụi trành và lời khai của những người bị bắt bấy lâu, ông chính là một phần tử rất hoạt động trong vòng năm sáu năm gần đây, đối với chủ quyền ở Đông Dương của Pháp luôn luôn thù nghịch và tìm cách phá hoại.

Dù án đã kết mặc lòng, toàn quyền Sarraut và Chánh ty Liêm phóng Đông Dương vẫn cho người vào ngục thuyết ông, nếu chịu quy thuận giúp đỡ Chính phủ, thì án sẽ hủy đi và được trọng dụng hậu đãi là khác. Họ hỏi về thực lực của đảng, nhưng ông kiên quyết không chịu khai. Ông nói:

- Các anh muốn làm gì ta thì làm! Một người cách mạng chân chính không khi nào chịu khuất phục quân cướp nước.

Sau họ lại đưa ông về Nam Định giao cho viên Công sứ Tissot người đã dụ dỗ được rất nhiều người ra thú. Viên công sứ đối đãi ông rất tử tế không giam cầm như mọi tù tội khác. Ông được đi lại tùy tiện, muốn đi ra phố, hẩn sai người đánh xe ngựa để ông đi chơi, ông tự nhiên mà nhận sự đối đãi ấy như là mình có quyền hưởng và người Pháp phải đối đãi như thế; nhưng hể hỏi đến việc đảng và đưa quan tước ra dụ ông thì ông nhất định không nói và khẳng khái không nhận. Như thế trong ba tháng, biết rằng không thể lay chuyển được, viên công sứ gửi trả Chính phủ để xử ông theo luật định.

Vì thế bọn cầm quyền giận ghét ông cay đắng, từ đấy có lệnh riêng cho viên giám ngục đối đãi cực kỳ tàn bạo, để ông phải chết lần chết mòn một cách đau khổ hơn là sự chém.

Họ phát vãng³² nay đề lao Sơn Tây, mai nhà ngục Phú Thọ, đến đâu cũng giam cùm trong một xà lim hết sức chật hẹp, bẩn thỉu, đừng nói ánh sáng, đến ngay không khí để thở cũng thiếu. Suốt ngày không có một phút được trông thấy ánh mặt trời. Còn sự ăn uống kham khổ và thiếu cả điều kiện vệ sinh ở trong các lao ngục thuộc địa thì không cần nói. Các nhà văn Louis Roubaud, André Viollis đã tả chân cho thiên hạ thưởng thức. Cáo mượn oai hùm, dẽ mang da cộp, lũ thầy chú trong đề lao thêm vào cho tù phạm một tai họa mau chết nữa.

Hơn bốn tháng ở ngục Phú Thọ đủ làm cho ông Lập Nham phát ốm phát điên, bệnh tình nguy

kịch.

Bấy giờ người ta lại giải về Hỏa Lò Hà Nội cấm cố ít lâu, rồi cho tùy ý lựa chọn lấy một nơi phát văng.

Ông ngỏ ý muốn được phát văng Tuyên Quang. Nhưng ông đã không được như ý muốn, họ phát văng ông lên Thái Nguyên.

Lúc ấy vào khoảng cuối xuân 1916.

Sự đối đãi ở Thái Nguyên cũng chẳng hơn gì nơi khác, ông bị xiềng cùm ác nghiệt, hành hạ tàn nhẫn, đến nỗi bại một bên mình, rồi sau một chân tê liệt hẳn không tự cử động gì được.

Đầu tứ hung³³ là công sứ Darles, lúc bấy giờ tọa trấn Thái Nguyên, đối với dân tình, với tù, thôi thì tra tấn, đánh đập, mầy tao mắng chửi, hết sức độc ác dã man. Sau vào Sài Gòn làm báo, làm chủ hãng rượu, có lúc ra tranh cử nghị viện, bọn cừu địch hẳn mới tổ giác chuyện cũ ra, đặt cho cái tước hiệu (Le bourreau de Thái Nguyên) và trưng dẫn bằng cớ, bảo cuộc bạo động ở Thái Nguyên năm 1917 chính tự hẳn hung ác với tù, với lính mà gây nên.

Thuyết ấy cũng có một phần đúng sự thật. Lầu thông³⁴ tiếng Việt, hẳn thích được dân vãi bầm cù lớn. Tù đi làm cỏ vê³⁵ trong dịch sứ cũng như ngoài đường, hay bị hẳn tác oai đánh đập tàn nhẫn, cả lính khổ xanh đi theo cũng không tránh khỏi. Nhân tâm chứa đầy phẫn khích, như hòm thuốc súng chỉ đợi có người biết châm lửa đúng vào ngòi là phát nổ.

Hẳn đặc biệt nguyên rửa cùm hờn bọn tù chính trị, vì họ thường gửi đơn kêu nài chuyện nọ, yêu sách chuyện kia luôn. Bởi vậy, lúc nghe viên giám ngục (Tây) đến báo cáo rằng tên tù chính trị Ba Quyển mắc bệnh tê bại và hỏi có nên nói bớt lệ cùm đôi chút không. Darles hất hàm trả lời, sùng sộ:

- Mặc kệ! Cứ cùm, chết thì chôn.

Câu nói của tên đầu đảng tứ hung – mà sau kẻ thù hẳn đem ra tố giác trước dư luận, phơi rõ trong óc con người ấy không còn chút gì gọi là nhân đạo. Hẳn cho một người Việt Nam ở tù mặc dầu là chính trị phạm, mà lại bệnh tật què quặt nửa, là một người không đáng kể.

Mà quốc sự phạm Lập Nham đến nỗi tê bại què chân, là do cách đối đãi ác nghiệt của Darles.

Thật thế, hẳn đọc hồ sơ, thấy kể lai lịch là con nhà văn thân, toàn gia phản đối thực dân, lại là thanh niên Đông du tốt nghiệp ở trường võ bị nọ kia, trong lòng căm ghét vô kể, cho nên lập tâm hành hạ đến cùng cực. Ban đầu, hẳn bắt đi làm khổ sai, mà cổ đeo gông, chân mang xích nặng nề hơn cả anh em đồng nạn. Tự hẳn ra đứng bên ộp việc, sùng sộ ngược đãi đủ cách, chỉ sợ Ba Quyển thừa cơ tuyên truyền cách mạng cho dân chúng hoặc là đào thoát. Sau hẳn sai dùi thủng ở giữa bàn chân thành một cái lỗ, để buộc dây xích cho được chắc chắn hơn là vòng quanh cổ chân.

Nghĩ xem, khổ hình ấy không làm nhà cách mạng Lập Nham què liệt sao được? Đến lúc què hẳn, không phải ra ngoài làm khổ sai, nhưng ở trong xà lim vẫn cùm xích đêm ngày.

Có ai tưởng tượng người ấy tuy thân bị nhốt, chân bị què, mà khối óc vẫn lo việc cứu nước, không quên quân thù? Rất đối cử nằm trong ngục tối, gấn chân vào cùm, mà chủ trương xếp đặt một cuộc võ trang cách mạng, dần dà cảm hóa khuyến khích được ông đội khổ xanh Trịnh Cấn kéo cờ khởi nghĩa giữa tỉnh Thái Nguyên đêm hôm 13 tháng Bảy năm Đinh Ty! (1917)

Nhưng, một đằng là tù trọng phạm, bị cùm luôn trong xà lim mà kẻ giữ ngục lại là người Pháp, một đằng là đội khổ xanh ở bên trại lính không có quyền hành gì với đề lao, hai bên cách biệt hẳn nhau và đều ở dưới con mắt luôn luôn xem xét rình mò, thế thì ông Lập Nham với ông Đội Cấn làm cách gì để trao đổi thanh khí tin tức được với nhau mà mưu tính được một việc, là cuộc khởi nghĩa?

Chỗ này xuất hiện một người đàn bà khôn ngoan, can đảm, chịu hy sinh tất cả thân thể gia đình cho việc cách mạng, ta cần phải biết.

Ở trong ngục Thái Nguyên hồi bấy giờ, kể cả ông Lập Nham, có đến chục người quốc sự phạm. Trừ ông Lập Nham què liệt bị giam cầm đêm ngày, còn các người khác vẫn phải đi ra ngoài làm việc cỏ vè tùy án nặng nhẹ.

Trong hạng tù ấy, có hai anh em ruột, Cả Thấu và Hai Vịnh (có người nói là Vy) cũng là chiến sĩ cách mạng còn trẻ tuổi, có tiếng gan góc, giỏi võ nghệ, tâm địa rất tốt.

Hai người là con ông Cử Phùng Văn Nhuận, làng Vân Cốc, tỉnh Sơn Tây, một tướng lĩnh văn thân chống cự quân Pháp ngay lúc đô hộ mới xây dựng trên đất Trung, Bắc. Chắc ai cũng nhớ đoạn sử năm 1884, Nam triều thất thế, phải nhìn nhận quyền Pháp bảo hộ, ra lệnh giải tán quân thứ và khuyên nhủ quan lại phục tùng chính sách mới. Sĩ phu phần khích sôi nổi, nhiều ông nộp ấn từ quan, để về mộ binh đánh Pháp; đầu hết là ông Nguyễn Thiện Thuật, tán tương quân vụ Sơn Tây. Văn thân hưởng ứng rất đông. Ông Nguyễn Văn Giáp đang làm Bố chính tỉnh Sơn cũng bỏ quan về kéo cờ khởi nghĩa; quân sự và phó tướng đạo nghĩa binh này tức là ông Cử Phùng Văn Nhuận.

Sau chủ tướng Bố Giáp qua đời, ông Phùng Văn Nhuận lên thay quyền chỉ huy, luôn mấy năm kháng chiến ở vùng giáp giới Sơn Tây, Hưng Hóa. Nhưng thế cùng lực tận, nghĩa binh tan vỡ, ông thủ khoa Nhuận (cũng có người nói ông đỗ thủ khoa) phải mai danh, ẩn tích, về miền Vĩnh Yên dạy học.

Trong lúc gở đầu trẻ, ông vẫn bí mật giao thiệp với các văn thân phản đối, mưu sự khởi binh lần nữa.

Người Pháp nghe tiếng, cố sức ép buộc phải làm Tri huyện, độ hơn một năm, ông kiếm cớ bỏ về, theo đuổi chí cũ.

Một người bạn ông, muốn được thăng chức Án sát, bèn tố giác hành động của ông. Vì thế ông bị bắt và đưa về giữa làng Vân Cốc xử chém. Lúc chết, ông ung dung dặn lại con cái mai sau phải giết giặc trả thù cho cha.

Đời là thế, ấy đời là thế,

Hồn có thiêng cũng hé miệng cười.

Những quân dạ thú mặt người,

Quá ham danh lợi, đạo trời kể chi!

Lại gặp lúc nước suy thế ngặt,

Lũ “rước voi” ra mặt tung hoành.

Thi nhau bán nước cầu vinh,

Còn đâu nghĩ tới chút tình keo sơn.

Đó là mấy câu trong bài văn của sĩ phu tỉnh Sơn cảm khái về việc ông thủ khoa Nhuận ngộ hại.

Ông chết, nhà cửa bị tịch thu, vợ con phải phiêu bạt.

Chí khí cách mạng di truyền trong mạch máu. Cả Thấu và Hai Vịnh lớn lên, đi theo Đề Thám, mong cứu nạn nước để báo thù nhà. Sau khi Đề Thám thất bại bị giết, hai anh em họ Phùng còn ra sức thu gom tàn lực kháng chiến một hồi rồi mới bị bắt. Người Pháp kết án khổ sai đầy lên Thái Nguyên.

Bình nhật ông Đội Cấn vẫn ôm lòng ái mộ những chính trị phạm ở bên đề lao, thường tìm cách thuận tiện để thông tin và tặng hảo thuốc men quà bánh. Nhất là nghe rõ ông Lập Nham có khí tiết và có học thức quân sự giỏi, ông Đội Cấn càng đầy lòng khuyh mộ³⁶. Vì thế hai người vẫn trao đổi thanh khí với nhau.

Nhưng sau, thật nhờ có cô em của hai chiến sĩ họ Phùng làm nội ứng, tin tức trao đổi chẳng

những mau lẹ và có hằng ngày, mà cuộc khởi nghĩa cũng được sớm thực hiện, theo như kế hoạch ông Lập Nham đã định. Cô như là người phát ngôn của tất cả anh em chính trị phạm ở đề lao, khuyến khích thúc giục ông Đội Cấn mau mau thực hành đại sự.

Lúc ấy cô mới ngoài 20 tuổi, vẻ người xinh xắn có duyên, nhất là ăn nói lanh lợi, dễ cảm. Hình như cô đã có chồng ở nhà quê, nhưng có người nói chưa cưới, cô vẫn ở với lão mẩu, một mẹ, một con, nương tựa lẫn nhau. Từ lúc hai anh em bị phát vãng Thái Nguyên, thường năm vài lần bà thủ khoa sai cô lên thăm nom cấp dưỡng hai anh.

Má hồng của người thôn nữ Sơn Tây dần dà lọt vào mắt xanh thầy đội họ Trịnh.

Thấy thế, Cả Thấu và Hai Vịnh liền nghĩ ra kế thỏa hiệp, nói thật cho cô biết đại sự đang mưu tính giữa các đồng chí ở đề lao và bên trại lính. Rồi đem nghĩa lớn thù nhà nạn nước ra thuyết em, yêu cầu cô nên hy sinh giúp đỡ cho đại sự được chóng thành. Nghĩa là yêu cầu cô thuận lấy Đội Cấn, để làm người giao thông giữa ông ta với anh em chính trị phạm trong đề lao, như thế mới được kín đáo chắc chắn, Đồng thời, cô khéo tìm cách lựa lời khích lệ giục giã chồng làm sao cho việc khởi nghĩa thực hiện càng sớm càng hay; kéo để dây dưa lâu ngày không khởi tai vách mạch rừng, hỏng mất công việc.

Hai tráng sĩ biết rõ em gái mình cũng là hạng người có tâm huyết, hiểu đại nghĩa, cho nên mới ngỏ hết bí mật và yêu cầu cô em một việc khó khăn như thế.

Cô suy nghĩ rồi trả lời ngay một cách cả quyết, vui vẻ:

- Quả như hy sinh mà có lợi chút nào cho việc nước thù nhà, em đây chẳng dám tiếc thân!

Một lát, cô lại tiếp:

- Nhưng ở nhà chúng ta còn mẹ già, từ khi vắng mặt hai anh, chỉ có một mình em sớm thăm tối viếng. Em cần phải xếp đặt chỗ ấy cho yên ổn đã, trước khi vâng theo lời dạy của hai anh.

- Cô nghĩ rất phải! - Cả Thấu nói và giục em. Vậy thì cô về ngay nhà đi! Anh chắc thế nào mẹ già cũng khuyến khích chúng ta, chứ không cản trở.

Tức thời, cô lên đường về Sơn Tây thu xếp việc nhà và hỏi ý kiến bà thủ khoa Nhuận. Bà nghe nói đến đâu, nét mặt tỏ vui sướng đến đấy như đã tới lúc cho bà được cất một gánh nặng trong tinh thần vậy. Bà nói:

- Ai cũng có nghĩa vụ phải hy sinh với Tổ quốc, còn phải hỏi gì nữa! Huống chi còn việc thù nhà, mấy lời của cha con dặn lại trước lúc chém... Các con xét là việc có thể làm, thời cơ đáng làm, thì cứ việc làm đi!... Mẹ cầu trời khẩn Phật cho.

- Nhưng anh em chúng con chỉ bắn khoả về chỗ quân thù sẽ giận cá chém thớt, để mẹ già phải liên lụy, thật không đành lòng! Cô vừa nói vừa khóc. Vả lại bây giờ con lên Thái Nguyên, mẹ ở nhà thui thủi một mình.

- Chết rồi! Sao con ông thủ khoa Vân Cốc lại yếu bóng vía thế ư?... Ở đời chỉ những lo quanh sợ quẩn thì còn làm nên trò trống gì?... Mẹ đã có cách tự thoát, các con không phải lo nghĩ!

Cách tự thoát của bà là cách nghĩa liệt như bậc mẹ các dũng sĩ Chuyên Chư, Nhiếp Chính đời xưa: tự hủy mình trước đi, để cho con yên tâm làm việc, khỏi phải lo nghĩ cửa nhà.

Thật thế, ngay đêm hôm ấy, bà lẳng lặng thắt cổ tự tận, để khuyến khích các con làm việc cách mạng; giờ các con bà chỉ có việc đi thẳng tới, không còn phải bận bịu ngoảnh lại phía sau nữa.

Cô chôn cất mẹ già rồi lên thẳng Thái Nguyên, trở nên người vợ yêu dấu mong mỏi của thầy đội khổ xanh họ Trịnh.

Liên đấy cô xoay sở bao thầu cơm tù cơm lính, cho được mỗi ngày hay lần ra vào đề lao, đem những thư từ tin tức của các chính trị phạm nhất là của ông Lập Nham mà ông Đội Cấn vẫn kính mến và thường hỏi ý kiến mỗi khi gặp việc khó khăn - khích lệ ông Đội Cấn đã ôm ấp chí

lớn, thì nên mau mau cử sự đi, kéo lỗ cơ hội.

Cô là người có tâm cơ, lại biết chữ ít nhiều, cho nên Đội Cấn càng tin yêu, không ngần ngại phó thác mọi việc bí mật.

Mỗi ngày cô lại đem những chuyện xa tình gần, thù nhà nợ nước tỷ tê khuyên lơn thúc giục chồng, hết sức thiết tha khẩn khoản. Hơn nữa cô lại khéo làm cho cổ kết tấm lòng cộng sự của Đội Giá, Cai Xuyên là bạn đồng tâm mưu đồ khởi nghĩa với Đội Cấn.

Mùa hạ năm Đinh Tỵ (1917), hai lần Đội Cấn đã toan cử sự, nhưng giờ chót lại ra lệnh hoãn; rồi đến đêm hôm 13 tháng Bảy, lá cờ cách mệnh treo cao trên thành Thái Nguyên, cô em gái Cả Thấu và Hai Vịnh là một vai chủ động gián tiếp vậy.

Cụ nghề Tập Xuyên Ngô Đức Kế hồi đó còn ở Côn Lôn, được gặp những người thất bại Thái Nguyên bị đày ra đảo, kể chuyện tường tận, nhân thể cụ viết thành tập “THÁI NGUYÊN THẤT NHẬT QUANG PHỤC KÝ” gọi người đàn bà hy sinh ấy là hiệp nữ.

Chỉ tiếc không có ai biết rõ cái đời của hiệp nữ kết cuộc ra sao. Có người nói sau khi Quang Phục quân bại trận phải bỏ tỉnh thành Thái Nguyên rút vào rừng núi, hiệp nữ đi theo sát cánh Đại Đô đốc họ Trịnh, rồi bỏ mình ở trận Tam Đảo, khoảng cuối tháng Tám ta, cả hai người anh cũng chết ở trận ấy.

Quân Pháp đi đánh dẹp, cũng nhìn nhận mấy lúc đầu có cả đàn bà ở trong tàn binh Đội Cấn, có phải chính là hiệp nữ đấy chăng?

VI: THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA

Nằm vào khoảng giữa trung châu và thượng du, núi non trùng điệp, hình thế hiểm yếu, tiện đường giao thông với Tàu, tỉnh Thái Nguyên vốn là đất thuận lợi nhiều bề cho những người anh hùng dựng võ. Cho nên ở đây từ xưa, thường thấy binh đoàn chiến sự kế tiếp diễn ra luôn luôn. Khi thì chống cuộc ngoại xâm, khi thì làm ố nội chiến.

Có thể nói từ những hồi lịch sử ta mới bắt đầu, rồi trải qua thời đại Bắc thuộc nghìn năm, cho đến thời đại tự chủ Đinh, Lý, Trần, Lê, dễ thường không có mấy tấn kịch chiến tranh quan hệ mà không lấy Thái Nguyên làm sân khấu. Lý Thường Kiệt đánh phá quân Tống; Nùng Trí Cao xưng hùng non xanh, nhà Trần hai phen cự giặc Hồ - Nguyên; Lê Thái Tổ đuổi Vương Thông, Trương Phụ; hai họ Trịnh, Mạc huyết chiến; Tây Sơn theo giết quân Mãn Thanh; ấy là những trận ngoại xâm nội chiến to nhất trong lịch sử, nhiều màn trọng yếu đã diễn ở trên mặt đất Thái Nguyên.

Đến khoảng cận đại, cũng trên đất hiểm ấy, Nông Văn Vân khởi binh chống cự Nguyễn triều; bọn giặc khách Ngô Côn, Hoàng Sùng Anh tràn sang nung nấu quấy nhiễu; rồi tới quân Pháp cùng quân Tàu giao chiến nhiều trận để tranh lấy chủ quyền miền Bắc.

Sau khi thực dân Pháp lấy võ lực đặt xong cuộc đô hộ ở đây, ta hãy kể một thời gian từ 1885 đến 1903, những người khí khái trượng phu, ghét thù Pháp tặc: Đề Huỳnh, sau Đề Thám kế tiếp nổi lên, dựa thế núi rừng hiểm trở ở Thái Nguyên mà chống cự dằng dai, không lúc nào ngớt. Nhất là Đề Thám, ngớt hai chục năm, khi trá hàng lúc quyết đấu, dù binh lực khí giới đều kém thua, cũng cứ tiếp tục kháng chiến quanh vùng mấy tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Phúc Yên, làm cho bên địch vất vả tốn kém vô số. Người Pháp dụ mãi không xong, đánh mãi không được, đến nỗi phải dùng lối tiểu nhân là thuê mấy tên giặc khách trà trộn vào làm thủ hạ Đề Thám, thừa cơ giết chết ông ta trong khi đang ngủ. Mà rồi khoản tiền thuê mấy chú khách, bọn thực dân võ tron không trả, người ta đòi hỏi thì chúng trở mặt, trực xuất cảnh ngoại.

Kể đó mấy năm, Thái Nguyên lại nổi thanh danh như cuộc khởi nghĩa của hai người anh hùng Lập Nham và Đội Cấn. Cho tới kỳ chiến tranh này, Việt Minh lập chiến khu chống cự Pháp Nhật cũng ở đây.

Nhà thơ Tuy Viên nói đúng thật: phàm chỗ non xanh cảnh lạ xưa nay, dù muốn nhàn thân cũng không thể nhàn được; thân nó chẳng bị các ông danh sĩ thi gia đề ra ngâm vịnh ca tụng, thì lại có người anh hùng dựa nó làm sào huyệt, làm căn cứ, thi thố những việc phi thường. Giang sơn Thái Nguyên, tức là thứ giang sơn không mấy lúc được nhàn đó.

Sáng sớm hôm 13 tháng Bảy năm Đinh Tỵ, tức ngày 30 tháng Tám dương lịch 1917, dân cư hàng phố Thái Nguyên thức dậy đã thấy tỉnh thành đổi lạ quang cảnh. Ngoài phố, từng tiểu đội lính ta bồng súng đi đi lại lại có vẻ hớn hỏ, cánh tay đeo băng năm chữ nho "Thái Nguyên Quang Phục quân". Nhìn lên cột cờ trại lính thấy lá cờ Ngũ tinh phấp phới ngạo nghễ trước gió. Các ngã đường dán tờ bố cáo đứng tên Đại Đô đốc Trịnh Cấn, báo cho dân chúng biết rằng binh lính cách mạng ta đã khởi nghĩa đánh đuổi thực dân, khôi phục tỉnh thành.

Bấy giờ mọi người mới hiểu ra lúc nửa đêm có những tiếng súng nổ, tiếng kèn thổi, tiếng reo hò rầm rĩ ở phía trại lính khố xanh về đề lao, ấy là cuộc khởi nghĩa của lính ta mà người cầm đầu tức là Đội Cấn, do sự khích lệ bí mật của Ba Quuyến, một nhà cách mạng có tiếng, đã tốt nghiệp võ bị Nhật Bản, người Pháp bắt giam trong ngục bản tỉnh hơn một năm nay.

Đội Cấn, tên thật là Trịnh Văn Đạt, người làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, vốn nhà làm ruộng, thuở nhỏ chỉ được học chữ nho ít lâu, rồi phải ở nhà làm lụng đồng áng, giúp đỡ cha mẹ.

Năm ngoài 20 tuổi, đi ứng mộ lính khố xanh, mới đổi tên là Cấn. Vào khoảng 1909 hay 1910, lên đóng ở Thái Nguyên, lập công lao trận mạc nhiều, không mấy chốc được thăng đội trưởng.

Tính người hào hiệp, hiếu nghĩa, có lòng yêu nước âm thầm, thích nghe kể truyện Cần vương của các cụ ngày trước. Những lúc Đề Thám tràn qua địa phận Thái Nguyên, Cấn thường sung

vào đội quân đi tiêu, tuy phải bắn thì bắn nhưng trong lòng vẫn hâm mộ Đề Thám, nhìn nhận hành vi của ông này là đáng kính phục. Có lần, Cấn với một bạn đồng ngũ đã suýt đánh nhau vì chuyện Đề Thám; Cấn gân cổ cãi Đề Thám là người ái quốc, chứ không phải giặc cướp như thực dân vẫn gia tiếng cho ông.

Từ năm 1913, tỉnh Thái Nguyên, ở dưới quyền thực dân cai trị roi vọt của công sứ Darles là tên đứng đầu tứ hung, lính tráng và tù phạm đi làm cỏ vè, thường bị đánh đập tàn nhẫn; đánh tới máu thịt toí bời, không kể sống chết. Đội Cấn thấy thế, lấy làm bất bình, chẳng những oán ghét một mình Darles, lại cừu hận chung cả chính sách áp chế của thực dân, có hôm nói riêng với Đội Giá, bạn thân:

- Chả trách những ông đang nằm bên đề lao kia họ làm cách mạng!

Mầm chống thực dân tiềm tàng trong óc Đội Cấn từ đó, chỉ còn đợi các nhà cách mạng bên đề lao ra công tài bồi là được nảy nở.

Đề lao Thái Nguyên lúc bấy giờ, ngoài ông Lương Ngọc Quyến, có Ba Chi, Cả Thấu, Hai Vịnh, Nguyễn Gia Cầu, ông Tú Hồi Xuân, Ba Nho, Ba Quốc,... tất cả hơn mười người trong tù quốc sự, người thì can vào vụ ném bom năm 1913, người thì là bộ tướng của Đề Thám.

Như trên đã nói, Đội Cấn có lòng kính mến những người đã vì việc nước mà bị tù tội, cho nên thường tìm cách giao thông tin tức và giúp đỡ họ, bởi vậy mấy người tù nhẹ vẫn được ra ngoài làm việc, hoặc là làm lính canh gác đề lao. Nhất là đối với ông Lập Nham càng tỏ lòng quý trọng tin phục vì Cấn hiểu rõ cả gia thế, học thức của ông, định sẵn trong trí rằng một mai khởi nghĩa tất phải nhờ ông chỉ bảo về mặt ngoại giao và quân sự.

Chính ông cũng biết Cấn là người hữu tâm với Tổ quốc, cho nên ra sức khích lệ, hứa đem hết tài năng ra giúp một khi cử đồ việc lớn. Ông dụng tâm tru hoạch ngay từ khi mới lên Thái Nguyên được mấy tháng, bí mật thông tin cho gia nhân và đồng chí ở ngoài gửi bạc trăm vào luôn luôn, dùng để cưu mang anh em trong đề lao, mua chuộc nhân tình của đám lính gác, phòng có một ngày kia mưu toan đại sự phải cần đến họ. Vì thế, trong việc giao thiệp giữa ông và Đội Cấn ai nấy đều tận tâm hiệu lực với ông, đóng vai trung gian, giữ gìn kín đáo; tai mắt thực dân khắp nơi mà chẳng hay biết gì cả.

Hai người trao đổi ý kiến nhất trí rồi, cuộc khởi nghĩa đáng lẽ thực hiện từ hồi tháng Hai ta, nhưng lại xét ra có nhiều điều bất tiện, cho nên phải trì hoãn đến mãi nửa đêm hôm 13 rạng ngày 14 tháng Bảy. Nghĩa là trước ngày dưới âm ty đại xá vong nhân, gồm có anh linh những người đã tử tiết vì nước bấy lâu. Trên dương gian, một nhóm nghĩa sĩ mạnh bạo đứng lên phất cờ giải phóng dân tộc.

Buổi chiều hôm ấy, Đội Cấn họp ba người bạn thề nguyên đồng tâm là Đội Giá, Đội Trưởng và Đội Xuyên, cùng nhau mật định cơ mưu, phân phát công việc, chỉ còn đợi giờ hành động.

Khoảng một giờ đêm, Đội Trưởng vâng mệnh đi bắt viên giám binh Noel và quản Lập. Cố nhiên Noel và quản Lập kháng cự, đội Trưởng bắn chết cả hai, cắt lấy thủ cấp làm vật tế cờ.

Tức thời Đội Cấn thổi kèn gọi tất cả lính trong bản trại ra đứng xếp hàng trước sân, đưa hai thủ cấp ra hiệu lệnh và lấy đại nghĩa “giết thù cứu nước” hiểu dụ anh em.

Lính trong trại có 175 người, độ ba chục người leo tường chạy trốn, hơn mười tên tỏ vẻ chống cự bị bắn tại chỗ; còn lại 131 người nhiệt liệt hoan hô cách mạng.

Cùng trong lúc ấy, Đội Giá chạy sang đề lao, đã có lính ta nội ứng, bắn chết viên thủ ngục người Pháp xong rồi, chặt xiềng mở khóa cho các tù chính trị, đầu tiên là ông Lập Nham; Đội Giá sai mấy người lính hộ vệ ông sang ngay trại lính khố xanh nơi Đội Cấn đang chờ đợi. Một người lính phải cõng ông trên lưng, vì ta đã biết ông bị cùm ác nghiệt lâu ngày, một chân què liệt, không tự cử động được.

Đội Giá lại mở tung cửa ngục cho những tù khác cũng ra, độ ngót 200 người. Tiếng reo hò mừng rỡ vang động đề lao. Họ được dẫn về cả trại lính, để chọn người khỏe mạnh thì phát binh

phục khí giới cho làm chiến sĩ, sung vào quân đội Quang Phục.

Tây dầm trong tỉnh nghe động, vội vã kéo nhau vào đồn lính ẩn nấp. Đồn này chỉ còn 40 lính Pháp và hai khẩu súng liên thanh, cho nên không dám rục rịch.

Đội Cận mở hội đồng quân sự ngay lúc bấy giờ; toàn thể đồng chí bầu ông làm chức Thái Nguyên Quang Phục quân Đại Đô đốc, phụ trách nhất thiết việc quân; ông Lập Nham thì làm quân sự, chỉ ngồi một nơi bàn soạn chiến lược, định đoạt binh cơ, chứ không xông pha trận mạc được như mọi người.

Theo ông đề nghị, Quang Phục quân lấy cờ năm sao làm hiệu cờ cách mạng. Sáng sớm, tờ tuyên ngôn thứ nhất, dán khắp tỉnh thành, hiểu dụ cho dân trong tỉnh được rõ mục đích lính ta khởi nghĩa và khuyên ai nấy an cư lạc nghiệp. Kế đến hôm sau, tờ tuyên ngôn thứ nhì, hiệu triệu cả đồng bào quốc dân, nên thừa lúc này người Pháp đang nguy khốn ở Âu châu mà vùng dậy đả đảo đô hộ, lấy lại độc lập tự do. Các ngài sẽ thấy bản dịch hai tờ tuyên ngôn này ở đoạn sau.

Cứ theo điều tra của công sứ Darles thì tờ tuyên ngôn thứ nhất do các đồng chí khởi nghĩa họp nhau thảo ngay lúc đêm, có ông Lập Nham nhuận sắc; còn tờ thứ hai thì một tay ông viết.

May đời cho tên đầu đảng tứ hung đi Đồ Sơn vắng mà được khỏi chết đêm hôm ấy, vì anh em cách mạng đã bàn định từ mấy hôm trước, sẽ lấy đầu tên thực dân tàn bạo ấy tế cờ khởi nghĩa.

Tảng sáng hôm sau, phần lớn tỉnh lỵ Thái Nguyên đã về tay nghĩa binh chiếm lĩnh. Cờ Ngũ tinh treo trên nóc trận; ngoài cổng chằng ngang tấm vải đề bốn chữ to “Nam Bình Phục Quốc”. Từng tiểu đội nghĩa binh chia nhau canh gác các công sở, tuần phòng hàng phố và đường sá giao thông. Bởi vậy, dân cư hàng phố sáng sớm thức dậy đã thấy non sông trở về bà con ta làm chủ. Có điều khá tiếc là nghĩa binh đến nhà bưu điện hơi trễ, thành ra viên chủ sự đã kịp đánh dây thép [37](#) cao cấp về Hà Nội trước khi đường thông tin bị cắt đứt.

Tính ra nghĩa binh lấy được trong kho bạc tất cả 71.000\$. Trừ số khí giới trong trại lính có sẵn, nghĩa binh lấy thêm được 167 khẩu súng trường, 1 khẩu súng lục, 15 thanh gươm và 62.125 viên đạn, nghĩa là đủ số khí giới cần dùng phân phát cho hai đội quân mới tổ chức, gồm những tù phạm khỏe mạnh vừa thả trong đê lao ra và một số thường dân vừa mới ứng mộ. Nhưng đến khi phải giao chiến, duy có đám lính nhà nghề cùng mấy người tù chính trị đã có kinh nghiệm chiến đấu, là dám đương đầu kịch chiến, khiến lính Pháp phải kiêng dè, còn lính mới mộ thì bỏ chạy tứ tán hoặc phải ra hàng ngay trong mấy trận giao phong đầu tiên.

Nghĩa binh làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên từ đêm hôm 30 tháng Tám dương lịch cho đến trưa mồng năm tháng 9, trước sau 7 ngày.

Từ hôm mồng 2 trở đi, ngày nào quân địch cũng tấn công dữ dội. Nghĩa binh đào hào, đắp lũy, ứng chiến rất hăng. Những đường giao thông với tỉnh lỵ, ta đều mai phục khôn khéo, cổ chẹn quân giặc tràn vào. Thò toán giặc nào mạo hiểm vào tỉnh, đều bị đón rước bằng những loạt súng bắn rất trúng đích, chết gục hai bên lề đường.

Hai ngày đầu, Pháp bị tổn hại khá nặng; trận nào cũng bị nghĩa binh đánh hất ra, không thể đặt chân vào trong tỉnh.

Nhưng chúng quyết lấy lại tỉnh thành, đem hơn 500 lính đủ các súng liên thanh, đại bác, khởi từ chiều hôm mồng 4, đồng thời hai mặt tấn công bắn vào trận tuyến của nghĩa binh dữ dội.

Nghĩa binh chống lại cực kỳ anh dũng, nhưng vì quả bất địch chúng, vừa kém khí giới, vừa không có tiếp viện thành ra mới mệt, núng thế. Hàng ngũ cách mạng chỉ có độ 300 chiến sĩ, giao chiến với giặc đã mấy đêm ngày vất vả, giờ phải chống cự ngót nghìn quân địch thừa thãi khí giới và tập luyện đã quen, ta đuối sức thua trận không phải sự lạ.

Đến trưa mồng 5, ông Đội Cận liệu thế không giữ nổi, truyền lệnh cho quân sĩ bỏ tỉnh thành lục tục rút đi.

VII: HAI BÀI HỊCH CỦA CÁCH MẠNG QUÂN

Từ hồi nửa đêm khi bắt đầu khởi nghĩa, qua ngày hôm sau, Thái Nguyên cách mạng quân công bố hai bản tuyên ngôn có tính cách như hai bản hịch văn kể tội trạng Pháp thực dân và kêu gọi đồng bào ủng hộ cách mạng.

Theo lời những người có dự vào cuộc khởi nghĩa lúc bấy giờ - và sau người Pháp điều tra cũng thế - bản tuyên ngôn thứ nhất phát biểu vào hồi nửa đêm, nghĩa là lúc Thái Nguyên Quang Phục quân tuyên bố thành lập. Người khởi thảo hình như ông Tú Hối Xuân, ông Ba Quyến nhuận sắc lại, từ trong đề lao hôm trước? Bản tuyên ngôn thứ nhì, sáng hôm sau công bố, công sứ Darles bảo là tác phẩm riêng của ông Ba Quyến. Song có thuyết nói cũng là một bạn chính trị phạm trong khám đã phụ trách thảo ra, chứ không phải là ông Ba Quyến, vì sau lúc khởi nghĩa, công việc chăm chú của ông là lo nghĩ kế hoạch tác chiến, không có thì giờ bụng dạ nào viết văn.

Chúng tôi thiết nghĩ phải vì sự thật mà ghi lấy cả hai thuyết như vậy, đợi sau có dịp chất chính.

Hai bản tuyên ngôn cùng đứng tên Đại Đô đốc Trịnh Cấn và có lẽ nguyên văn đều viết bằng quốc ngữ, cốt để cho tất cả đồng bào dễ xem, nay chỉ còn bản dịch ra chữ Pháp mà chúng tôi dịch lại sau đây.

Sau cuộc đảo chính mùng 9 tháng Ba, chúng tôi đã nhờ người tìm lấy nguyên văn ở trong kho văn thư của Chính phủ đô hộ, nhưng cũng không thấy. Có lẽ lâu ngày lẫn lộn đâu mất, hay là đã bị tiêu hủy đi rồi.

Có người biết rõ mỗi bản tuyên ngôn lúc ấy Quang Phục quân có dịch ra Hán Văn, sai chép nhiều bản để gửi đi các tỉnh, cốt hiệu triệu sĩ phu. Không biết có ai giữ được bản ấy, tức là một tài liệu quý hóa để góp vào Việt Nam cách mạng sử.

I TUYÊN NGÔN THỨ NHẤT, PHÁT HỒI NỬA ĐÊM, LÚC MỚI KHỞI NGHĨA

Đại Hùng đế quốc năm thứ nhất, tháng Bảy, ngày 14, Thái Nguyên tỉnh, Quang Phục quân.

Đại Đô đốc Trịnh... bố cáo cho dân chúng đồng bào được biết:

Nước Việt Nam mà ngày nay gồm trong cõi Đông Dương, nguyên xưa là đất Tương quận (?).

Dân tộc ta vốn dòng dõi rồng tiên. Ruộng đất ta phì nhiêu, dài mấy trăm muôn dặm, đầy những núi non linh tú. Kể từ Hồng Bàng lập quốc đến giờ, lịch sử truyền nối hơn 4.000 năm, trải qua các triều đại Kinh Dương vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý, Trần, Hậu Lê rồi đến bản triều Nguyễn thi, mỗi đời kế tiếp mở mang bờ cõi thêm to, điểm tô non sông thêm đẹp. Phải biết tổ tiên ta đã tốn bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu nghị lực, hy sinh biết bao nhiêu máu thịt, mới xây dựng lên được giang sơn gấm vóc này để lại chúng ta.

Chẳng may đến giữa thế kỷ thứ XIX vừa rồi, Pháp tặc ở Âu châu, giả lấy danh nghĩa thông thương truyền giáo cướp mất hương hỏa quý hóa của ta.

Thừa cơ lúc đó triều đình ta còn mài miệt trau dồi lối học khoa cử từ chương, không lo gì võ bị, chúng giở ngay thủ đoạn bao ngược xâm lăng nước ta. Thoạt tiên chiếm đoạt sáu tỉnh Nam kỳ, rồi sau dần dần sinh chuyện cướp nốt Trung, Bắc. Chúng ra tay tàn sát những người có nhiệt tâm yêu nước, phá hủy đền đài thành quách ta, bóc lột tiền tài sản nghiệp ta.

Cũng may, ta còn có những bậc anh hùng chí sĩ, những người danh vọng tài năng, biết đồng tâm hiệp lực, kháng cự lũ giặc ngoại xâm. Binh lực chẳng có mấy, khí giới rất tầm thường, thế mà các nhà cách mạng tiên phong ấy đã từng chiếm giữ được ít nhiều chỗ hiểm yếu để làm căn cứ mà đương đầu với giặc khá lâu. Ta kể ví dụ như ông Hoàng Hoa Thám một thời oanh liệt ở Nhã Nam, hay ông Phan Đình Phùng mười năm kháng chiến ở Hà Tĩnh, ấy là chứng có hiển

nhiên.

Có điều, các vì dân tộc ấy có chỗ thủ hiểm vững vàng mà không gặp được thời cơ may mắn; đến nỗi ngoại viện là thứ rất cần dùng thiết yếu mà cũng không có. Thành ra khí giới thiếu thốn, lực lượng yếu dần, trước sau đều bị quân địch tiêu diệt. Từ đó tới nay, tấm gương anh dũng của các cụ tiền bối, không thấy người nào có đủ tài lực nổi chí làm theo.

Ngoài những hạng người lỗi lạc hy sinh như thế, trong xứ ta còn lại toàn là anh em quê mùa, chất phát, vô học, nhắm mắt chịu ép một bề. Thực dân không còn trở lực gì phải kiêng kỵ nữa, tha hồ hoành hành bạo ngược, thôi thì phá hoại ngay những luật lệ tự chúng đặt ra; áp dụng những thói bán quan buôn chức; tìm đủ cách làm cho nòi giống ta càng ngày càng đi đến họa diệt chủng; kết án cực nặng; hành vi tội ác dã man; luôn luôn nói chuyện hứa hẹn khi trả. Lại còn tàn nhẫn đến nỗi khai quật cả lăng tẩm một vị tiên đế bản triều³⁸ để lấy vàng bạc châu báu, truất ngôi hai vị hoàng đế ta, đưa đi an trí ở một hoang đảo thật xa.³⁹

Kể từ khi hạ thành Hà Nội tới giờ, chúng đã tự do thay đổi ngôi vua nước Nam ba lần trong khoảng ba chục năm, mà không đếm xỉa gì đến dân tâm dự luận.

Thuế má thì mỗi ngày một tăng lên mãi, bà con ta chỉ lo đóng góp cũng đủ chết. Mỗi người dân Việt Nam, như phải tròng cổ vào sợi dây, càng ngày càng xiết chặt thêm; mười nhà hết chín lâm vào cảnh khốn cùng ghê gớm.

Vạn nhất có người nhiệt tâm với quốc gia, hơi ra mặt chống chính sách đô hộ, liền bị tố giác với quân thù, làm cho sở nguyện phải bị đè nén chôn vùi tức tức.

Chao ôi! Mỗi khi tưởng nhớ cơ nghiệp tổ tiên đã đổ bao nhiêu máu đào mới xây dựng nên, mỗi khi nghĩ đến tình cảnh nước nhà bấy lâu gian truân khốn khổ, chúng ta thấy bầm gan tím ruột, thương xót vô cùng.

Chúng ta nhận nhục đã tới cực điểm, tắc lòng bị thống giang sơn chủng tộc sôi nổi như nung như đốt.

Kẻ thù ta hiện đang bị công kích ở Âu châu; chúng bắt người mình đem sang bên Tây làm bức tường đỡ đạn; chúng bóc lột tài sản xứ sở mình để tiếp tế quân nhu. Bà con ta bị bắt đem sang Tây từ mấy năm nay, tội nghiệp người sống phải trần lực ra làm lưng vất vả, người chết cũng chẳng được chôn cất tử tế. Thương hại con cô vợ góa ngồi trong nhà kêu van, ông già bà lão ra ngoài đường khóc lóc. Tình cảnh nước nhà đau khổ không thể tưởng tượng. Những nỗi đau đớn kể sao cho xiết. Tóm lại, cái kiếp sống của dân ta điều đứng đến nông nỗi này, không tài nào cam chịu được nữa.

Nước ta khổ sở kiệt quệ, sống dở chết dở, cảnh ngộ có khác gì một sợi chỉ mong manh sắp đứt; chịu đựng đau đớn nhiều quá, bà con nhà ta như kẻ nằm liệt trên giường bệnh, hấp hối tắt hơi.

Phen này chúng ta ra sức phấn đấu để khôi phục độc lập cho Tổ quốc, nếu bất hạnh mà mục đích không đạt, đại công không thành, thì cuộc đời hết cả sinh thú, chúng ta cũng chẳng thiết sống làm gì cho nhục nhằn, khốn khổ.

Bản chức, Thái Nguyên Quang Phục quân Đại Đô đốc, từ trước tới nay không hề có giây phút nào quên lăng nỗi khổ của đồng bào dân chúng; ngay những khi còn sống lam lũ ở chốn thôn quê làm nghề cày ruộng, lòng hằng băn khoăn, tức tối về thảm họa vong quốc. Nhiều lần ta đã lập tâm xướng nghĩa khởi binh, tuốt gươm giết giặc; nhưng rồi lại phải ngậm hờn khoanh tay, là bởi ta chưa gặp thời cơ nào thuận tiện cho được thực hành chí muốn. Vì thế ta đành ẩn nhẫn ra đi lính tập; hơn mười năm trường được sống chung chạ với bao nhiêu anh em cường tráng nước nhà mà phải ngậm miệng làm thinh, nhưng lúc nào ta cũng nuôi hoài bão cừ thù Pháp tặc, chớ hề biến tâm thoái chí. Từ trước tới đây, chỉ bởi lực lượng chưa đủ, ngoại viện chưa có, theo như ý ta mong mỏi, cho nên ta chưa muốn mưu toan đại sự một cách chơ vơ tháo thụt.

Hôm nay thời cơ đã đến, trong nước thì có những bạn đồng tâm đồng chí cùng ta tuốt gươm chĩa súng đánh giết quân thù; bên ngoài thì có những nhà cách mệnh ta bấy lâu trú ngụ bên

Tàu, bên Nhật, giờ này sắp sửa đem quân nhu khí giới về giúp ta, hợp lực với ta đánh đuổi Pháp tặc.

Ta chiêu tập những anh em có tinh thần tự do độc lập, có nhiệt tâm yêu nước thương nòi, lập thành những đạo binh cứu quốc, và hôm nay ta bắt đầu khôi phục lấy tỉnh Thái Nguyên. Lá cờ năm ngôi sao đã kéo lên phấp phới trên kỳ đài, ta đã tuyên bố Thái Nguyên độc lập.

Cùng là con dân nước Việt Nam, chúng ta phải coi nhau như anh em ruột thịt một nhà. Vậy ai là người thông minh, học thức, có thể đến đây vì ta trù mưu hoạch sách, làm những việc ích lợi chung, ai là người có sức khỏe mạnh thì mau mau đem bắp thịt cánh tay đến giúp đỡ ta trong cuộc chiến đấu.

Anh em ta cố sức phấn khởi phen này, đồng tâm hiệp lực, đả đảo quân thù.

Những ai đứng vào hàng ngũ ta, cùng ta tuốt gươm giết giặc, ta rất hoan nghênh, ta để cho mỗi người được thi thố tài năng sáng kiến trong cuộc tranh đấu tự do độc lập chung.

Còn những kẻ nào vẫn manh tâm nô lệ, phò tá quân thù, thì hãy coi chừng, ta sẽ lấy đầu không tha!

Nay bố cáo,

(Ký tên và đóng dấu son)

II

TUYÊN NGÔN THỨ NHÌ, SÁNG HÔM LẤY XONG TỈNH THÀNH, CÔNG BỐ ĐỘC LẬP

Đại Hùng đế quốc năm thứ nhất tháng Bảy ngày 14, Thái Nguyên tỉnh Quang Phục quân

Đại Đô đốc Trịnh... bố cáo đồng bào Việt Nam được biết:

Than ôi! Trời giáng tai họa, nước Nam nghèo nàn. Trận gió xâm lược từ Tây phương thổi tràn sang Đông, nhiều thế hệ ta bị lôi cuốn tiêu diệt bởi nó.

Kể có năm chục năm nay, cơ đồ hương hỏa chúng ta trở trụi giống như một bãi sa mạc; những tinh hoa trong nước phải sống một cuộc đời nô lệ bi thảm; bốn mươi triệu anh chị em đồng bào khóc than rền rĩ với nhau như đang ở trong nước sôi lửa nóng; tình cảnh Tổ quốc đồng bào khiến cho những chiến sĩ ái quốc phải động lòng xót xa.

Bao nhiêu nỗi khổ sở bấy lâu Trời hành chúng ta, hôm nay là hết.

Đấng Hoàng thiên bắt chúng ta phải chịu đau đớn để thử tinh thần khí tiết chúng ta, nay ngày rũ lòng đoái thương, muốn trả cho chúng ta mọi sự sung sướng thịnh vượng.

Bên ngoài, ta có những bậc tài năng lỗi lạc đã hấp thụ ánh sáng ở các nước văn minh ngoại dương giờ đem ánh sáng về soi đường dẫn bước cho ta tiến hành; trong nước thì có những người nhiệt tâm học thức, đem ra áp dụng vào việc báo thù cứu quốc.

Năm Mậu Thân chúng ta đã giết quân thù ở giữa Hà Nội⁴⁰ làm cho chúng kinh hồn hoảng vía.

Năm Kỷ Dậu, cuộc khởi nghĩa ở Lạng Sơn⁴¹ khiến lòng phấn uất của người mình được hả hơi ít nhiều.

Ngoài ra, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục⁴² đã khích thích tinh thần ái quốc một độ rất sôi nổi; tỉnh Quảng Nam nổi lên phản kháng sưu thuế⁴³; một người học sinh mạo hiểm ném bom giữa thành phố Hà Nội⁴⁴; trong Nam kỳ, Xích Long kéo cờ xưng nghĩa, chống cự kẻ thù⁴⁵. Tóm lại, chúng ta vì văn minh vì chủ quyền của Tổ quốc ra sức phấn đấu hơn mười năm nay, tinh thần ái quốc càng ngày càng mạnh. Những việc làm nỗ lực cứu quốc của ta đã khiến cho quân thù khiếp đảm, đồng thời lại gọi được hồn độc lập của quốc dân tỉnh ngộ phấn phát.

Hiện thời cả Âu châu đang rối ren lục địa, tàn sát lẫn nhau. Pháp đương nguy khốn ở ngay trong đất nước chúng. Anh với Nga đã cùng Đức giảng hòa riêng, thế là Pháp cô lập, mất hai tay tả phù hữu bất trọng yếu. Thổ với Áo đã chẹn ngang quân Ý để tiến binh vào đất Pháp, đánh

giữa chỗ chí mạng; thành Ba-le⁴⁶ không thể giữ nổi, sắp mất đến nơi.

Bản thân Pháp đã nguy ngập đến thế, làm sao còn khoe khoang bảo hộ chúng ta được không biết?

Vậy ta nên nhân lúc Pháp yếu thế, thừa lấy cơ hội hiếm hoi thiên tai nhất thì⁴⁷ này mà báo thù tuyết hận, khôi phục giang sơn.

Nay phụng mệnh Hoàng đế, ta tổ chức quân đội, hợp lực trong ngoài nhất quyết đánh đuổi quân thù ra khỏi đất nước. Ta đã liên kết với Trung Quốc; võ quan với quân sĩ ta từng chịu huấn luyện binh học tân thời ở các trường võ bị Trung Quốc và Nhật Bản, ai nấy đã trải nhiều chiến trận, kinh nghiệm quân sự, phen này cùng hăm hở đem tài học và tính mạng về, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc.

Với mười muôn hòm súng đạn và một ngàn phi cơ ở ngoài đem về ta sẽ đánh quân thù những trận đòn sấm sét; chỉ trong nay mai, ta sẽ chiến thắng thành công.

Quân đội cách mạng ta có nghĩa vụ với dân với nước, quyết không sách nhiễu và không tơ hào xâm phạm đến tài sản của dân; bất cứ trong lúc hành binh hay khi đồn trú nơi nào, Quang Phục quân chỉ có một việc là thu phục bờ cõi của tổ tiên, giết trừ quân giặc bạch chủng, để cho toàn thể quốc dân đồng bào được hưởng độc lập tự do, an cư lạc nghiệp.

Hỡi đồng bào! Một Quốc gia tân tạo, vững bền thiên thu vạn tuế, bắt đầu xây dựng tự ngày hôm nay. Toàn thể đồng bào cùng có trách nhiệm tháo ách nô lệ đè đầu đè cổ chúng ta bấy lâu.

Nay bố cáo.

(ký tên đóng dấu son)

VIII: ANH HÙNG MẠT LỘ

Những người lính dự cuộc Thái Nguyên khởi nghĩa, về sau bốn ba thất trận, bị án đày ra Côn Lôn năm sau (1918), được các anh em tiền bối trên hải đảo sẵn đón hỏi chuyện suốt mấy đêm ngày. Các cụ cho việc Quang Phục Thái Nguyên 7 ngày là một việc thống khoái mà họ lại chính là người trong cuộc.

Cụ nghề Ngô Đức Kế thuật lại rằng họ vừa kể chuyện vừa thốn thức, nhớ lại bảy ngày độc lập tự do đã hưởng, nhớ lại cái kết cuộc bi tráng của các đồng chí Lập Nham, Đội Cấn, và tất cả anh em đã cùng nhau phiêu lưu chuyển chiến với giặc trong mấy tháng trời, khi ở đồng bằng, lúc giữa non xanh rừng rậm.

Họ nói Đội Cấn vẫn ôm chí lớn, nhưng sự thật có Lập Nham khích thích mới quyết định khởi nghĩa; đến lúc khởi nghĩa rồi, Đội Cấn họp ngay các bạn đồng chí phụ trách để bàn định phương lược tiến hành bây giờ nên như thế nào?

Có hai chủ trương. Một phái chủ trương nên thừa lúc bên địch chưa kịp hay biết đề phòng gì cả, ta chia binh đi đánh ít nhiều đồn ải phụ cận, như Cao Bằng – Lạng Sơn lấy đường giao thông với các đồng chí bên Tàu và mở rộng phạm vi, tăng thêm lực lượng cách mạng. Anh em binh lính các nơi ấy theo Tây chỉ vì thế bách mà thôi, nay thấy ta đến, tất nhiên đứng được [48](#) hưởng ứng. Cốt sao có nhiều địa điểm đồng thời khởi nghĩa như ta, để làm thanh viện cho nhau và chia sức đối phó của quân địch ra nhiều nơi. Có tự gây nên một lúc kháng chiến cho mạnh thì dân chúng mới giúp, ngoại viện mới có và đại sự mới thành.

Phái thứ hai phản đối, chủ trương cần phải giữ Thái Nguyên làm gốc, đào hào đắp lũy, hễ chúng đến xâm phạm thì ta đánh. Có vài ba trăm quân lính thế này, làm sao nhất thời chia đi đánh lấy đồn ải phụ cận mà chắc được thành công như ý?

Hai phái chống nhau kịch liệt. Đội Cấn theo ý ông Lập Nham ngả theo thuyết thứ hai và ra lệnh cho quân cổ thủ.

Đến trưa hôm mồng năm tháng 9 dương lịch, tỉnh thành thập phần nguy cấp. Quang Phục quân được lệnh bỏ tỉnh thành lục tục ra đi. Đội Cấn đã xếp đặt vòng cáng sẵn sàng, để đưa ông đi theo quân. Ông khảng khái từ chối, không muốn đi theo quân để anh em chiến sĩ phải bận lòng vì mình, phải chậm trễ trên đường bạt thiệp bốn ba, mỗi bước có giặc theo sau, mỗi bước phải quay lại cự địch. Ông quyết định chết ở Thái Nguyên, lấy hồn tiền đưa các chiến sĩ. Sau mấy câu văn tắt yên ủy mọi người, ông nói với Đội Cấn, thành thực và tự nhiên:

- Ông bắn hộ một phát vào giữa ngực cho tôi khỏi trông thấy thực dân giày xéo lên lá cờ cách mạng!

Bất đắc dĩ, Đội Cấn phải làm theo ý muốn ấy. Một tiếng súng nổ. Bộ đội Quang Phục quân sau chót do Đội Cấn chỉ huy đứng xếp hàng làm lễ chào di thể vị anh hùng như đối với một vị tướng tử trận; xong, đào hố chôn lấp tử tế và san phẳng mặt đất, rồi mới từ già tỉnh thành kéo đi.

Thật là một đời hy sinh với cách mạng; sống tận tụy chết bi tráng.

Ông cử Dương Bá Trạc có bài thơ khóc bạn Lập Nham như sau này, nhiều người còn truyền tụng:

Đoạn tuyệt gia đình với núi sông,

Phất cờ Đông học trẩy tiên phong,

Lục quân Nhật Bản tinh thao luyện,

Chiến địa Trung Hoa thỏa vẫy vùng.

Bắc Hải vẫn ghi lời thoai biệt,

Long Xuyên bao xiết truyện trùng phùng.

Thái Nguyên độc lập năm ngày trợn[49](#).

Cho biết tay đây cạp xổ lồng.

Giờ ta đi theo Đội Cấn và tàn quân Thái Nguyên, cho biết cuộc khởi nghĩa do ông Lập Nham tinh thần chủ xướng đi đến chỗ tiêu diệt ra thế nào?

Sự thật, nghĩa binh đã rút lần đi từ đêm hôm trước; đến 3 giờ chiều 5 tháng Chín, thì Đội Cấn và bộ đội sau chót ra khỏi tỉnh thành, chạy về ngã Hùng Sơn.

Quân Pháp thừa thắng đuổi theo bén gót.

Từ đây trở đi, nghĩa binh cứ phải vừa đánh vừa chạy, hết sức gian nan lao khổ. Khi thì hợp nhất tạm thì, khi thì tản mác ra hai ba toán nhỏ, mỗi toán đi một đường, không liên lạc cứu ứng được nhau. Bất cứ một toán nghĩa binh nương nấu chỗ nào, liền có quân địch đến vây bọc đánh phá chỗ ấy. Thành ra đêm phải ứng chiến luôn tay, chỉ những hồi hợp lo chạy, không mấy lúc được yên nghỉ. Mỗi bước chân có giặc dính theo.

Binh số và đạn dược mỗi ngày một giảm ít đi.

Nhờ có số tiền lớn đã lấy được ở kho bạc, cho nên bây giờ bốn ba, vấn đề lương thực không phải lo mấy. Đêm đến đóng quân ở làng nào, phàm mua đồ ăn thức dùng của dân, nghĩa binh đều trả tiền sòng phẳng rộng rãi.

Đại khái là từ 13 tháng Chín cho tới mồng 1 tháng Mười dương lịch, nghĩa binh quanh quất ở miền Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Bắc Ninh và có khi gần đến Hà Nội.

Chủ ý ông Đội Cấn muốn đem thủ hạ tìm đường qua Sơn Tây lên Hòa Bình, lấy rừng núi thủ hiểm, chống nhau với quân Pháp; nhưng họ chen hết đường lối không để cho nghĩa binh thực hành được chiến lược thủ hiểm theo như ý muốn. Có hôm, ông với thủ hạ đóng ở một làng ở chân núi Tam Đảo, thiếu chút nữa tất cả thầy trò cùng nguy, sau nhờ ai nấy cùng liều chết đánh giải vây mới được thoát hiểm, lại đánh quân địch nhiều trận tổn hại nặng nề; chính họ tự nhận như thế.

Từ mồng 1 tháng Mười dương lịch cho đến 20 tháng Giêng năm 1918, nghĩa binh trở về sơn phạn Thái Nguyên; quân địch theo dõi ráo riết. Đồi bên nhiều phen kịch chiến, có lẽ to nhất là trận đánh nhau ở Đèo Nứa giữa hôm mồng 6 tháng Giêng.

Trận ấy, nghĩa binh đào chiến hào và nấp những bụi rậm trên cao bắn xuống rất trúng đích, giết hại quân giặc khá nhiều. Một viên tướng địch là Đại úy Salel đứng trên chỏm đồi lân cận, hô gọi nghĩa binh đầu hàng sẽ được nhà nước khoan dung xá tội cho. Nghĩa binh trả lời bằng đạn và nhiếc mắng tướng địch thậm tệ.

Tuy nhiên, mỗi trận giao chiến, dù thắng hay bại, nghĩa binh cũng phải hao hụt thêm một số người, một số đạn dược, mà hao hụt bao nhiêu tức là mất đứt bấy nhiêu, không lấy đâu bù đắp được.

Hôm mới ở tỉnh thành Thái Nguyên ra đi, nghĩa binh có tới ngót 300 người, thanh thế khá to. Nhưng rồi giữa đường giao chiến liên tiếp, chết lần chết mòn, phần nào kiệt lực ra hàng, phần nào thất bại bị bắt, đến ngày 20 tháng Chạp tây, nghĩa là ba tháng rưỡi sau, trở về đóng tại Pháo Sơn, chung quanh Đội Cấn chỉ còn vền vện 25 tay súng.

Quân Pháp vây bọc Pháo Sơn. Đồng thời, đưa bà mẹ già cùng vợ con Cấn ở quê quán Vĩnh Yên đến, nỉ non vào khóc dưới chân núi, một hai khuyên nhủ Cấn đầu hàng bảo hộ. Không thêm trả lời, Cấn hô thủ hạ nhắm vào quân thù mà bắn như mưa, tỏ mình không để cho giặc đánh được mình bằng trận tình cảm.

Trái lại, Đội Trường lại không có tinh thần cương quyết như thế. Va được gặp mặt vợ trong rừng hôm nay, ngày mai lên xuống núi vác súng ra thú. Các ngài hẳn nhớ Đội Trường là một trong ba viên phó tướng của Cấn.

Qua ngày hôm sau, quân địch tấn công dữ dội.

Hai bên đánh nhau rất hăng.

Trận này Cấn trúng đạn trọng thương ở đùi, nhưng vẫn nhịn đau cầm quân đánh giặc, mai phục trên núi, cản trở quân địch không sao lên núi được.

Trong lúc cầm cự ở Pháo Sơn, Cấn có ý muốn tìm một hiểm địa ở vùng Yên Thế có thể cố thủ lâu ngày, như Đền Thám lúc nọ, để lấy chỗ dưỡng tinh sức nhuệ, rồi tìm cách tái khởi. Ông sai hai viên bộ tướng tin cẩn là Đội Giá và Cai Xuyên dẫn một tốp thủ hạ lên đi xem xét địa thế, định rằng hai người tìm ra chỗ hiểm ấy rồi, bấy giờ Cấn sẽ phá vây Pháo Sơn mà đi.

Song cả Xuyên lẫn Giá vừa xuống khỏi chân núi thì hành tung bại lộ; quân địch theo dõi đêm ngày, khiến hai người phiêu bạt không tới được Yên Thế mà cũng không thể trở về Pháo Sơn.

Đến ngày mồng 5 tháng Giêng (1918) Cấn chỉ còn có bốn thủ hạ bên mình là Ba Nho – tù quốc sự, hai người lính và tên Sỹ – một người thường dân đi theo nghĩa binh từ đầu.

Vừa tuyệt vọng vừa đau nhức ở chỗ bị đạn, Cấn biết đại sự hỏng rồi, không còn cách gì gượng gạo cứu chữa được nữa, mà nếu để quân giặc bắt được thì mang nhục; ông bèn quyết ý tự sát, dẫn dò mấy người kia chôn lấp thi thể mình rồi, nên xuống núi đầu hàng quân địch.

Tức thời ông quay súng tự bắn vào bụng mà chết.

Sau khi ông chết, Ba Nho và hai người lính khóc thảm thiết cùng tự vẫn bên cạnh chủ tướng mà họ tiếc thương vô cùng.

Tên Sỹ đào lỗ, chôn cả bốn người một huyệt luôn với các thứ khí giới vật dụng của họ rồi đi ra thú. Hắn nói với Pháp rằng chính hắn đã giết Cấn để báo thù cho anh vì Cấn đã truyền lệnh bắn anh hắn là xà Đoàn, làng Hoàng Xá hạ.

Pháp xét ra Sỹ nói láo để mong lập công lĩnh thưởng. Thật sự Cấn đã tuyệt vọng, tự sát, cho khỏi phải cái nhục người Pháp bắt sống.

Cấn chết rồi còn dư đảng là Đội Giá, Cai Xuyên và một ít tàn quân, gượng gạo cầm cự đến tháng Ba cũng bị tiêu diệt. Thế là hết Thái Nguyên Quang Phục quân.

Người được gần gũi quen biết, đều nói Cấn nhã nhặn giản dị, không ưa chương hoàng bề ngoài. Những lúc các phó tướng như Đội Trường, Cai Xuyên, được ông phong chức đại tá, đại úy, mặc ngay nhung phục đeo gươm cưỡi ngựa đi quanh hàng phố, trông rất oai nghiêm; còn quan Đại Đô đốc Quang Phục quân chỉ mặc bộ đồ ka-ki, đầu đội mũ dạ, tay chống can, giao tiếp với mọi người luôn luôn niềm nở. Trong quân gọi ông là “quan chánh” khi chiến trận bên ba cũng giữ luôn y phục xềnh xoàng, cử chỉ giản tiện như thế.

Đến can đảm và bình tĩnh thì ai cũng phải phục. Mỗi khi ra trận xông pha trước hàng tướng sĩ, dù đạn bay vi vút tứ phía cũng vẫn ngang nhiên đứng thẳng mình, mắt chiếu ống nhòm, miệng ra hiệu lệnh, xem sự nguy hiểm như không vậy.

Bất cứ đóng quân ở làng xóm nào, việc ông cần lo trước hết là sai đào chiến hào tìm chỗ hiểm yếu đề phòng chống cự quân địch tới đánh bất thành linh; xong rồi mới nghĩ đến sự ăn uống. Ông chỉ tiền, bảo dân làng mổ lợn thối cơm cho bộ hạ ăn uống xong xả; tự ý họ muốn đi báo hay không cũng được, vì nghĩa binh đến trú ngụ làng nào mà người sở tại không đi trình báo, về sau phát giác, quân Pháp làm phiền nhiễu đủ thứ. Muốn cho dân làng khỏi hệ lụy và không trách được nghĩa binh, ông để cho họ tùy tiện.

Đến lúc bị vây trên Pháo Sơn, sự thế đã rõ ràng thất bại và tuyệt vọng, ông giục mấy người bộ hạ bắn hộ mấy phát cho xong đời, nhưng họ thương xót không nỡ, tức khắc ông khẳng khái tự sát, không chịu để kẻ thù bắt sống được mình đem về kết án làm nhục.

Người ta nói Nguyễn Thái Học sau này tức là con đẻ tinh thần của ông Đội Cấn. Đời cách mạng của Học thực hiện bởi lòng hăm mộ Đội Cấn mà vụ Yên Bái chịu vang bóng của vụ Thái Nguyên rất nhiều. Chính Học kể chuyện mình lúc nhỏ, cùng một vài bạn trẻ đi chơi, thường sang bên làng ông Đội Cấn cho được nghe những dật sử của ông, lấy thế làm thích. Bà lão mẫu

của nhà khởi nghĩa Thái Nguyên ôm lấy mấy cậu bé, khóc lóc và nói:

- Các cậu hãy lo trả thù cho con già!

Học thấy trong tâm mình nôn nao và nảy ra tư tưởng cứu quốc từ đấy⁵⁰.

Năm 1930, tuy Học chưa trả thù hộ con bà lão mẫu làng Yên Nhiên, nhưng đã theo gương ông Đội Cấn mà diễn lại khởi nghĩa Thái Nguyên vậy.

IX: BA THIÊN VĂN CHƯƠNG TUYỆT MỆNH CỦA NGƯỜI ANH HÙNG

Sinh bình ông Lập Nham không thích lối học từ chương, cho nên ít ngâm vịnh thơ phú, chẳng để tâm chí vào công phu mài vắn gọt chữ như bạn đồng thời.

Mặc dầu sinh vào một gia tộc mà cha anh chú bác đều xuất thân khoa cử và giữa thời đại từ chương khoa cử vẫn đang thịnh hành, ông chỉ theo đuổi cho đến khoảng 15, 17 tuổi, đi thi một khoa không trúng thì thôi. Lúc quãng lều chiếu ở trường Nam trở về, được đọc những tân thư bên Tàu mới truyền bá sang, liền tỉnh ngộ lối học khoa cử không có kết quả gì khác hơn là giết chết dũng khí tiến thủ của tuổi xanh và thả trôi ngày giờ vào công việc mài dũa hư văn vô ích.

Không bao lâu ông xuất dương, nghiên cứu binh học ở Nhật, rồi về Trung Hoa phục dịch trong quân đội cách mạng, nếm trải đủ mùi bốn nguy hiểm và sinh hưởng thú phong lưu; nếu thay người khác vào cảnh ngộ ấy, tất đã nguồn thơ lai láng, ngâm vịnh chẳng còn thiếu gì. Nhất là một người đã có Hán học cứng cáp, từng chịu giáo dục từ chương trước khi ra ngoài thay đổi học thuật.

Nhưng ông không thích ngâm vịnh, sau khi đã tỉnh ngộ từ chương là vô dụng và lập chí cầu học cứu quốc.

Một bạn đồng học với ông ở trường Chấn Võ kể lại cho nghe câu chuyện kỷ niệm lý thú sau này:

Hôm ấy được nghỉ học, tôi với ba anh Lương Lập Nham, Nguyễn Thái Bạt và Lương Nghi Khanh dắt nhau đi bộ ra ngoài thành chơi, nhằm mùa hoa đào đua nở, phong cảnh tuyệt đẹp, xúc cảnh sinh tình còn người lữ thứ không khỏi động lòng cổ hương; Thái Bạt bỗng động hồn thơ, xướng lên một câu thể nào đó, lâu ngày tôi quên mất, chỉ nhớ là anh gật gù đọc câu mình xướng rồi day mặt lại bảo:

“Lập Nham nổi đi!” Anh này lắc đầu chối từ rằng mình đã quên hết lẽ lối làm thơ. Chúng tôi nghĩ anh tự khiêm hay là có ý kiêu ngạo; mọi người thúc giục anh nổi vắn cho vui. Anh nghiêm sắc mặt nói: “Vớ bằng ngâm thơ mà đuổi được thực dân, cứu lại nước nhà, thì tôi đã làm mãi chả phiền các anh phải bảo!” Lời nói nghe khảng khái bi thương, khiến chúng tôi lạnh toát cả người, ngượng hân thì húng, lúc ấy không ai dám nghĩ đến chuyện làm nổi bài thơ nữa.

Sự thật, trong khi còn học tập quân sự ông để hết ngày giờ và trí não cho sự học vấn, thao luyện, chỉ theo đuổi mục đích một ngày kia có thể cầm binh chiến đấu với kẻ thù mà thôi, không có lúc nào nghĩ đến cái thú ngâm vịnh. Cho tới khi sang Tàu phục dịch, thì phải mài miết về chức vụ quân nhân, về việc thực nghiệm binh học để mai sau áp dụng ở đất nhà đối với kẻ thù; có thể nói trí não ông chỉ lo lắng có hai chuyện: binh sự và cách mạng.

Vì thế ông sinh bình không có thơ văn gì truyền tụng như nhiều nhà cách mạng khác.

Mãi đến lúc bị bắt giam hết ngục nọ đến ngục kia, bị cùm xích tàn nhẫn đến phát điên, lại cầm chắc phen này bọn thực dân pháp tất xử mình vào cực hình, lúc bấy giờ ngồi trong xà lim, ông mới thức động hồn thơ, cảm thương thân thế, mà làm ra mấy thiên tuyệt mệnh sau đây:

Một bài là câu liên tự điệu, tỏ mình Đông du cầu học đầu tiên, luôn mười năm ở hải ngoại gắng gổ kiên cường, chỉ cốt rèn tập nên người như hạng Nguyễn Trãi, Đặng Trần Thường, để sau này ra tay nâng đỡ Tổ quốc, bây giờ chẳng may bị bắt được giết chết, thì hồn thiêng cũng sẽ âm phù mặc trợ cho các đồng chí làm việc Lý Bí, Lê Lợi, cứu vớt non sông kỳ được mới thôi. Ta thấy trong câu văn của tác giả có cái đặc sắc là chỉ dùng điển cố nhân vật ở trong lịch sử nước nhà:

Học hải trước tiên chiên, thập niên dư

學海著先鞭十年餘

Nghị lực tiến hành nghị dục Trãi, Thường phù tổ quốc

毅力進行擬育廌常扶祖國

Hoàng thiên thiên sắc mệnh, cứu tuyền hạ linh

黃天偏嗇命九泉下靈

Hồn phi sang trùng đề Bí, Lợi điện tông bang

魂丕爽重提賁利奠宗邦

Dịch nghĩa:

Bể học vượt đầu tiên, hơn mười năm chí lớn không sờn, muốn đúc Trãi, Thường phù nước tổ.

Trời xanh xui mệnh vắn, dưới chín tuổi hồn thiêng còn đó lại làm Bí, Lợi, cứu non sông.

Đến bài thơ cũng đại ý cũng như thế, tác giả nói phen này mình chết, tất được gặp ông vua Lam Sơn, tức Lê Lợi quyết xin ngài trở dậy chém giết thực dân, cứu hộ nước Nam cũng như ngày xưa ngài đã giết trừ giặc Minh vậy. Câu thứ năm than thở đời này không có bạn sáng suốt tử tế, có lẽ ngụ ý cảm khái về hành vi bất lương của người bạn đồng chí đồng học với mình khi mới Đông du tức là Nguyễn Tiêu Đầu sau về hàng thực dân Pháp lại chỉ đường vẽ lối cho thực dân bắt mình để đổi lấy công danh phú quý. Cũng có lẽ là ám chỉ vào tên Thu làm ở Lãnh sự quán Pháp tại Hương Cảng.

Bài thơ như sau này:

Học hải cầm thư lịch kỷ thu

Nam quan hồi thủ tú du du

Bách niên Tổ quốc quy hồ lỗ

Thất sách tàn khu phó bích lưu

Tư thế bất phùng minh thánh hữu

Lai sinh thả báo phụ huynh cừu

Thử hành hoạch yết Lam Sơn đế

Hoán khởi trùng tiêm Pháp tặc đầu

Dịch nghĩa:

Bể học xông pha trải bấy lâu

Thân tù ngoảnh lại nghĩ mà đau

Trăm năm đất tổ về quân mọi

Bảy thước thân tàn mặc nước sâu

Bạn tốt đời nay sao vắng cả

Thù nhà kiếp khác dễ quên đâu

Hông ta được gặp Lam Sơn đế

Quyết mượn oai linh chém Pháp đầu

Câu đối và bài thơ trên, ông đọc miệng cho một vị đường huynh nghe, khi ông này vào thăm trong ngục.

Còn bài thơ Lục bát gián thất dưới đây là bức thơ vĩnh quyết từ trong ngục thất Hà Nội gửi ra cho phu nhân:

Đạo phu phụ cương thường thiên cổ.
Tình thâm nô ái mộ bách niên [1](#).
Đêm thanh nhớ đến bạn hiền,
Đường xa gửi bức văn tiên tự tình [2](#).
Kể từ lúc Hải Ninh gặp gỡ [3](#).
Mối tơ hồng đẹp lứa đôi ta
Hương Giang khi bước chân ra.
Cầm thơ một gánh thất gia một đoàn.
Khi Thượng Hải chần loan gối phượng.
Lúc Hàng Châu vịnh trúc ngâm mai.
Đề huề mấy chút con giai,
Nhấp men Ngô lệnh, đưa chài Châu Giang.
Nhớ gia hương bước sang Lục tỉnh.
Vượt nghìn non định tỉnh gia thân [4](#).
Biết bao trọng nghĩa thâm ân,
Trai tài gái nét Tấn Tần đẹp duyên.
Bấy nhiêu năm liên uyên tịnh phượng [5](#).
Ngoài nhìn dặm hiệp ước hòa chung [6](#)
Giang sơn chọn một chữ tông,
Những mong hồng nữ, Vệ công sách tày [7](#).
Cờ Ngũ tinh kéo về phục quốc [8](#).
Kiệu tân trang sẽ rước ninh gia [9](#).
Trên vì nước, dưới vì nhà,
Non sông mở mặt, mẹ cha thỏa lòng.
Than vận nước còn trong hội bĩ.
Lúc tình cờ phút bị gian nguy.
Làm cho Nam, Bắc phân kỳ,
Xa xôi luống những tương ti âm thầm.
Ngày sau khắc ruột tằm vấn vít,
Đêm năm canh hồn điệp ngấn ngơ.
Đoài thương nắm đất Cần Thơ [10](#)
Dầu dầu cỏ biếc, lò mờ rêu xanh
Gió ào ào Nam vịnh thung cỗi [11](#).
Sương mù mù Hà Nội huyền già.
Xiết bao nỗi nước tình nhà.

Hỡi nàng giúp đỡ cho ta thế nào?

Ơn phụ mẫu thiên cao địa hậu.

Mưu tử tôn dụ hậu quang tiền [12](#)

Khuyên nàng lập chí cho kiên.

Hiếu thân giáo tử báo đền cho anh.

Lòng người đã trung thành sốt sắng.

Giời xanh kia ắt chẳng phụ mình.

Mai sau dĩ cực thái hanh [13](#).

Kéo cò Độc lập giữa thành Thăng Long.

Ba mươi triệu Lạc Long tôn tử,

Bốn nghìn năm lịch sử quang vinh.

Giời Nam rực rỡ văn minh,

Sơn hà rửa sạch hôi tanh giặc Hồ.

Cửa Nghĩa môn bày đồ khánh trúc [14](#)

Đường Ôn Như hát khúc thắng bình, [15](#)

Rõ ràng phu quý phụ vinh,

Tiếng thơm muôn nước, phúc thanh một nhà.

Nợ trung hiếu nay đã đền đủ,

Chí tang bồng chẳng phụ làm trai.

Khi lên trời cũng chiều người,

Nàng ơi! Hãy nhớ lấy lời tình chung.

Phụ lục: Tiểu sử tác giả

Cuộc đời

Đào Trinh Nhất (1900-1951), tự Quán Chi, là nhà văn, nhà báo Việt Nam giữa thế kỷ XX. Khi viết văn, viết báo, ông ký nhiều bút hiệu: Nam Chúc, Viên Nạp, Hậu Đình, Tinh Vệ, Bất Nghi, Vô Nhị, Hồng Phong, Anh Đào, XYZ... Ông được người trong giới cầm bút đánh giá là người có *"cách làm việc nghiêm túc, thận trọng và là người đã biết dùng ngòi bút nghệ thuật làm sống lại nhiều tư liệu đã mai một trong lịch sử cận đại Việt Nam."*⁵¹

Ông sinh năm Canh Tý (1900) tại Huế. Nguyên quán tại xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình. Ông là con trưởng Đình nguyên nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) Đào Nguyên Phổ. Mẹ là Lương Thị Hòa, con gái Lương Ngọc Quyến và là cháu ngoại Lương Văn Can. Thuở nhỏ, Đào Trinh Nhất theo học chữ Hán ở quê nhà, sau lên Hà Nội học chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Từ năm 1921-1925, ông bước vào làng báo, làm biên tập Hữu thanh tạp chí và Thực nghiệp dân báo. Rồi viết bài cho các báo: *Trung hòa nhật báo, báo Đông Pháp*.

Ngày 14 tháng Mười một năm 1925, ông vào Sài Gòn, làm thư ký tại Chez Phan Chu Trinh, số 5 Catinat (nay là đường Đồng Khởi).

Ngày 22 tháng Ba năm 1926, ông sang Pháp du học. Ngày 15 tháng Tư năm đó, ông tới Paris, liên lạc với Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Như Phong và viết cho báo *Việt Nam Hồn*.

Năm 1929, ông về nước, ở luôn trong Nam viết báo, viết sách cho đến bị trục xuất về Bắc vào ngày 25 tháng Bảy năm 1939.

Trong khoảng 10 năm ấy, ở Sài Gòn, ông đã cộng tác với các báo: *Phụ nữ tân văn, Công luận, Thần chung, Tân Văn, Việt Nam...* và là chủ bút tờ *Đuốc Nhà Nam* (Flambeau d'Annam) của Bùi Quang Chiêu (năm 1930-1931), tự xuất bản báo *Mai* (tháng Hai năm 1936-1938).

Ra Hà Nội, ông viết cho tờ *Trung Bắc Chủ nhật* (1940-1945), *báo Nước Nam* (1944-1945).

Sau năm 1945, ông hồi cư về Hà Nội, ông tiếp tục viết cho báo *Ngày mới, Việt thanh*.

Năm 1948, ông viết cho tờ *Cải tạo*.

Năm 1949-1950, ông vào Sài Gòn làm trong bộ Ngoại giao của Nguyễn Phan Long và viết cho báo *Nguyễn Q. Thắng Ánh sáng, Sài Gòn mới, Dân thanh* cho đến ngày mất.

Ông mất trong một gian nhà nhỏ ở xóm Hòa Hưng (Sài Gòn) vào chiều thứ Sáu ngày 18 tháng Giêng năm Tân Mão (23 tháng Mười một năm 1951), hưởng dương 52 tuổi, an táng tại nghĩa địa Hòa Hưng.

Được tin ông mất, làng báo, làng văn trong Nam ngoài Bắc đều có bài nói về thân thế, văn nghiệp của Đào Trinh Nhất và cho đăng nhiều điệu từ, đối phúng, văn tế, thơ viếng... để tỏ tình mến tiếc. Ngoài ra, Báo *Tiếng Dội* (Sài Gòn) còn chủ xướng việc xây mộ cho ông. Và báo *Cải tạo* (Hà Nội) tổ chức ngày lễ truy điệu long trọng và cho ra một số báo đặc biệt viết đầy đủ về ông (*Cải tạo* số 134, năm 1951).

Tác phẩm

Vốn là nhà báo viết văn, nên hầu hết các tác phẩm của Đào Trinh Nhất đều đăng từng kỳ trên báo rồi sau mới in thành sách. Theo thống kê chưa đầy đủ, sau 30 năm cầm bút (1921-1951), ông đã để lại khá nhiều tác phẩm như sau:

Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ. (Thụy Ký - Hà Nội, 1924)

Thần tiên kinh (Dịch của A lan Kardec, 1930)

Cái Án Cao Đài (Sài Gòn, 1929)

Việt sử giai thoại (Hà Nội, 1934)

Nước Nhật Bốn ba mươi năm Duy tân (Đắc Lập - Huế, 1936)

Phan Đình Phùng, một vị anh hùng có quan hệ đến lịch sử hiện thời. (Cao Xuân Hữu-Hải Phòng, 1936; Đại La-Hà Nội, tái bản 1945; Tân Việt – Sài Gòn, tái bản 1957)

Việt Nam Tây thuộc sử (Đỗ Phương Huế - Chợ Lớn, 1937)

Đông Kinh Nghĩa Thục (Mai Lĩnh - Hà Nội, 1938)

Ngục trung thư (Đời cách mạng Phan Bội Châu) (Mai Lĩnh - Hà Nội, 1938; Tân Việt - Sài Gòn tái bản, 1950)

Vương An Thạch (Hà Nội, 1943; Tân Việt-Sài Gòn tái bản 1960)

Cô Tư Hồng (tiểu thuyết, Trung Bắc chủ nhật, Hà Nội, 1944)

Chu Tần tinh hoa (dịch, Hà Nội, 1944)

Lê Văn Khôi (1941-1945)

Con trời ngã xuống đất đen (Hà Nội, 1944)

Chu Tần tinh hoa (1944)

Vương Dương Minh - Người xướng ra học thuyết lương tri và tri hành hợp nhất (Hà Nội, 1944; Tân Việt - Sài Gòn tái bản 1950)

Kẻ bán trời

Con quỷ phong lưu

Bùi Thị Xuân

Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 (Quốc Dân thư xã - Hà Nội, 1946; Tân Việt - Sài Gòn tái bản 1957).

Liều trai chí di của Bồ Tùng Linh, ông mới dịch được nửa bộ, đang đăng báo thì từ trần (Bốn Phương xuất bản - Sài Gòn, 1950)

Nhận xét về Đào Trinh Nhất

Nhà văn Vũ Bằng

Anh em đều ngán vì ông nói khoan thai, chậm chạp, yếu ớt; đã thế có khi đến mười, mười lăm phút mới nói một câu; xong, ngồi xì ra đấy. Trong suốt thời kỳ tôi ở Nam, nằm hút ở đường Lefèbvre, Nhất vẫn cứ xì ra như thế; mặt ông lúc nào cũng bệch bạc, lạnh lẽo... làm cho người đối thoại với ông lần đầu không thể có cảm tình ngay; nhưng biết Nhất lâu ngày, anh em thân đều nhận ông là một người chung thủy, trước sau như một và đối xử rất tận tình với bạn. Đối với làng báo, những bài sưu tầm, nghiên cứu của ông được người ta tìm đọc, một phần vì tài liệu súc tích, mà một phần cũng vì ông đã khéo làm những cái tit khiến cho độc giả giựt gân, muốn đọc xem trong bài ông nói gì. Độc giả Trung Bắc Chủ Nhật mê Đào Trinh Nhất là vào hồi ông viết tiểu thuyết dài như “Cô Tư Hồng”, “Con Quỷ Phong Lưu”... khả dĩ đối địch được lại với những truyện dài của Lê Văn Trương lúc ấy đang làm mưa làm gió trong làng tiểu thuyết... Ông bị Tây trục xuất vì bị ngờ là chống lại họ và thân Nhật...[52](#)

Từ điển Văn học (bộ mới)

Khuynh hướng chủ yếu trong tác phẩm của ông là tiểu thuyết lịch sử, nhằm vun đắp cho “tòa nhà quốc học” mà các nhà văn hóa và yêu nước tiền bối đã cống hiến suốt đời... Bằng ngòi bút pha chất ký sự lịch sử, ông muốn khôi phục lại truyền thống vẻ vang, quật cường của nhân dân Việt nói riêng và tinh thần thám thúy phương Đông nói chung... Về phương pháp, Đào Trinh Nhất có cách làm việc nghiêm túc, thận trọng, cho nên dù không rõ xuất xứ, ta vẫn có được một

sự tin cậy. Nhìn ở cả hai phương diện: sáng tác và biên khảo, ông đều có những đóng góp nhất định. Cũng như Trúc Khê Ngô Văn Triện và Phan Trần Chúc, ông đã biết dùng ngòi bút nghệ thuật làm sống lại nhiều tư liệu đã mai một trong lịch sử cận đại Việt Nam.[53](#)

Nhà văn Vũ Ngọc Phan

Đọc những sách ký sự của Đào Trinh Nhất, người ta thấy ông là một nhà văn thận trọng: những việc ông thuật lại đều là những việc có căn cứ, không vu vơ, không tưởng tượng. Đó chính là những điều cốt yếu cho một quyển lịch sử ký sự.[54](#)

GS. Trịnh Văn Thanh

Văn lịch sử ký sự của Đào Trinh Nhất viết rất xác đáng và thận trọng từng chi tiết, lời lẽ rất rõ ràng, không cầu kỳ.[55](#)

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam:

Đào Trinh Nhất là một nhà nghiên cứu, một nhà văn sung sức của văn học Việt Nam hiện đại.[56](#)

Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên

Khởi nghĩa Thái Nguyên hay còn gọi là Binh biến Thái Nguyên là tên một cuộc nổi dậy ở tỉnh lỵ Thái Nguyên vào năm 1917 do Trịnh Văn Cấn tức Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến chỉ huy, chống lại chính quyền Bảo hộ của Pháp để giành độc lập cho người Việt.

Từ sau vụ Hà Thành đầu độc⁵⁷ năm 1908 vỡ lở và âm mưu khởi nghĩa năm 1916 thất bại, xã hội Việt Nam ngày càng sôi động mặc dầu chính quyền Bảo hộ cố dập tắt các phong trào kháng cự và bắt giam nhiều chí sĩ. Trong số những người phải thụ án giam ở Thái Nguyên là Lương Ngọc Quyến cũng là thành viên của Việt Nam Quang Phục hội và qua ông, trại lính khổ xanh canh phòng ở Thái Nguyên hưởng ứng lời kêu gọi nổi dậy chống lại chỉ huy người Pháp. Họ tôn ông là quân sư.

Trong số các binh lính được Lương Ngọc Quyến cảm hóa, có đội trưởng lính khổ xanh Đội Cấn. Đội Cấn tên thật là Trịnh Văn Đạt, sinh năm 1881, người làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường. Năm 1910, ông vốn là đảng lính khổ xanh thay cho anh trai tên là Trịnh Văn Cấn, thăng dần lên chức Đội trưởng đội lính khổ xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên. Tuy đi lính cho Pháp, nhưng ông lại rất khâm phục cuộc khởi nghĩa Yên Thế của Hoàng Hoa Thám, đồng thời phần nể trước sự khinh miệt của chỉ huy Pháp với binh lính người Việt. Thông qua Lương Ngọc Quyến, Đội Cấn đã biết tới đường lối đấu tranh của Việt Nam Quang Phục hội và tình nguyện gia nhập tổ chức. Sau đó Đội Cấn đã cùng với Đội Giá, Đội Xuyên, Đội Nam... bàn bạc quyết định tổ chức một cuộc nổi dậy chiếm tỉnh Thái Nguyên với lực lượng binh lính ở tỉnh lỵ và các đồn xung quanh cùng với số tù chính trị trong nhà lao.

Tuy nhiên, những sĩ quan Pháp đã nhận biết được ý định khởi nghĩa của binh lính nên đã tìm cách đảo lộn hàng ngũ binh lính, liên tục điều chuyển đồng thời ra sức đề phòng. Cuộc khởi nghĩa do đó bị trì hoãn nhiều lần. Đến tháng Tám năm 1917, được tin sắp có cuộc thuyền chuyển, Đội Cấn quyết định khởi nghĩa vào đến 30 tháng Tám năm 1917.

Đêm 30 tháng Tám năm 1917, Đội Cấn chỉ huy lực lượng 175 người lính giết giám binh người Pháp tên là Noël, đoạt khí giới đạn dược, rồi phá ngục, giết cai ngục Loew, giải cứu Lương Ngọc Quyến cùng 203 tù nhân. Nghĩa quân sau đó cướp kho bạc và làm chủ toàn tỉnh lỵ, trừ đồn lính khổ đỏ cố thủ ở bên bờ sông Cầu.

Trong sáu ngày từ đêm 30 tháng Tám đến ngày 5 tháng Chín, quân của Đội Cấn trấn giữ thành Thái Nguyên, lại thu nạp thêm các dân phu mỏ và dân địa phương nâng quân số lên khoảng hơn 600 người. Thành phần lực lượng khởi nghĩa gồm khoảng 130 lính vệ binh, hơn 200 tù nhân, 300 dân phu và dân địa phương.⁵⁸ Theo gợi ý của Lương Ngọc Quyến, Đội Cấn chia lực lượng khởi nghĩa thành hai tiểu đoàn, tiểu đoàn thứ nhất gồm các lính vệ binh cũ, tiểu đoàn hai gồm tù nhân và dân quân, chỉ huy là Ba Chi. Trang bị của đội quân này gồm 92 súng hỏa mai và 75 súng trường mà quân nổi dậy thu được từ kho vũ khí của Pháp.

Họ truyền hịch, đợi các nơi hưởng ứng nổi dậy cùng ngoại viện từ bên Tàu và Nhật đến vì tin rằng Việt Nam Quang Phục hội có lực lượng đợi sẵn để trợ lực. Lãnh tụ cuộc khởi nghĩa cũng tuyên bố độc lập, lấy quốc hiệu là "Đại Hùng". Họ trương cờ Ngũ tinh liên châu của Việt Nam Quang Phục hội trên cửa thành.

Vào ngày 2 Tháng 9 năm 1917, quân Pháp bắt đầu phản công với đội quân 2.700 người⁵⁹ và đến ngày 5 Tháng 9 thì đánh vào tỉnh lỵ. Lương Ngọc Quyến trúng đạn ở đầu chết.⁶⁰ Đội Cấn phải triệt thoái khỏi Thái Nguyên chạy về phía bắc. Đến trưa ngày mùng 5 thì Pháp tái chiếm được thành. Số thương vong bên nghĩa quân là 56 người; quân Pháp thiệt mạng 107 người.⁶¹

Đội Cấn sau đó dẫn quân chạy lên Đại Từ, Tam Đảo rồi xuống Vĩnh Yên, trước khi trở lại vùng

Thái Nguyên nhưng lực lượng hao mòn dần. Bị truy nã, ông rút về Pháo Sơn rồi để không bị bắt ông tự tử bằng cách bắn vào bụng. Đó là ngày 11 tháng Giêng năm 1918; cuộc khởi nghĩa chấm dứt. Theo các tài liệu chính thức của Pháp, một vệ sỹ của ông giết ông để lấy thưởng. Người này dẫn quân Pháp đến nơi được coi là mộ của Đội Cấn. Tuy nhiên dù người Pháp không tỏ vẻ nghi ngờ đương sự, họ vẫn cho là Đội Cấn do bị thương nặng, đã yêu cầu thuộc hạ kết liễu đời mình để khỏi rơi vào tay quân Pháp.[62](#)

Quân Pháp tiếp tục càn quét tàn quân của cuộc khởi nghĩa tới tháng Ba thì xong, với một chiến thuật mà họ sử dụng rất hiệu quả là bắt giữ thân nhân của quân khởi nghĩa để buộc họ phải ra hàng. Một số người bị bắt bị kết án tử hình, những người khác bị kết án và đày ra Côn Đảo.

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ. Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Xuất bản tháng 12/2014

1. *Cao Bá Quát* - Trúc Khê
2. *Lê Thái Tổ* - Nguyễn Chánh Sắt
3. *Nhà Tây Sơn* - Tạ Quang Phát
4. *Trung kỳ dân biến thỉ mật ký* - Phan Chu Trinh
5. *Thi tù tùng thoại* - Huỳnh Thúc Kháng
6. *Nguyễn Thái Học* - Nhượng Tống
7. *Việt - Pháp bang giao sử lược* - Phan Khoang
8. *Việt - Hoa bang giao sử* -
Huỳnh Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí
9. *Việt - Hoa thông sử sử lược* -
Bế Lãng Ngôn, Lê Văn Hòe
10. *Việt Nam ngoại giao sử* - Ưng Trình
11. *Sử ký Đại Nam Việt* - Vô Danh

1. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (Năm 1772) 1. Cũng như ngôi Thái tử, nghĩa là khi nào Vua chết thì được cử lên thay. 2. Người được nối ngôi chúa được gọi là Thế tử, theo cách gọi của con Vua chư hầu đời Chiến quốc. 3. Trịnh Giang vu cho Lê đế Duy Phường thông gian với phi tần của cha là Trịnh Cương mà làm tội. 4. Theo các nhà viết sử thì sau khi giết được Thái tử Duy Vĩ, Trịnh Sâm có ý cướp luôn cả ngôi báu của nhà Lê. Một hôm, ăn chay, tắm gội rất sạch sẽ, Sâm lên Tây hồ, định cầu chiêm bao, nghĩa là nhờ thần thánh quyết định giúp một việc mà chính Sâm còn do dự chưa dám làm. Nhưng dọc đường, phảng phất có người như Thái tử Duy Vĩ đứng ngăn lối đi, Sâm sợ hãi, phải truyền quay về. Đêm ấy Sâm nằm mơ thấy có người áo đỏ, khăn hồng, tay cầm chiếc bơi chèo, vén màn lên chòng chọc nhìn mình. Sâm hỏi: “Ai?” thì người ấy đáp: “Ta là Thái tử Duy Vĩ đây!” Từ đó Sâm vì lo sợ quá mà thành bệnh, không thuốc thang nào khỏi nữa. 1. Có nơi chép là Duy Du. 1. Dương Khuông là em ruột Dương Thái phi, mẹ Trịnh Khải. 1. Chỉ Nguyễn Huệ. 2. Khi lên ngôi, Duy Khiêm đổi là Duy Kỳ. 1. Duy Kỳ lên làm Vua lấy niên hiệu là Chiêu Thống. 1. Trần Công Sán là thầy học cũ của Chính. 1. Tự tập lại làm một điều gì đó. 1. Ninh Bình. 2. Con vua Chiêu Thống. 3. Danh vị cấp riêng cho con trai của quan lớn, thời phong kiến. 4. Việc chiến tranh, việc quân sự. 5. Thúc giục. 6. Dụng ý của Phúc Khang An là tỏ ra cho sứ Tây Sơn biết rằng nhà Thanh không có ý gì giúp vua Chiêu Thống cả. 1. Hòa Thân. 2. Dàn xếp phân minh. 3. Không có biệt tài về nghệ dịch thơ chữ Hán, những bài trên này đều dịch lược để cung một sử liệu cho các độc giả. Nếu có câu nào không lột được hết ý nghĩa của nguyên văn xin các Ngài vui lòng tha thứ và sửa giúp cho. 4. Trách móc dài dằng. 5. Chửi mắng thậm tệ. 1. Vợ vua Chiêu Thống. 2. Thừa thãi. 3. Chỉ Hòa Thân. 1. Tức bản đồ. 2. Duyên Tụ công tên là Lê Duy Hoán, con trai Hoàng đề Duy Chỉ, được vua Gia Long cho giữ việc kỷ tự nhà Lê. Thợ gạch. Trịnh Cương. Đọc Thưởng trì cung của Phan Trần Chúc. Quảng Yên. Nơi Cừ, Tuyển khởi binh. Hải Dương. “Hai bên bờ hàng ngàn núi như những cái măng ngọc đứng sừng, ở giữa là dòng sông khác nào con rắn xanh lượn bò, non sông còn như cũ nhưng người anh hùng đã qua đi mất rồi. Trời đất vô tình bày ra nhiều sự biến đổi” – Xem toàn bài ở sách Nguyễn Trãi của Trúc Khê. Tiến sĩ võ. Đọc Thưởng trì cun. Thanh Hoa. Cung miếu là nơi thờ tổ tiên chúa Trịnh cũng như Thái miếu của nhà vua. Nguyễn Bình Khiêm. Phùng Khắc Khoan. Kinh bang tế thế. (BT) Thanh Hoa ngoại là Ninh Bình. Kinh thành. Trịnh Tùng. Lê còn Trịnh còn, Lê mất Trịnh mất. Không phải để không phải bá, quyền hơn mọi người, tám đời làm vua chúa, tại và ở trong nhà mà ra. Nguyễn Đăng Giai (?-1854) tự Toản Phu; là người làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân trong một gia đình vọng tộc, nội ông là tiến sĩ Nguyễn Đăng Hoành, cha ông là Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Đăng Tuấn (thầy dạy vua Thiệu Trị). Thuở nhỏ, Nguyễn Đăng Giai theo học với thân phụ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông đỗ hương tiến (cử nhân). (Biên tập viên chú thích viết tắt là BT) Viện Viễn Đông Bác cổ (tiếng Pháp: École française d'Extrême-Orient, viết tắt EFEO) là một trung tâm nghiên cứu của Pháp về Đông phương học. (BT) Ôn thỏa và thỏa đáng. (BT) Cự là to lớn, cự tộc là gia tộc, dòng họ lớn. (BT) Nghèo mà trong sạch. (BT) Thao: chí nguyện, phẩm cách, đức hạnh; thủ: giữ vững nắm chắc. Thao thủ là luôn giữ chí nguyện bình sinh, giữ chắc phẩm hạnh của mình. (BT) Thiết: thành lập, sáng lập, dựng lên. (BT) Cảnh tượng không thật. (BT) Ý nói ông đồ nghèo kiệt xác. (BT) Cả đời, cả cuộc đời. (BT) Theo sách Luận ngữ tứ thư huấn nghĩa, đời Chu có một nhà bốn lần sinh đôi, cặp đầu đặt tên: Bá Đạt, Bá Quát; cặp kế: Trọng Đột, Trọng Hốt; cặp thứ ba: Thúc Dạ, Thúc Hạ; và cặp cuối là: Quý Tuy, Quý Oa. Lớn lên đều đỗ tiến sĩ. Ông Đồ họ Cao lấy điển tích này mà đặt tên con là: Bá Đạt, Bá Quát (vì hai người con này cũng sinh đôi). (BT) Sài không phải tên gọi của một bệnh mà là tên gọi các Chứng (triệu chứng của các bệnh khác nhau). Chứng sài thường dùng để gọi những triệu chứng bất thường của trẻ nhỏ từ sơ sinh đến 2-3 tuổi, cũng có khi là chứng của một bệnh lạ, hoặc bệnh nặng, bệnh nguy hiểm... (BT) Chu Thần là tên tự của ông Cao Bá Quát. Cao Bá Quát là chú, còn cháu là ông Cao Bá Nha, tác giả Tự tình khúc. Tuấn là tài giỏi xuất chúng, đỉnh là thông minh vô cùng. Tuấn đỉnh ám chỉ người có tài năng hơn người. (BT) Trác là cao siêu xuất chúng, lạc là nổi bật, rõ ràng. Trác lạc nghĩa là xuất chúng, trác tuyệt siêu quần. (BT) Hiếu: báo cho mà biết; báo: báo ban răn dạy. (BT) Sách là quy tắc, khuôn phép. Sách lệ là Bá Đạt coi lời cha như là khuôn phép mà mình phải noi theo. (BT) Lãng tăng nghĩa gốc là chập trùng cao vút, nghĩa bóng là chỉ người tính tình cương trực, kiên trì, bất khuất. (BT) Tập là học đi học lại nhiều lần, tập văn là vừa học văn thơ và vừa thực hành làm văn thơ. (BT) Phát

là dấy lên, hưng khởi, trở nên, phát triển là trở nên siêu việt, giỏi dang, xuất sắc. (BT) Phú thân 富紳, một vị quan thân giàu có. Vì nề nghĩa là kiêng nể. (BT) Nghĩa là kẻ hậu sinh đáng sợ, lời cụ Khổng. Trình, Chu là hai vị đại nho đời Tống, tức Trình Di và Chu Hy. Thất niêm nghĩa là mất sự dính nhau. Phép làm thơ luật, nếu hai câu trên thế này: bằng bằng bằng trắc trắc, trắc trắc trắc bằng bằng, thì hai câu dưới phải là: trắc trắc bằng bằng trắc, bằng bằng trắc trắc bằng, như thế tức là đúng niêm. Nếu câu thứ ba ở đây lại mở đầu bằng hai tiếng bằng bằng thì đối với trên tức là thất niêm. Đố thứ nhì. Những thuyết nói hai anh em cùng đố một khoa, Quát đố giải nguyên, Đạt đố á nguyên, chỉ là ngoa truyền. Níp là rương tre, đồ đựng sách vở. (BT) Nếu là sách vở hay văn cũ thì còn phải tội và bị tước mất cả chân cử, tú đã có. Chuốc lấy, rước lấy. (BT) Thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay. (BT) Rừng đao núi kiếm, ý nói đao kiếm lắm lẽ chực giết. (BT) Cặng người ra để đánh đòn, dùng hết sức bình sinh để đánh. (BT) Kiểm duyệt xóa hơn 1 dòng. Ánh mắt nhìn chệch về một hướng, mi hơi khép lại, thường tỏ ý sợ hãi hay gian xảo. (BT) Nay thuộc Hà Nội. (BT) Có lòng phản nghịch, giành mất quyền của vua. (BT) Như khật khưỡng, từ gọi tả dáng đi không vững, lúc nghiêng bên này, lúc ngả bên kia. (BT) Nghỉ ngơi. (BT) Từ mô phỏng tiếng động mạnh và đột ngột. (BT) Cô đầu là danh từ thuộc loại từ cũ, để chỉ các ả đào. Thú chơi cô đầu thịnh hành nhất vào những năm thuộc Pháp và ở phía Bắc. Người đẹp khó được lần thứ hai. Chàng tài tử phong lưu có nhiều xuân tứ, nàng Tiêu dứt ruột ở trong một bức thư. Hai câu thơ này của Dương Cư Nguyên (tự Cảnh Sơn, người Hà Trung, đỗ tiến sĩ năm Trinh Nguyên thứ 5 (790) đời Đường) vịnh nàng Thôi Oanh Oanh. Nàng Tiêu trở Oanh Oanh, mà đó là tiếng trở chung về con gái. Các bản khác để là Trường đoạn Tiêu lang là nhầm. Việc đòi thăng trầm anh đừng hỏi, kìa hãy xem giữa chỗ khói sóng mù mịt, có chiếc thuyền đánh cá lênh đèn. Duy ngọn gió mát ở trên sông, với bóng trăng ở ngàn núi. Kìa anh chẳng thấy nước sông Hoàng hà từ chỗ cao như trên trời chảy xuống. Câu này ở đầu bài Tương tiễn tử của Lý Bạch. Phương Bắc có một cô gái đẹp tuyệt vời. Câu này trong bài thơ của Lý Duyên Niên. Thái độ đùa cợt thái quá, thiếu đứng đắn, không lịch sự. (BT) Ô tướng quân là quan tướng quân Qua; Mao động chủ là bà Chúa động Lộng (nói nhả). Âm dương nung đúc. Rồi, chuyển. Bá Di đời Ân khi Vũ Vương dấy quân đánh Trụ, ông giằng cương ngựa can ngăn không được. Trụ mất nước, Vũ vương lập nhà Chu, Bá Di cùng em là Thúc Tề không ăn thóc nhà Chu, bỏ lên núi Thù Dương hái rau vi ăn thay cơm rồi chết ở đó. Lã Vọng tức Khương Tử Nha nhà nghèo, làm các nghề vặt kiếm sống nhưng nhiều lần thất bại. Vợ kèo nèo, ông nói: người ta dù khát cũng không uống nước song đục. Ông thường ngồi câu cá trên sông Vị Thủy, sau giúp Vũ vương khởi nghiệp lập ra nhà Chu, lúc ông đã ngoài tám mươi tuổi. (Từ cũ) nghĩa là mãi, mãi mê. Khóa lợi, giảm danh: Danh lợi trói buộc người ta như cái khóa và cái dây buộc mõm ngựa. Chăm lo, nuôi nấng chu đáo hoặc giúp đỡ một cách ân cần. (BT) Kiểm duyệt xóa hơn 2 dòng. Sự bốn cột bằng lời nói. (BT) Kẻ sĩ tham gia ứng thí gọi là thí sĩ. (BT) Nghĩa như phát lưu, dầy người có tội đi nơi xa. (BT) Theo sách Đại Nam liệt truyện của Quốc sử quán thì ông Quát cùng bạn đồng sự là Phan Nhạ dung khói đèn chữa những 24 quyển văn, rồi có năm quyển được đỗ. Việc vỡ ra, quan Giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn đàn hặc, ông Quát bị kết vào tội tử. Vua Thiệu Trị gia ân giảm xuống giao giam hậu. Sau ông được ân xá và khởi dụng. Tân là vị cay, khổ là vị đắng. Tân khổ là cay đắng, nhọc nhằn, vất vả. (BT) Đào Trí Phú (? - 1854?), trước có tên là Đào Trí Kính, là quan triều Nguyễn, sinh tại làng Phước Kiến, thuộc Long Thành, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). (BT) Phối là dầy tội nhân đi xa, sở là nơi, chỗ, trụ sở. Phối sở là chỉ nơi mà Cao Bá Quát bị đi đày, nơi quản giáo ông. (BT) Hiệu là cống hiến, phụng sự; lực là sức lực. Ý nói dốc sức trợ giúp. (BT) Quyền là chức quyền, quyền hành; yếu là trọng yếu, quan trọng. Ở đây ám chỉ những trọng thần của triều đình. (BT) Con trai thứ 10 của vua Minh Mạng, và là em vua Thiệu Trị. (BT) Tức là Tùng Thiện công. (BT) Con thứ 11 của vua Minh Mạng. (BT) Ông là con thứ mười hai của vua Minh Mạng, là anh em cùng cha khác mẹ với Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương), Miên Trinh (Tuy Lý Vương) (BT) Nguyễn Phúc Miên Định là con trai thứ 3 của vua Minh Mạng. (BT) Nguyễn Phúc Miên Thủ - con trai thứ 9 của vua Minh Mạng. (BT) Nguyễn Phúc Miên Triện - con trai thứ 66 vua Minh Mạng. (BT) Từ biểu thị mức gần là như thế. (BT) Viết tắt của Tùng Thiện công và Tuy Lý công. (BT) Là từ cũ, chỉ chung người đi ở, phải đem thân ra hầu hạ, phục dịch kẻ khác. (BT) Lễ trọng bậc hiền, nhún nhường kẻ sĩ. Câu chuyện này nhiều người truyền lại, nhưng tác giả hơi ngờ. Theo sách

Đời tài hoa của Nguyễn Văn Đề thì việc này là của ông Thủ khoa Nguyễn Hàm Ninh. Cũng có người lại cho việc này là của người Tàu. Xin cứ tam đề vào đây để đợi xét. Vời tức mời. (BT) Tức Hồng lĩnh ở Nghệ An. (BT) Kiểm duyệt xóa hai dòng. 莫我知也夫, nghĩa là đời chẳng có kẻ nào biết ta. Khuất Nguyên phần uất rồi tự trầm ở sông Mịch La. Kiểm duyệt xóa hai dòng. Lương vàng: Thừa xưa quan lại thường lĩnh lương bằng thóc. Nguyễn Bá Nghi (1807-1870), hiệu là Sư Phần, là một đại thần nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, người làng Thờn Phố (sáu đổi là Lạc Phố), huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm ông làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là vào năm 1862. (BT) Chỉ vẽ điều linh, thê lương, ảm đạm. (BT) Tôi đã được thấy Tản Đà nôn tháo sau một bữa rượu quá say ở nhà người bạn tôi. Tức thám hoa, bảng nhãn. (BT) Tế tướng, phụ chánh. (BT) Kiểm duyệt xóa hơn ba dòng. Súc là cất, chứa lại; nhuệ: bén sắc. Dưỡng uy súc nhuệ là nuôi dưỡng uy phong, giữ gìn sự bén nhọn. (BT) Kiểm duyệt xóa bỏ mấy dòng. Cao Chu Thần quả có chí nguyện đế vương, cứ xem đôi câu đối ông làm sau khi bị bắt vào ngục như sau: Một chiếc cùm lim chân có đế, Ba vòng xích sắt bước thì vương. Nhà văn hào của chúng ta nếu không có cái mộng đế vương, thì sao lại gò chữ như vậy. Bấy giờ ông Hoan làm Hộ lý Ninh Thái Tổng đốc, tức là quyền sung Tổng đốc Bắc Ninh và Thái Nguyên. Có sách nói là Lê Duy Uẩn và Lê Duy Đồng, nhưng đây theo sách Đại Nam thực lục chính biên đề là Lê Duy Cự 黎維柮. Sách Đại Nam thực lục cả Tiền biên và Chính biên gồm những mấy trăm quyển, tư gia ít nhà có. Tôi đọc được ở viện Bác cổ Viễn Đông. Bình Dương là kinh đô của vua Đường Nghiêu, nay là huyện lý Lâm Phần tỉnh Sơn Tây nước Tàu. Bồ Bản là kinh đô của vua Ngu Thuấn, nay ở huyện Vĩnh Tế tỉnh Sơn Tây. Minh Điều và Mục Dã là hai nơi Thang, Võ đánh đuổi Kiệt, Trụ. Minh Điều ở Sơn Tây; Mục Dã ở Hà Nam. Mỗi tiền quý là 60 đồng kẽm; mỗi tiền gián là 36 đồng. Vĩnh Tường và Tam Dương khi ấy thuộc Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. (BT) Sách Đại Nam Thực lục chính biên nói ông Cao Bá Quát chết ở trận này, người bắn chết ông là viên xuất đội Đinh Thế Quang. Song xem những ký tái (ghi chép) của các tư gia và hợp với lời truyền thuyết của các cố lão thì ông bị bắt sống rồi bị trảm khiêu chứ không phải là chết trận. Vì thấy cái thuyết bắt sống có nhiều chứng cứ hơn, nên ở đây tác giả đi theo thuyết ấy. Tài diệu khó định được anh, em, trên, dưới. Kiểm duyệt xóa hơn 2 dòng. Từ biệt. (BT) Ấu là con le. Từ tích này do ông Dương Tự Quán, chủ hiệu sách Đông Tây Hà Nội là người xuất bản quyển Đời tài hoa cho mượn. Đời tài hoa là chuyện ông Nguyễn Hàm Ninh. Ký vãng bất cữu, lời cụ Khổng Tử, nói việc đã qua rồi không bắt lỗi đến nữa. Đăng là chép lại. Linh Đài là tiếng để trở về tấm lòng người ta. Sông Thiên Đức, tức sông Đuống. Lã Mông Chính đời Tống, nhà nghèo nhưng chăm học, đêm nào cũng chong đèn đọc sách, sau đỗ đến Trạng nguyên, quan đến Tế tướng. Đồng Trọng Thư đời Hán rất siêng học, có khi vẩy màn đọc sách, ba năm không trông ra đến vườn. Lưu Hượng đời Hán, đêm nào cũng đốt đèn Thái ất, cặm cùi làm sách. Từ Mã Tương Như tên tự là Trường Khanh, người đời Hán, có tài văn chương. Thừa còn hàn vi vào đất Thục, qua cầu Thằng Tiên, có đề vào cầu mấy chữ rằng: “Nếu không làm nên có xe ngựa, sẽ không lại qua cầu này nữa”. Tiếng dùng gọi người cha đã mất. Thú, lệnh là Tri phủ, Tri huyện. Trương Kham đời Hán làm Thái thú quận Ngự Dương, có chính tích tốt. Gặp năm được mùa lúa tốt, dân đều ca tụng là do chính tích của Trương mà nên. Phan Nhạc đời Tấn làm quan Lệnh huyện Hà Dương, trong huyện trồng toàn đào. Phan có chính tích tốt, dân đều ca tụng và gọi chỗ huyện lý là Thành Đào. Triệu Biện đời Tống làm quan ưa sự giản dị, đi đến huyện nào cũng chỉ đem theo cái đàn và con hạc. Mao Nghĩa đời Hán ở nhà nuôi mẹ, có chiếu vua bổ dùng làm quan lệnh huyện Lư Dương. Thư phượng hoàng trở vào tờ chiếu nhà vua (phượng chiếu). Thừa xưa người Tàu thường dùng con phượng gỗ để ngậm tờ chiếu. Lý Bạch là một tay thi bá đời Đường, có làm bài tự về một bữa yến hội, trong có câu “hội đào lý chi phượng viện, tự thiên luân chi lạc sự”, nghĩa là họp nhau ở vườn đào mạn, tỏ bày sự vui trong tình anh em. Tử Văn là quan tướng nước Sở, đời Xuân Thu bị tội cả nhà mắc oan. Lưỡi dao ngăn, nói sự tự tử của ông Cao Bá Đạt. Tục ngữ: Cáo chết ba năm quay đầu về núi. Phó: phó mặc, ngạnh (cành cây), tích (dấu vết). Chiến Quốc sách: Cành cây dẻo tượng, tượng bị dòng sông cuốn đi, ý nói người lên đèn lưu lạc. (BT) Dương Hồ là một viên quan tốt đời Tấn. Sau khi mất, nhân dân ở Tương Dương dựng bia lập miếu để ghi ân đức ở trên núi Nghiễn là nơi bình sinh ông vẫn hay đến chơi. Ai đi qua núi Nghiễn trông thấy tấm bia, cũng thương nhớ ứa nước mắt, nhân thế tấm bia ấy thành tên là “bia trụy lệ”. Áo lụa trắng Khăn lượt đen. Tang tử là cây dâu cây thị, nói chỗ quê hương của cha mẹ. Do chữ Kinh

Thi: Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ (cây dâu cây thi của cha mẹ trồng để lại, cũng phải cung kính). Ông Dịch Lương Công đi xa nhớ nhà, ngoảnh về thấy đám mây trắng trên núi Thái Hàng, ngâm ngùi than rằng: “Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây kia!”. Cầu Bá Kiêu ở phía đông thành Trảng An bên Tàu có cây liễu, người đi tiễn biệt thường đến đây bẻ cành liễu để tặng biệt, vì thế cũng gọi là cầu Chiết Liễu, nghĩa là bẻ liễu. Âu Dương Tu tên tự là Vĩnh Thúc, một nhà văn hào đời Tống, tráp Vĩnh Thúc là nói cái tráp đựng sách của ông ấy. Đỗ Phủ tên tự là Thiếu Lăng, một thi hào đời Đường, tập Thiếu Lăng là nói tập thơ của Đỗ Phủ. Phong là đồi dào, sắc là nghèo ngặt, ý nói tạo hóa cho cái nọ đồi dào, lại bắt cái kia nghèo ngặt. Truyện Kiều: Lạ gì bỉ sắc tư phong. Tư Mã Tương Như làm bài phú Lăng Vân, nổi tiếng là thánh phú. Đào Am xưa có cái vườn trồng các thứ hoa. Thanh dạ là đêm thanh. Lưu niên là năm trôi, nói năm tháng trôi đi như nước. Cây phần cây du, những thứ cây thường trồng ở thôn quê, nên người ta cũng gọi nơi quê hương là phần du. Vương Sán là người nước Ngụy đời Tam Quốc, một nhà văn sĩ có danh, có làm bài phú Đăng lâu, tả mối tình khi đứng trên lầu cao trông về quê cũ. Hướng Tú là một nhà văn đời Tấn, có bài thơ nhớ quê. Chữ gấm, chiếu vàng, đều là nói về sắc mệnh của nhà vua. Ý nói mong mỗi được tha. La võng là lưới bẫy. Kiêu Tử là tên hai thứ cây, kiêu là thứ cây to, tử là thứ cây nhỏ, nghĩa bóng để ví với cha con. Cơ là cái thúng, cừ là áo cừ. Hai chữ này dùng để nói con cháu biết nối được nghiệp của cha ông, ví như con nhà thợ làm cung, biết bắt chước cách làm cung mà uốn tre đan thành cái thúng, con nhà thợ hàn, biết bắt chước chập vá các miếng da để làm thành áo cừ. Đan là cái giỏ, biêu là cái bầu. Xưa ông Nhan Hồi, học trò đức thánh Khổng ở trong một ngõ hẻm, chỉ có một giỏ cơm, một bầu nước, lấy đó để sống mà vui với đạo học. Nhặng vo ve là nói những tiếng lao xao của quân lính đến bắt. Truyện Kiều tả lúc Vương Ông bị bắt cũng có câu: Đây nhà vang tiếng ruồi xanh. Cầu này ở về vùng Mỹ Đức. Tức núi chùa Hương. Ông Nhạ bị nhốt trong cũi, do 8 người khiêng. Cửu mạch là chín lối. Lục nhai là sáu đường, ở đây ám chỉ các đường lối ở những nơi dinh thự phố phường. Bảo kính là gương báu. Con tê, sùng nó có một vết sáng thông lên trời. Đuốc linh tê là nói đuốc sáng, ví với lòng công minh của người trên. Tĩnh Đông, tức Hải Dương. Tĩnh Bắc Ninh. Bến Ai Mộ ở tỉnh Bắc Ninh. Huyện Gia Lâm ở Bắc Ninh. Hiến chỉ là ý chỉ của quan đại thần. Lệnh tiền là cái tên lệnh. Theo phép nhà Thanh, quan đại thần sai người đi truyền lệnh, có trao cho một lá cờ và một mũi tên mang đi để làm tin; trong lá cờ và trong mũi tên, đều có viết ba chữ “Thanh Hán lệnh”. Đồng khí: Cùng chung khí mạch, ý nói cùng một tông phái. Bình di: giữ đạo luân thường. Phi tai: Tai bay, tai bay va gió. Tiên nhân tích lũy: Sự tu nhân tích đức của người trước. Phát phu: Tóc da. Mộng hùng là chiêm bao thấy con gấu. Kinh Thi có một bài thơ nói chiêm bao thấy con gấu thì sinh con trai, chiêm bao thấy con rắn thì sinh con gái. Xin chó ngâm chương mộng hùng, ý nói đừng sinh con giai mà nên tai vạ. Sái lạc: tưới rảy. Tiên phần: mỗ mả người trước. Khoan thái: Khoan tha cho. Gia đình tự tục: Việc nối dõi của gia đình. Đan thầm: Tắm lòng son. Thơ Nam cai nói người con hiếu lần theo cái thềm phía nam hái hoa lan mà lòng quyến luyến cha mẹ. Vì thế người ta thường dùng tiếng Nam cai để nói về nơi con hầu hạ cha mẹ. Ngọc khuê ngọc chương. Ngựa trắng tức là bạch câu, nói ví mặt trời đi nhanh như ngựa. Chó xanh tức là đám mây xanh như hình con chó. Thơ ông Đỗ Phủ: Thiên thượng phù vân như bạch y, tư tu biến huyền vi thương cầu = Đám mây nổi trên gò như tấm áo trắng, thoát chốc biến thành con chó xanh. Nói ví việc biến đổi không thường. Tức Hương sơn, núi chùa Hương. Bến Hán là bến sông Ngân Hán; hai sao là sao Ngâu sao Nữ, tức vợ chồng Ngâu. Thất tịch: Đêm mùng 7 tháng 7. Mao ốc: cái nhà lợp gianh. Lương Hồng đời Hán là một nhà ẩn sĩ, có vợ là nàng Mạnh Quang, đối với chồng rất là cung kính, mỗi khi bưng cơm cho chồng, thường nâng mâm lên ngang lông mày. Thuần là rau rút, lư là cá mè. Trương Hàn làm quan ở Kinh đô, thấy gió thu thổi, nhớ đến cá mè rau rút là những món ăn ở quê hương Giang Nam, bèn cáo quan về. Bút giá: Cái giá gác bút. Thi bình: Bức bình đề thơ. Ông Đào Uyên Minh từng làm quan huyện Bành Trạch, nên cũng gọi là Đào Bành Trạch. Ông cáo quan về, thường có thần hoa cúc hiện lên thành người mặc áo trắng đến đưa rượu tặng. Phạm Lãi thôi làm tướng nước Việt, về đi tiêu dao năm hồ, vui thú phong nguyệt, đổi tên là Đào Chu. Dữu Tín ở ẩn trên một trái núi, trồng rất nhiều mai, sau người ta gọi núi ấy là Dữu Lĩnh, nghĩa là núi Dữu. Hòn Cô Sơn ở Tây Hồ, thuộc tỉnh Chiết Giang nước Tàu. Lâm Bô đời Tống ở ẩn tại đây. Tường vi tức là hoa tầm xuân. Thơ Đường: Bất hướng Đông sơn cửu, tường vi kỷ độ hoa? Nghĩa là: Đã lâu không tới non Đông, tầm xuân

không biết đã nở hoa mấy lần? Tiễn xuân la: Tên một loài cây có hoa đẹp. Giống cây này, sách Quần phương phổ gọi là tiễn hồng la. Thân cao hơn thước, dọc mềm lá xanh. Hoa nở về mùa hạ, có sáu cánh, tròn xoe như cắt. Còn một thứ nữa gọi là tiễn thu la. Vồng Xuyên là nơi thôn cư thanh vắng mà nhà thi sĩ kiêm họa sĩ đời Đường là Vương Duy ở. Vương vẽ toàn cảnh chỗ ấy, tức là bức đồ Vồng Xuyên. Tất xuất: Con đẽ. Hạ cửu: Chín mươi ngày mùa hạ. Sương tảo sương cam là cây táo, cây cam đơm sương. Thanh hạ nghĩa là lúc thanh thả, nhàn rồi. Thông là hanh thông, tắc là ách tắc. Cầm độc là chim muông; quan thường là mũ xiêm. Ý câu này nói lẽ đầu ăn ở như loài chim muông để làm cho ô danh cả đám sĩ phu. Thiên la: Lưới giời. Tùy ngô nhi an: Tùy theo cảnh ngộ mà an phận. Hóa cơ vãng phục: Cơ giời vận đi chuyển lại. Ý nói thái rồi đến bỉ, bỉ rồi lại thái. Tác thiện: Làm điều lành. Lục trầm: Chết chìm trên cạn. Người làm lành mà phải chết chìm trên cạn, ý nói làm lành mà chẳng gặp lành. Thận độc: Giữ nét thận trọng dù trong lúc vắng vẻ một mình. Mạc ai: Đừng buồn nào. Khúc hát mạc ai nói đừng nên buồn nào làm gì. Quang âm: Bóng sáng, tức trở vào thì giờ. Do tôn trọng nguyên bản nên có một số thông tin, nội dung, chữ Hán chưa thực sự chính xác. Chúng tôi giữ nguyên bản gốc. (BT) Câu này thấy xuất hiện trong bài Đăng Vương các tự của Vương Bột. Nguyên văn là 關山難越，誰悲失路之人？萍水相逢，盡是他鄉之客。(Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách.) Trần Trọng San dịch là: Quan san khó vượt, nào ai xót thương người lạc lối? Bèo nước gặp nhau, hết thầy đều là khách tha hương. (BT) Câu này xuất phát từ Kinh Thi, nghĩa là nhà Chu tuy là nước cũ, mà mệnh trời thời mới. (BT) Nghĩa là: Núi nếu có thần thì hô chúc tuổi vua Hán (Hán Vũ đế); Biển như sinh thánh nhân thì làm im lặng sóng gió nhà Chu. (BT) Là Tùng Thiên Công mới đứng. (BT) Có lẽ tác giả bị nhầm, bởi Cao Bá Quát là một người kiêu căng, mà ở đây lại không nhận bồ chữ nào thì khá phi lý. Nguyên văn câu đúng phải là “Cả thiên hạ có bốn bồ chữ, một mình tôi chiếm hai bồ, anh tôi Bá Đạt và bạn tôi Nguyễn Văn Siêu giữ một bồ, còn một bồ thì phân phát cho các kẻ học.” Với tôn chỉ tôn trọng sách gốc, nên chúng tôi không sửa mà chỉ mạn phép chú thích ở đây, mong độc giả lượng xét. (BT) Nguyên văn trong Nam Phong tạp chí chép là “Đào Trí Phú sang Tây Ban Nha”, có lẽ do nhầm lẫn. Bởi theo thông tin chúng tôi được biết thông qua phần nội dung trong sách Cao Bá Quát của Trúc Khê thì Đào Trí Phú chỉ sang Tân-gia-ba (tức Singapore ngày này) công cán mà thôi. (BT) Tạm dịch: Có rượu làm người ta say, nên ta không biết khách là ai. (BT) Xem bài “Le Protectorat général de L’Annam sous les Tang” (An Nam đô hộ phủ ở đời Đường) của H, Maspéro, BEFEO, XVIII. Bản in của sách Việt sử cương giám khảo lược hiện có ở thư viện Viện Sử học lại không có bức thư ấy. Chúng tôi đã được đọc bức thư ấy trong một bản ở thư viện Huế, trước Cách mạng Tháng Tám. Địa lý bác học lịch sử tỉnh Quảng Bình theo Quốc triều thực lục; Những địa điểm lịch sử của tỉnh Quảng Bình. An Nam đô hộ phủ ở đời Đường; Địa lý học chính trị ở các triều Lý, Trần, Hồ; Vấn đề Tượng quận; Nước Văn Lang; Cuộc viễn chinh của Mã Viện; Biên giới giữa Việt Nam và Campuchia từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV. Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam. Xứ Bắc Kỳ xưa. Tượng quận vị trí khảo, trong Nam Phong số 137, tháng 9 - 1928. An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn. Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, HN. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, NXB Văn Sử Địa, HN. Kiến văn tiểu lục, NXB Sử học, HN, 1962. Đại Nam nhất thống chí dẫn sách ấy thì chép tên tác giả là Hoàng Trọng Chính. Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch của Viện Sử học, NXB Sử học năm 1960 - 1961. Về các vấn đề “Đất Giao Chỉ”, “Kinh Dương Vương”, “nước Việt Thường”, “Vị trí Tượng quận”, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam, “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam” tr 22..., 28..., 37... “Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc”, tr. 80. Lĩnh nam trích quái, sách số A 1920 của Thư viện KH trung ương. Việt sử lược, sách dịch, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1960. Dư địa chí, sách dịch, Nhà xuất bản Sử học, 1960. 2. Nam Tề thư, q. 14; Tống thư, q. 38. 1. Cựu Đường thư, q. 41. “Phong Châu hạ”. Độc sử phương dư kỷ yếu (Quảng Tây). Thông điển, q. 184. Thái Bình hoàn vũ ký, q. 170. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11, 1960. Sử ký, Bạch Khởi Vương Tiễn truyện (q. 73). Lô sử, gồm 47 quyển, tác phẩm của La Tất đời Tống, chép từ đời Tam Hoàng Ngũ Đế, hay dẫn sách sấm vĩ và sách đạo gia, nhưng dẫn cứ rất rộng. Hậu Hán thư, q. 24, q. 76. Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 22, 1961. Đào Duy Anh Lịch sử cổ đại Việt nam, “Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt”, Hà Nội, 1975. Thủy kinh chú q. 36. Hoa Dương quốc chí, q. 3. Sách này xuất bản ở Côn Minh năm 1944. Nam Bình châu là một châu của nhà Đường. Địa danh đại từ điển

của Trung Quốc cho rằng, châu Nam Bình hiện nay ở trong lãnh thổ của nước ta. Truyền thuyết trên đây đã được ông Lê Sơn ở làng Phấn huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng viết thành một bài trường ca tiếng Tày do ông Lã Văn Lô dịch ra tiếng Việt và đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 59 (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963. Thiện hạ quận quốc lợi bệnh thư, số 248 của Thư viện Khoa học trung ương. Việt gian lưu vực nhân dân sử, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải 1947. Sự phát hiện truyền thuyết của người Tày đã khiến chúng tôi thay đổi ít nhiều ý kiến trong cái ức thuyết về sự thành lập của nước Âu Lạc mà chúng tôi đã trình bày trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam. An Nam chí nguyên, bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, do Gát-pa-đơn trình bày, 1932. Xin kể một số làng ở Bắc bộ có tên đặt chữ Kê ở trên: Kê Vẽ (Ngạc Vĩ), Kê Noi (Nôi Duê), Kê Đơ (Cầm Đa), Kê Trời (Lôi Xả), Kê Mọc (Nhân Mục) ở tỉnh Hà Đông, Kê Thốn (Thuấn Nội), Kê Thầy (Lật Sài), Kê So (Sơn Lộ), Kê Bún (Phúng Thương), Kê Mì (Cam Giá) ở tỉnh Sơn Tây, Kê Xuôi (Thụy Lôi) ở tỉnh Hưng Yên, Kê Sắt (Tráng Liệt) ở tỉnh Hải Dương. R. Despierres. Cổ Loa, Société de géographie, Hà Nội, 1940. Sách Đại Nam nhất thống chí cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lãng là đất Phong Khê đời Hán, đến đời Nam Tề trở thành huyện Bình Đạo, đến đời Đinh, đời Lý thì đặt huyện Yên Lãng. Dư địa chí của Cố Dã vương do L. Aurousseau dẫn trong bài "La première conquête", BEFEO, XXIII. Bách Việt tiên hiền chí là tác phẩm của Âu Đại Nhậm ở đời Minh Gia Tĩnh. Bài đề yếu là ở trong bộ Tứ khố toàn thư tổng mục, q. 58. Hoài nam tử, thiên "Nhân gian huấn". Một số các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam có quan hệ với người Choang, tức là với người Việt tộc, cho nên người Lão qua và người Xa Lý ở Vân nam còn giữ trong truyền thuyết của họ sự tích nước Việt Thường xưa hiện chim trĩ trắng cho nhà Chu, đó không phải là chuyện ngẫu nhiên. Thủy kinh chú tây nam chư thủy khảo, số 2.880 của Thư viện Khoa học trung ương. Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (tập IV: "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến"), xuất bản năm 1957, chúng tôi đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu và An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm. BEFEO, XXXVII. Giao châu ký do Hậu Hán thư (q. 113) dẫn, chép rằng huyện Phong Khê có đê, nước Long Môn sâu trăm tầm. Long môn tức là Thác Bờ, tức Vạn Pha. Như thế thì huyện Phong Khê đời Hán gồm cả miền Chợ Bờ. Chúng tôi đoán rằng cả miền bắc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (gồm cả Hà Nội), huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây và huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình cũng thuộc huyện Phong Khê xưa. H. Maspéro, trong bài "Cuộc viễn chinh của Mã Viện" (BEFEO, XVIII) cũng cho rằng Lãng Bạc là miền đời huyện Tiên Du, tức huyện Từ Sơn ngày nay. Khâm định việt sử thông giám cương mục, Tiền biên, q. 2. Quảng dư ký, số 245 của Thư viện Khoa học trung ương. BEFEO, XVIII - Về vấn đề "Cột đồng Mã Viện", xem Lịch sử cổ đại Việt Nam, "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", tr.68 - 73. Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức đời nhà Tấn. Quận Cửu Đức ở miền nam Nghệ Tĩnh. E. Gaspardonne (BEFEO, XXIX, tr. 101) ngờ Phố Dương là ở sông Phố giang, tức sông Ngàn Phố, một nhánh của sông La giang ở Hà Tĩnh. Không có đường nào đi thẳng từ Thần Phù đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là Tư Phố bị ghép lộn thành Phố Dương. Vào Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận trị thì phải lắm. Nam việt chí, dẫn trong sách Sơ học ký. Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957), chúng tôi đã đoán Mã Viện đi theo đường sông Lèn. Hiện nay, chúng tôi cho điều nhận định ấy là sai. O. Janse, Archaeological Research in Indochina I, "The district of Chiu-chen during the Han dynasty", số 40 2.002 của Thư viện Khoa học trung ương. Xem An Nam chí [nguyên] mục "Sơn xuyên", Đại Nam nhất thống chí mục "Thanh Hóa", Thanh Hóa tỉnh địa chỉ mục "Khê Sơn". Thư gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán để bàn về sách Dư địa chí, thư ấy phụ chép ở sách Việt sử cương giám khảo lược của Nguyễn Thông, bản sách này chúng tôi đã được thấy ở thư viện Huế trước cuộc Toàn quốc kháng chiến. P'oung Pao, XL. Tr. 459. Bài phê bình sách Le Royaume de Champa của G. Maspéro BEFEO, XIV, 9. "Deux itinéraires de Chine en Inde", BEFEO, IV. Bài đã dẫn. BEFEO, XIV, 9. Trong tập san Han Hioe, fase, 1-3, 1947, "Centre sinologique de Pékin". Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt nam, tập IV. Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập IV; "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", Hà Nội, 1975, tr 74-88. Về vị trí của thành Khu Túc, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam (đã dẫn), "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", tr. 92-11. Về mấy chữ "Độ Tỷ Ảnh Miếu Do Môn phố", chúng tôi cũng hiểu khác ở Stein, Ông hiểu là Phạm Văn qua miếu Tỷ Ảnh (Tỷ Ảnh miếu) rồi do cửa sông (môn phố) mà đến vụng Cổ Chiến. Nhưng không

có miếu Tả Ảnh nào cả, mà chỉ là cái cửa sông gọi là Miếu Do Môn ở huyện Tả Ảnh, chúng tôi cho rằng cửa sông ấy tức là cửa Nhật Lệ thuộc địa phận huyện Tả Ảnh bấy giờ. Còn vùng Cổ Chiến đây là Vùng Chùa chứ không có thể là Vùng Ngọc ở Thanh Hóa, mặc dầu về sau có huyện Cổ Chiến ở Thanh Hóa. Xem Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập II, “vấn đề An Dương vương và nước Âu Lạc”, 1957. Tác giả sách Sử học bị khảo cũng cho rằng tại xã Lũng Khê còn có thành Liên Lâu cũ. Ở vùng ấy, như xã Tam Á, hiện nay còn có nhiều di tích của Sĩ Nhiếp. Sách An Nam chí [nguyên] chép rằng Sĩ Nhiếp nhà Ngô đóng trị sở ở thành Liên Lâu, thành do Sĩ Nhiếp xây. Những di tích của Sĩ Nhiếp còn lại ở miền ấy là chứng cứ cụ thể tỏ rằng những di tích xưa ở miền Lũng Khê, Tam Á quả là thuộc thành Liên Lâu là quận trị của Giao Chỉ ở đời Ngô và đời Hán. Tấn thư (q. 15) chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 9 (sửa là thứ 1) đời Thuận đế, thái thú Giao Chỉ là Chu Xưởng xin lập làm châu, triều nghi không cho, tức cho Chu Xưởng làm thứ sử. Như thế thì Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ trước năm 136 kia. Có lẽ Phương dư kỷ yếu chép lầm. Đời Kiến An thì thứ sử Giao Chỉ là Trương Tân và thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp (năm thứ 8) xin đổi Giao Chỉ bộ làm Giao Châu. Sách Archaeological Research in Indochina I, đã dẫn. Thủy kinh chú, q. 36. Ô Châu cận lục, số A. 263 của Thư viện Khoa học trung ương. Tam quốc chí, Ngô thư, Sĩ Nhiếp truyện, Bộ Chất truyện, Lữ Đại truyện, Tôn Hưu truyện, Tôn Hạo truyện: Ngụy thư, Tam thiếu đế kỷ - Tấn thư, Đào Hoàng truyện. Tấn thư, Đào Hoàng truyện. Tấn thư, Địa lý chí chép lại rằng năm Hoàng Vũ thứ 5, nhà Ngô lấy ba quận Nam Hải, Thương Ngô, Quế Lâm làm Quảng Châu và bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố làm Giao Châu; đến năm Vĩnh An thứ 7 chia lại Quảng Châu và Giao Châu cũng hể. Đặt theo Ngô thư. Lâm Ấp ký chép rằng: “Cửa sông Chu Ngô phía trong thông với hồ Vô Lao. Suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh”. Cửa sông Chu Ngô là cửa Việt. Hồ Vô Lao là ở đâu? Bờ biển miền Quảng Bình và Quảng Trị xưa có những phá lớn cũng như bờ biển miền Thừa Thiên ngày nay. Hồ Vô Lao có thể là một trong những phá ấy. Huyện Vô Lao nhà Tấn, tách đất huyện Tả Ảnh thì đặt hồ Vô Lao có thể ở vào miền nam Quảng Bình. Ở đây hiện nay còn có phá Thạch Bàn, tức Hạc Hải, thuộc huyện Lệ Thủy. Xem thêm bài “...Vấn đề nhà Tiền Lý” trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 – 1963. Tấn thư cũng chép thế. Phong Châu trước là quận Tân Xương, sau đổi làm Hưng Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Phong Châu đến năm Đại Nghiệp thứ 3 bỏ Phong Châu gồm vào Giao Châu gọi là quận Giao Chỉ. Bia này là do chính Lê Cốc tức Lê Ngọc dựng ở Bửu an đạo trưởng mà ông đã lập ở chỗ mình tự chọn làm sinh phần, tại địa phận làng Trường Xuân xã Đồng Minh huyện Đồng Sơn ngày nay. Cuốn bia còn rõ hàng chữ lạc khoản đề “Đại Nghiệp thập tứ niên”. Bia ấy chúng tôi phát hiện được ở đền thờ Lê Ngọc tại làng Trường Xuân, đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng đem về bày ở Viện Bảo tàng lịch sử. Đó là cái bia xưa nhất của nước ta. Đời Đại Nghiệp chỉ đến năm 13 là hết. Nhưng khi dựng bia này Lê Ngọc chưa biết Dạng Đế đã bị giết và nhà Tùy đã đổ nên vẫn còn theo hiệu Đại Nghiệp. Bài văn bia sao chép ở cuối đời Lê và những thần tích này chúng tôi đã biểu Thư viện khoa học trung ương. Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV. Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV. Man thư, tác giả là thuộc viên của Thái Tập là kinh lược sử ở An Nam đô hộ phủ tự tử trong cuộc xâm lược của người Nam Chiếu. Sách Thiền Uyển tập anh chép chuyện Từ Đạo Hạnh thử phép ném một cây gậy xuống sông Tô lịch ở cầu Yên Quyết (tức Cống Cốt) thì thấy cây gậy trôi ngược dòng về phía cầu Tây dương (tức cầu Giấy), điều ấy chứng tỏ rằng nước sông Tô Lịch chảy từ sông Hồng vào, cho nên khi cái gậy trôi từ cống Cốt về cầu Giấy mới gọi là trôi ngược. Phủ thành đô hộ châu về phía Bắc, nhìn về kinh đô nhà Đường, chứ không phải như thành Thăng Long là kinh đô độc lập ngoảnh mặt về Nam. H. Maspéro, “La frontier de l’Annam et du Cambodge”, BEFEO, XVIII. Sách Lịch triều hiến chương loại chí (Địa lý chí) của Phan Huy Chú cho Chi châu ở miền Hưng Hóa, Thanh Châu là miền Tuyên Quang, Võ Nga là miền Thái Nguyên. Võ An châu là miền Yên Bái tức Quảng Yên, không rõ ông căn cứ vào đâu. Sách Cương mục thì cho rằng châu Phúc Lộc là ở đất Thanh Hóa. H. Maspéro, trong bài “Le Protectorat général de l’Annam sous les Tang”, BEFEO, X, cũng nghiên cứu về địa lý lịch sử của An Nam đô hộ phủ ở đời Đường và cũng chỉ định vị trí của các châu huyện. Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề ấy lại, tựu trung có những chỗ chúng tôi đã kết luận tương tự với H. Maspéro, nhưng cũng có chỗ ý kiến của chúng tôi khác. Để tránh rườm rà, chúng tôi chỉ trình bày ý kiến của chúng tôi, mà không nhắc lại ý kiến của H. Maspéro ở từng điểm. Duy về vấn đề vị trí của phủ thành Đô hộ có sự đối chiếu những ý

kiến khác nhau mà trong ấy có chỗ chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro thì chúng tôi đã đặc biệt nêu lên. Sách Cương mục chép là Trương Xá. La thành hay Đại La thành vốn chỉ là cái thành xây ở xung quanh. Cao Biền xây thành ở xung quanh phủ thành đô hộ: về sau người ta thường cho Đại La thành là tên của thành ấy, đó là một sự sai lầm, nhưng lâu ngày dùng đã quen, chính bài chiếu dời đô của Lý Công Uẩn cũng xem Đại La thành là tên của thành ấy. H. Maspéro, "La géographie politique de l'Annam sous le Lý, les Trần et les Hồ", BEFEO, XVI. Hiện nay tỉnh Thái Nguyên còn có huyện Phú Lương ở phía nam tỉnh Bắc Cạn, nằm trên hữu ngạn sông Cầu. Sử nhà Tống chép rằng Quách Quỳ đem quân đến sông Phú Lương. "Chỉ cách Giao Chỉ có một con sông", mà theo sử nước ta thì Quách Quỳ đem quân đến sông Như Nguyệt. Sông Như Nguyệt là sông Cầu, khúc chảy qua làng Như Nguyệt. Sử nhà Tống gọi sông Phú Lương là chỉ sông Cầu, sông ấy chảy qua phủ Phú Lương của đời Lý, phủ ấy đại khái là cả miền trấn Thái Nguyên của đời Lê. Nhưng về sau tên sông Phú Lương lại được dùng để chỉ khúc sông Hồng ở gần Hà Nội. Nguyên sử, An Nam truyện chép rằng khi Sài Thung tới Thăng Long năm 1278 thì quan Thái úy (chỉ Trần Nhân Tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú Lương (ở đây chép chữ lương là ruộng chứ không phải lương là lành) ra mời Sài Thung vào quân, và chép rằng năm 1285 Ô Mã Nhi thua trận trên sông Phú Lương. Ở đây thì sông Phú Lương lại chỉ sông Hồng mà sử nước ta trước còn gọi là Lô Giang, nhưng về sau cũng theo sách Trung Quốc mà gọi là Phú Lương giang. H. Maspéro (BEFEO, XVI) và ông Hoàng Xuân Hãn (Lý Thường Kiệt II, Ch. X) đã nêu lên sự sai lầm ấy. Toàn thư (q. 2) chép rằng năm 1036 đổi Hoan châu làm châu Nghệ An, Việt sử lược (q. 2) chép rằng năm 1101 đổi Hoan châu làm phủ Nghệ An, như thế có nghĩa rằng năm 1101 thăng châu Nghệ An làm phủ Nghệ An. Để chỉ vị trí ngày nay của các châu chép trong Việt sử lược và Toàn thư, chúng tôi phần nhiều bằng cứ vào lời của sách Cương mục (Tb, q. 2, 3, 4, 5). Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11. Xem Cương mục, Chb. q. 6, 21; Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí. Gần đây Viện Sử học có nhận được bản sao một cái mộc bài người ta mới đào được ở xã Thụy Khúc huyện Thụy Anh tỉnh Thái Bình, có lẽ mộc bài dùng làm tiêu chí của ruộng, trong ấy có những chữ Thiên Trường Long Hưng phủ an phủ sứ ty, thuộc đời Thiệu Long (năm 12). Điều ấy chứng tỏ rằng Thiên Trường và Long Hưng trước kia là hai lộ hay phủ bấy giờ đã được gộp làm một phủ mà chỉ đặt một an phủ sứ ty. Cương mục, Chb. q. 11, tờ 28a. Cương mục, Chb. q. 10, 46b, 50b Thành Thuận Châu là ở địa điểm Cổ thành huyện Triều Phong tỉnh Quảng Trị; thành Hóa Châu là ở địa điểm Cổ thành huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên. Cương mục chép là Tân Yên, nhưng có lẽ là Tân Hưng vì đến năm Vĩnh Lộc thứ 5 nhà Minh mới đổi phủ Tân Hưng làm phủ Tân Yên. Trong sách An Nam sử nghiên cứu I, Sơn Bản Đạt Lang có nghiên cứu kỹ về vị trí các phủ châu huyện nước ta trong thời kỳ thuộc Minh. Những tài liệu căn bản mà ông dùng là sách Đại Nam nhất thống chí và tập bản đồ 1/100.000, đó cũng là những tài liệu chúng tôi dùng. Có những điều rất thông thường mà ai dùng tài liệu ấy cũng có thể nhận định được, cho nên giữa những nhận định của ông và những nhận định của chúng tôi cố nhiên là có những chỗ giống nhau, nhưng cũng không phải là ít chỗ khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên những điểm tương đồng mà chúng tôi cho là nhận định độc đáo của Sơn Bản Đạt Lang và những điểm khác nhau chúng tôi thấy cần phải thảo luận, còn những điểm thông thường thì xin miễn nhắc ý kiến của Sơn Bản Đạt Lang để khỏi rườm rà vô ích. Danh sách của sách Thiên hạ quận quốc về việc đổi tên phủ, châu, huyện không viết đến sự đổi tên huyện Đông Quan làm huyện Cổ Lan. Chúng tôi bằng vào Nhất thống chí mà chép tên huyện Đông Quan. Do An nam sử nghiên cứu 1 dẫn. Theo sự lệ thuộc ở đời thuộc Minh thì châu Yên Bang lệ vào phủ Tân Hưng. Ở đây chúng tôi theo tình hình đời Trần mà tách Yên Bang ra làm một lộ, tức lộ Hải Đông của đời Trần. Sơn Bản Đạt Lang, An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn. Trong danh sách phủ châu huyện của nhà Minh đã có huyện Tập Yên thuộc châu Tĩnh Yên phủ Tân Yên, lại có huyện Tân Yên thuộc phủ Lạng Sơn. Xem vị trí của hai huyện Tân Yên ấy thì thấy khác nhau. Huyện Tân Yên phủ Lạng Sơn năm Vĩnh Lạc 13 bị gộp vào huyện Đồn Ba thì phải là ở về phía đông nam Lộc châu, mà huyện Tân Yên thuộc phủ Tân Yên thì chính là huyện Tiên Yên tỉnh Hải Ninh ngày nay. Chúng tôi đoán rằng đời Trần có lẽ chỉ có một huyện Tân Yên thuộc lộ Yên Bang, nhà Minh tách ra đặt một huyện Tân Yên thứ hai cho lệ vào phủ Lạng Sơn, rồi đến năm Vĩnh Lạc thứ 13 lại bỏ mà gộp nó vào huyện Đồn Ba. Có lẽ ta gọi là Chi Lăng mà người Minh gọi là Kê Lăng, vì theo tiếng Trung Quốc hai chữ Kê và Chi gần như đồng âm. Tên huyện ở đời

Trần có thể cũng là Chi Lăng, nhưng vì chưa có chứng cứ chính xác nên chúng tôi vẫn để tên Kê Lăng theo danh sách của nhà Minh. An Nam chí [nguyên] (q.2) chép ngạch phú cống năm Vĩnh Lạc thứ 15 đã chép một cách giữ thể diện rằng: “Nay trừ một phủ Thăng Hoa, nhân dân chưa phục nghiệp”. Sách Hoàng Minh thực lục là do sách An Nam sử nghiên cứu 1 của Sơn Bản Đại Lang dẫn. Do An Nam sử nghiên cứu 1 dẫn. Gần đây người ta gọi là Hiệp Sơn. Sau khi nhượng đất ở miền sông Soi Ráp và cửa Soi Ráp cho chúa Nguyễn, người Chân Lạp ở đây rút về miền biên giới Việt Miên ở khoảng phía bắc tỉnh Định Tường đời sau, vẫn giữ tên quê cũ của họ là Soi Ráp. Xem “Essai d’histoire des populations montagnardes du Sud - Annam jusqu’en 1945” của Bu-rốt (B. Bouroute), trong B S E I, premier trimestre, 1955; Phủ biên tạp lục, của Nguyễn Tấn. Bắt đầu gọi là Bắc Kỳ thập tam tỉnh là từ năm Minh Mệnh thứ 15 (xem Minh đô sử, q. 85, tập 37, mục “Hà Nội”). Pelliot. “Les deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO.IV. Maspéro, Le Royaume de Champa. Từ trước người ta đều giải thích việc này là Lê Hoàn cho đào kênh từ Đan Nê đến sông Bà Hòa. Nhưng xét địa thế, từ Đan Nê ở Yên Định đến Bà Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia nhiều núi non cách trở, không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông Nhà Lê để có thể từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được. Trong các tác phẩm trước, chúng tôi cũng phạm sai lầm ấy. Toàn thư, q.1. Cương mục dẫn Đại Thanh nhất thống chí nói rằng thành Phật Thệ ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên là sai. Nhất thống chí của ta chép rằng phế thành Chá Bàn là ở khoảng giữa hai huyện Tuy Viễn và Phù Cát, là đô thành xưa của Chiêm Thành. Cương mục chú rằng núi Ma Cô tức là núi Lễ Đễ, ở ngoài biển thuộc huyện Kỳ Anh. Nhưng Nhất thống chí (Quảng Bình) lại chép núi Lễ Đễ, tức núi Ma Cô, là ở phía bắc huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Xét Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành đến núi Ma Cô rồi đến vụng Hà Nảo mà chúng tôi đoán là vụng Chúa thì núi Ma Cô ở ngoài biển phía nam huyện Kỳ Anh là đúng, có lẽ là Mũi Don hay hòn Sơn Dương ở phía nam cửa Khẩu huyện Kỳ Anh. Vụng Hà Nảo, Việt sử lược chép là Truy Loan, tức vụng Truy, chúng tôi đoán là vụng Chúa, tức Tự Loan. Phủ biên tạp lục chép rằng bãi biển cửa Nhật Lệ đến cửa Minh Linh tức cửa Tùng, là Đại trường sa, từ cửa Việt đến cửa Tư Dung là Tiểu trường sa. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I. Xem thêm G.Maspéro, Le royaume de Champa. G.Maspéro, L’empire Khmer, Pnom-Penh, 1904. A. Leclerc, Histolre du Combodge, Paris 1914. Theo L’empire Khmer, G. Mát-pê-rô cho rằng vì việc tranh lập, con vua nước Chân Lạp cầu cứu với chúa Nguyễn, chúa Nguyễn nhân cơ hội ấy phát binh đánh Chân Lạp. Đó là lần đầu tiên chúa Nguyễn lợi dụng cuộc nội tranh của vương thất Chân Lạp. Đại Nam thực lục tiền biên, q. 4. Theo tài liệu Việt Nam, Đại Nam thực lục tiền biên, q. 5. L’empire Khmer, G. Maspéro thì chép thể thứ các vua Chân Lạp hơi khác. Xem Phủ biên tạp lục, q. 1 ; Đại Nam thực lục tiền biên, q. 7; Đại Nam Việt truyện chính biên sơ tập, q. 31 ; Gia Định Thông Chí. P.Boudet, “La conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et les émigrés chinois” BEFEO. XLII. Khâm châu chỉ của Trung Quốc thì chép rằng: “Nhà Mạc xin trả lại những đất họ đã lấn của nội địa. Bèn sai đô chỉ huy sứ là Vương Tướng phân định cương giới, dựng mốc đá và thề, động Kim Lặc lấy sông Đàm Lân làm giới hạn, động Liễu Cát lấy sông Mang Khê làm giới hạn, động Tư Lãm (sử ta chép là Tư Phù) lấy sông Tam Kỳ làm giới hạn, động Cổ Sâm lấy sông Cổ Sâm làm giới hạn”. Mười châu: Tức là mười châu đất Quảng Nguyên mà nước Nam Hán trước kia đã phong cho Nùng Dân Phú làm thủ lĩnh. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt 1. Châu Vy Long: Toàn thư chép rằng: năm trước [1012] người Man vượt qua Đồng Tru, đến bến Kim Hoa để buôn bán với châu Vy Long. Vua sai người đến bắt người Man và hơn sáu vạn con ngựa. Đến nay châu Vy Long làm phản, phụ vào người Man, vua thân chinh đánh dẹp. Toàn thư lại chép rằng năm 1014, tướng Man là Dương Trường Húc và Đoàn Kinh Chi đem hai mươi vạn người vào cướp, đóng ở bến Kim Hoa, sắp đặt lại quân dinh gọi là trại Ngũ Hoa. Châu mục châu Bình Lâm là Hoàng An Vinh làm tờ tâu lên. Vua sai Dục Thành vương đi đánh dẹp. Theo Cương mục chú thì châu Bình Lâm là ở miền huyện Quảng Nguyên tỉnh Cao Bằng, tức bến Kim Hoa cũng ở miền ấy. Cũng theo Cương mục chú thì châu Vy Long thời thuộc Minh đổi làm châu Đại Man, là đất huyện Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ngày nay. Châu Định Nguyên: Toàn thư (bản, q.2) chép rằng vua thân chinh châu Định Nguyên, tháng 8 xuất quân, đến Đăng châu thì Đào thị dâng con gái, vua nạp làm phi; ngày 17 đến Định châu, Đăng châu nay là miền Phú Thọ, do đó ông

Hoàng Xuân Hãn (Lý Thường Kiệt 1) đánh Đinh châu là ở miền Yên Bái. Văn Uyên: nay là huyện Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn. Đô Kim: nay là huyện Hàm Uyên tỉnh Tuyên Quang. Thường Tân: có lẽ cũng thuộc miền Tuyên Quang Hà Giang, không rõ ở đâu. Bình Nguyên: đời Lê đổi lại làm Vỹ Xuyên, nay là huyện Vỹ Xuyên tỉnh Hà Giang. Quảng Nguyên: đời Lê đổi làm Quảng Uyên, tương đương với miền các huyện Quảng Uyên, Phúc Hòa và Thạch An tỉnh Cao Bằng ngày nay. Na Lữ: Nhất thống chí (Cao Bằng) chép rằng ở phía tây huyện Thạch Lâm, trong núi phùng Na Lữ còn có thành đất chân xây bằng đá. Nùng Tồn Phúc hẳn là giữ thành ấy. Na Lữ ở phía Tây thị trấn Cao Bằng. Đại Lý: Đời Đường người Nam Chiếu dựng nước ở miền Vân Nam gọi là nước Đại Mông, kinh đô là thành Thư Dương, tức huyện Đại Lý ngày nay; sau đổi làm nước Đại Lễ; đến đời Ngũ đại do Đoàn Tư Bình chiếm, lại đổi là nước Đại Lý. Qui Hóa châu, Thuận An châu: Trung Quốc địa danh đại từ điển nói rằng châu Qui Hóa đời Tống trị sở ở tại huyện Nghi Sơn tỉnh Quảng Tây. Nhà Tống đặt chân ấy với đất Vật Dương do Nùng Trí Hội nộp, mà châu Thuận An thì nhà Tống đặt tên với đất Vật Ác do Nùng Tôn Đản nộp và các đất Lôi Hỏa, Kế Thành, Ôn Nhuận. Theo lời tri châu Ung Châu là Lưu Sở thì khi Lưu Kỷ nộp Quảng Nguyên cho Tống (1076-1077), nhà Tống lấy châu Thông Nông cho Trí Hội; đất Thông Nông là đất tách ở Quảng Nguyên ra tất phải ở sát với châu Qui Hóa mà Trí Hội đã được coi. Hiện nay ở phía tây Cao Bằng còn có làng và tổng Thông Nông. Việt sử lược chép rằng khi Nùng Trí Cao khởi nghĩa thì lấy đất Vật Dương thuộc châu An Đức. Hiện còn có địa điểm An Đức ở phía tây châu Qui Thuận của Trung Quốc. Đất Lôi Hỏa (hay Hỏa Động, theo Tư tri thông giám trường biên) thì không còn tên, nhưng có Hỏa Động ở phía nam Tĩnh An là trị sở châu Qui Thuận, có thể đó là Hỏa Động đời Tống. Vả chẳng theo lời tâu của tri châu Quế châu là Hùng Bản thì “các châu Qui Hóa Thuận An là đất cổ hòng của Hữu Giang, chế ngự các đường trọng yếu đi các nước Giao Chỉ Đại Lý”. Như thế thì hai châu ấy tất là ở về châu Qui Thuận tỉnh Quảng Tây ngày nay. Có thể tên Qui Thuận là do hai tên Qui Hóa và Thuận An hợp lại mà thành. Tóm tắt những luận chứng của ông Hoàng Xuân Hãn như trên, chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng đất Vật Dương, Vật Ác là một dải đất phía bắc biên thủy huyện Thạch Lâm, tức phần tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay. Do Phương Đình dẫn. Sự xác minh đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc do nước Pháp và nước Trung Hoa tiến hành sau Hòa ước Thiên Tân năm 1885 không thay đổi gì về tình hình biên giới của hai nước ở phía này.. Do Phương Đình dẫn. Sau khi thực dân Pháp đã xâm lược nước ta, đã từng xảy ra cuộc tranh chấp biên giới giữa nước Pháp và nước Xiêm. Nước Xiêm muốn nhân cơ hội nước ta suy vong mà lấn chiếm miền đất Ai Lao thần phục nước ta từ đời Minh Mệnh. Nhưng nước Pháp, một mặt mượn cớ rằng những đất ấy vốn là của đất nước Việt Nam, một mặt sai phái đoàn Pa-vi (Pavie) đi dụ dỗ các tù trưởng người Ai Lao, đã buộc nước Xiêm phải ký hiệp ước năm 1893 nhận từ bỏ những đất Ai Lao ở hữu ngạn sông Mê Kông cho Pháp chiếm lãnh. Nước Pháp bèn đem đất các phủ Trấn Nam ở phía tây Thanh Hóa, các phủ Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Tĩnh ở phía tây Nghệ An cùng chín châu thuộc đạo Cam Lộ cho vào khu vực Hạ Lào mà họ đã tổ chức với những đất khác đã chiếm được của Ai Lao. “La frontière de l’Annam et du Cambodge du VIIIe au XVe siècle”, BEFEO, XVIII. Do Pen-li-ô dẫn trong bài “Hai lộ trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ”, BEFEO IV. Eric Seidenfaden “Complément à Pinventaire descriptif des monument du Cambodge pour les quatre provinces du Siam oriental, BEFEO, XXII, tr.56. Hoàng Thịnh Chương, Văn Đan Quốc, Lão qua lịch sử địa lý tân thám, trong Nghiên cứu lịch sử số 5, 1962. Về đường tiến quân của quân Nguyên, sách Việt sử thông giám cương mục, tham khảo Nguyên sử nên chép kỹ hơn Toàn thư, nhưng vì đặt sai vị trí các đèo ải nên chép sai cả, chúng tôi không dẫn. Duy có một điểm không đúng là núi Châu Cốc, tức Hang Sơn, không ở trên dòng sông này mà chính ở tả ngạn dòng sông Thủ Chân trong địa phận huyện Đông Triều kia. Đó có thể là một điểm sai lầm của các tác giả. Điểm này sai, vì Trúc Động thực tế lại ở trên nhánh chép là nhánh thứ hai ở dưới này kia. Nếu sông Bạch Đằng ở vị trí như ngày nay thì phải nói: trên tiếp sông Giáp Giang (sông Đá Bạc) rồi hợp với sông Đô Lý (sông Giá) mà ra biển. Trước khi người ta đắp con đê giữ nước sông Chanh ở trong lòng nhỏ (năm 1925) thì những khi nước lớn, nước sông vẫn tràn ngập cả bãi sù ở bến sông. Chúng tôi chỉ xin tóm tắt ức thuyết về sự thành lập Hồ Tây; xưa kia sông Hồng chảy theo khúc ngày nay đã trở thành Hồ Tây mà sao sông Đuống là dòng chính. Về sau sông Hồng đương chảy từ Tây sang Đông lại xói đất mà cho một phần lớn nước chảy về phía đông nam, do đó nước không

vào khúc Hồ Tây nữa, mà những đất xói ở phía đông các làng Phú Gia, Phú Thọ thì bị kéo về phía đông nam mà thành hai bãi cát đóng hai cửa của khúc Hồ Tây, thành hai làng Quảng Bá và Nghi Tàm. Nước sông Hồng do đó không chảy từ khúc Hồ Tây sang sông Đuống nữa, đồng thời phù sa đọng lại đã làm thành bãi cát đóng cửa sông Đuống. Muốn cho sông Đuống vẫn thông được, người ta đã phải đào một khúc ở đầu, từ Xuân Canh đến Đông Ngàn (xem ý kiến của ông Nguyễn Thiệu Lâu về sự thành lập Hồ Tây ở bài “Địa lý lịch sử miền Hà Nội” trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 17, 1960). Sách Lĩnh Nam trích quái thuộc đời Trần chép truyện Rùa vàng, đã gọi sông Thiên Đức là Tiểu Giang, tức sông nhỏ. Theo các thi nhân đời Trần mô tả thì sông Bạch Đằng ấy bấy giờ quả là một nơi hùng tráng hiểm yếu thực. Bài phú Bạch Đằng giang của Trương Hán Siêu có những câu: “Tiếp kênh ba ư vô tế, trăm diên vĩ chi tương mâu. Thủy thiên nhất sắc, phong cảnh tam thu. Chữ định kỷ lô, sắc sắc sưu sưu” (Trong bát ngát nổi sóng kênh, ngọn sóng bạc như đuôi diều vắn vít. Nước trời một bức, phong cảnh ba thu. Lau bãi sậy ghềnh, vi vu sào sạt). Bài thơ Bạch Đằng giang của Trần Minh Tôn có câu: “Giang thủy định hàm tà nhật ảnh, Thác nghi chiến huyết vị tăng can” (Mặt nước mênh mông chiều chiếu bóng, nghĩa là chiến huyết vẫn chưa khô). Ch. B. Maybon, Histoire moderne du pays d’Annam, Appendice I: “La Rivière du Tonkin,” Paris, 1919. Những cọc phát hiện ở tả ngạn sông Giá có lẽ cũng như những cọc ở Gia Đức đều là công sự hỗ trợ cho công sự chính là cọc đóng ngang sông Bạch Đằng. Về những cọc ở Đền Công và Vạn Muối thì chúng tôi chưa biết rõ vị trí nên không có ý kiến. Tức Ngô Thời Sĩ Kéo. (BT) Bắp đùi. (BT) Khoảng giữa thế kỷ. (BT) Trịnh Bồng là con cả Uy Nam vương, thuộc về ngành trưởng. Tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh. Trịnh Bồng. Chỗ mọi người đều nghe, thấy. (BT) Khóm. (BT) Dòng chữ viết nhỏ đề tên họ và ngày tháng ở trên các bức họa hay các bức đối trướng. (BT) Bầu rượu khi về nên gương uống. Tờ mây lúc rảnh chớ năng coi Bông hoa trong động còn tươi mãi, Dòng nước vòng trần luống chảy xuôi! Bài này nguyên có tên là Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động. (BT) Trong động cát xanh trời đất lạ, Bên cây lá thắm, tháng ngày dài. Dưới hoa ước có ai ra đó, Để chó nhà tiên khởi sủa người. Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động. (BT) Ở đây ý nhắc đến bài Lưu Nguyễn động trung ngộ tiên tử. (BT) Lấy vợ khác, sau khi vợ trước chết. Nhất. Nhị. Tháng thứ hai của mùa xuân. (BT) Tức “cửa thành bị cháy, tai họa lây cả cá”, ý nói tới những tai họa do bên ngoài đưa đến một cách oan uổng. (BT) Lòi ra, trồi ra. (BT) 'Dân tộc ta vốn dòng dõi rồng tiên. Ruộng đất ta phì nhiêu, dài mấy trăm muôn dặm, đầy những núi non linh tú. Kể từ Hồng Bàng lập quốc tế đến giờ, lịch sử truyền nối hơn 4.000 năm, trải qua các triều đại Kinh Dương Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý, Trần, Hậu Lê rồi đến bản triều Nguyễn thị, mỗi đời kế tiếp mở mang bờ cõi thêm to, điểm tô non sông thêm đẹp. Phải biết tổ tiên ta đã tốn bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu nghị lực, hy sinh biết bao nhiêu máu thịt, mới xây dựng lên được giang sơn gấm vóc này để lại chúng ta.' Bồn bề. Roi. Chằng chịt. Chim đồ quỳên, chim quốc. Vầng. Mưa bụi, mưa phùn. Dứt, yên tĩnh. Chùa Ứng Tâm ở làng Cổ Thấp, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, thuộc tỉnh Bắc Ninh, bây giờ ở làng Đình Bảng, là nơi thờ nhà Lý. (*) Nhuộm. Hăm hở. Kết tử thọ thai. Ô uế. Giữ ở lại, chứa chấp. Ý nói chỉ có một manh áo mỏng. Ý nói chân đất bước thấp bước cao chậm chạp. Mang thai. (Hoặc khúc nhô): nổi niềm khó nói, đầu đuôi sự việc. Tức lẻ loi, vợ chồng mất đi một người. Ngẩn ngui. (hay méc): mách lẻo. Lưu đầy 3 ngàn dặm. Mách lẻo. Gắn chặt, sâu đậm. Từ dùng cuối câu như muốn thuyết phục người nghe. Khâu từng mũi một. Miệng lưỡi thể gian. Chần chừ, do dự, không dứt khoát, không quyết tâm. Gò đất. Nồng nặc. Đồ đựng bằng gốm hình trụ tròn, có nắp đậy. Lè. Quay lại, xoay lại. Vói. Xông tới, tiến thẳng đến. Bén bắng. Bọn trẻ con. Xoay, quay. Chấm gáy, dài kín gáy. Nhấc. Vích dốc: (ngồi hoặc nằm) bắt chéo chân, dáng điệu trích thượng. Ý cả câu là biết cái này mà không biết cái kia. Tiếng vật nặng rơi. Luồn. Tránh. Điện chớp. Ghim. Cơn giận. Trái. Bới móc. Cô độc một mình. Đưa người chết đến nơi chôn cất. Bày đặt, xếp đặt. Hầu gái. Lướt buột. Từ tự xưng thân mật với người vai dưới. Tái mét, tái le tái lét. Xắn. Hợp ý. Không nơi nương tựa. Ý là không nở khoanh tay đứng nhìn. Xuôi tình. Chọn ngày. Vợ chồng. Rút rề. (hay nói cả dọc) Nói một hồi. Hồ là cái cung, thỉ là mũi tên, ý chỉ chí nam nhi. Biển âm của “dã”. Cát nhất, ngày tốt. Chiều. (hay chun) chui. (Lông, tóc, vây) dựng ngược lên, sẵn sàng đánh trả. Bắt bồi thường. Cúng tổ tiên. Ý nói ở chỗ an nhàn. Ít ỏi. Nói tốt, nói hay. (hay Bảng hổ) Bảng vẽ hình con hổ dùng nêu tên những người đỗ Cử nhân, thời phong kiến. Thẹn thùng. Vầng. Giữ gìn, chăm lo cho cha. Dùng dằng, lưỡng lự. Siêu phàm

thoát tục. Mê mải. Túi bụi. Khoan dung, tha thứ. Té nhào, ngã nhào. Tỏm. Đen thùi lùi, đen lùi lùi. Hoạ lệ. Khăn xanh. Mài răng nghiêng lợi. Nửa là. Chớ có. (từ cũ) Lẳng tai, dỏng tai. Bất chấp kỷ cương, xem thường phép tắc. Cặp. Trối trật cánh khuấy. Tránh. Vô tội. Nửa vui nửa buồn. Giận lẫy, giận dỗi. (cũng gọi là sạt sành, vạc sành hoặc nhạc sành): con muồm muỗm. Lấy đi màu lệ Cầm tức. Lưng thưng. Ngắm nghía. (hay chòm) chòm dậy. Từng người. (hay chấp nhất): chê trách những chuyện nhỏ mọn, không đáng. Dáo dác. Sơn. Chân mày. Bụi tuôn gió cuốn. Cất bước. Té xỉu. Đều do. Phẳng phất. Vật vã. Hầy, nên. Lỗ chỗ. Đầu vắn khăn nâu. Chia tay. Dáo dác. Sấm ghe. Bất kể. Mặc kệ, để cho tùy ý. Bầm đầu. (hay chộn rộn) nhốn nháo, lộn xộn. Phanh ngực. Quần tít. xỉ tiết. Tươi tắn, thoải mái trong lòng. Lò xòa. Mái chèo ngắn. Cắp tốc. Chìm ngấm. Giết chết. Bồng nhiên. Núi sông cách trở. Quá giang. Chỗ thủng. Hằn hoi. Để lộ, tiết lộ. Đường nhỏ. Thấp thỏi ti tiện, thấp kém ti tiện. Ưc hiếp. Thông dong. Vớ. Lam lũ. Xoay xở. Có vẻ như. Xô, đẩy. Bung cả mảng, rời cả mảng. Cô bất địch chủng, ít khó chống lại nhiều. Trọc phú. (hay phồn phở): rang rờ, vui sướng. Rề rà, chậm trễ. Hắc Tông Lâm. Đui. Tất nhiên. Dò bầy. Vừa: đồ chứa, hình giống cái chén. Mụng vừa, vật dụng thời xưa dùng múc nước, được làm từ phân nửa cái gáo dừa. Dàn nhạc. Bài trí. Hoàn thuốc. (hay dầy): túi bằng vải, đựng đồ mang đi đường. Bền lên. Khâu từng mũi qua nhiều lớp để làm cho chắc. Ý ở đây là ghép lá để múc nước. Đu đủ. Biến âm của đã. Tiết lộ. Dừng bước. Từng đoạn từng hồi. Coi thường, xem thường. Chống nạnh. Tài sơ học thiển. Mãi. Máu nhuộm. Mậu Tuất Tiên phong. Diệt hàng ổ. Hun đúc. Dón dác. Tinh thông. Trừ tặc. Ham sống sợ chết. Lục tục. Mưa rào. Bầm quẻ. (từ cũ) Cánh quân bên phải. Dong. (hay bồ cắt) Loài chim dữ, bay rất nhanh. (hay ngạc ngư) Cá sấu. Từng người. Đánh trống, đội đơn. Thì thầm nhỏ to. Bài báng, bài bác. Biếng nhác, trễ nải. (từ cũ) Loạn. Tại, ở. Huýt sáo gió. Cành cây có nhiều nhánh nhỏ. Đen trũi, đen nhẻm. (hay xà niêng) Là từ để chỉ một sinh vật huyền thoại lưu truyền phổ biến ở các tỉnh Tây Nguyên, Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Thường xà niêng được kể là người đi lạc trong rừng lâu ngày nên biến thành vượn. Có mắt không trông. Dạ xoa. Vơ hết. Thua đậm. Lưng voi. Hung hăng. Khí giới. Đại thụ. Tại đây. Trục sẵn, khi cần thiết là hành động. Canh gác. Bầu bạn. Khái hoàn. Khốn đốn. (từ cũ) Sửa chữa lỗi lầm. Về ẩn cư. Thếp vàng. Hoa sầu liễu úa. Chặn, chặn. Phôi pha. Phôi pha. Đà: cây có vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải. Đồ đà tức áo nâu sồng, ý chỉ người tu hành. Nói pha trò. Rầu rầu. (hay bơi bn lang tịch) Mm chn ngổn ngang. Ý chỉ từng chn tạc chn th với nhau. Tiền hậu bất nhất. Thọ phạt. Thoi đưa điện chớp. Chênh bóng, chềch bóng. Dịu dờ. Dục dặc: dùng dằng, lưỡng lự. Nút. Đèn đuốc. Tuông: xông bừa tới. Giông. Mang theo. Dây cương. Ban tặng, ban cho. Đơm. Tình cờ. Hung cát, tốt xấu. Tương lai, mai sau. Không nề hà. Huống hồ, huống chi, hơn nữa. Cà nhắc. Lâm râm. Cáu bần, ghét bần. Câu liêm: dao quắm hình lưỡi liềm lắp vào cán dài. Củi, gỗ, cành khô. Vít. Réo rắt. Thẹn thùng. Nồng nàn. Héo hon. Thư thả, trì hoãn. Kiêng nể. Lờm nguýt. Lơ đễnh. Trách mắng, quở mắng. Thỏa thuê. Giòn giã. Nóng vội. Bòm xòm, rối bù. Duyên vợ chồng khăng khít. Yokohama thủ phủ tỉnh Kanagawa của Nhật Bản. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập. Người Nhữ Nam thời Đông Hán. (BT) Lưu đan. (BT) Tòa án do thực dân Pháp lập ra để xét xử các vụ án chính trị. Phong trào quần chúng do các nho sĩ lãnh đạo. (BT) Kỳ Ngoại hầu Cường Đế (畿外侯彊抵; 1882-1951), Ông tên thật là Nguyễn Phúc Đan (阮福單), Hoàng thân triều Nguyễn (cháu năm đời của Nguyễn Phúc Cảnh), và là một nhà cách mạng Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. (BT) Pyotr I: tiếng Anh là Peter I hay tiếng Pháp là Pierre I (sinh 10 tháng Sáu năm 1672 tại Moskva – mất 8 tháng Hai năm 1725 tại Sankt-Peterburg) là Sa hoàng của nước Nga cũ và sau đó là Hoàng đế của Đế quốc Nga (từ năm 1721). Ông được tôn là Pyotr Đại đế (hay Pierre Đại đế, Pi-e Đại đế, tiếng Nga: Пётр Великий, Pyotr Velikiy). Ông được xem là một trong những nhà cải cách kiệt xuất trong lịch sử Nga. (BT) Nước Tần. Sẵn sàng bỏ tiền của giúp đỡ người khác. (BT) Nghĩa là: xui khiến nên (từ cũ), giống như run rủi. (BT) Washington. (Từ cũ) Mật thám. (BT) Biết mình biết người. Số còn lại Thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Battambang, Campuchia. Tòa án do thực dân Pháp lập ra để xét xử các vụ án chính trị. Giam, không cho ra ngoài. Tức lưu đầy. Chỉ kẻ làm mật thám cho quân thù để hại đồng loại. (BT) Trốn, bỏ trốn. (BT) Singapore. (BT) Rầm rộ. (BT) Người làm chứng. (BT) Êm ruột. (BT) Không ngờ được, không liệu trước. (BT) Bình thản, bình tĩnh như thường. (BT) Quảng Châu Loan (chữ Hán: 廣州灣; tiếng Pháp: Kouang-Tchéou-Wan hay Kouang-Tchéou-Ouan) là một vùng đất ở miền nam Trung Hoa, ven bờ đông bán đảo Lôi Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông. Khu

vực này từ năm 1898 là nhượng địa tô giới của Pháp ký với nhà Thanh hạn kỳ 99 năm nhưng đến năm 1946 thì đã hoàn lại Chính phủ Trung Hoa. Nay vùng đất này thuộc Trám Giang, tỉnh Quảng Đông. (BT) Tương truyền người bị hổ ăn thịt, cái hồn vẫn phải theo đuổi hổ, rình mò run rủi làm sao, có người khác cho hổ ăn, bấy giờ mình mới được siêu thoát. Đến lượt hồn sau cũng thế. Người ta gọi cái hồn đi bắt mồi cho hổ như thế là trành. Nhân đấy thành ra danh từ chỉ tỏ như kẻ làm mật thám cho quân thù để hại đồng loại. Kết án vắng mặt. (BT) Hay còn gọi là vả là đại từ chỉ người đàn ông mình coi thường. (BT) Cơ quan mật thám của Pháp, thời thực dân. (BT) Đầy người có tội đi xa. (BT) Tứ hung: Nhất Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích tức là Darles, Ec kert, Delamarre, và Bride, bốn vị công sứ bao ngược xứ Bắc. Bà con ta gọi là tứ hung và xếp thành một câu ca dao. Tức làu thông, thuộc làu. Ở đây ý của tác giả là thông thạo tiếng Việt. (Bt) Việc vất vả mà người tù phải làm dưới sự kiểm soát của lính, thời thực dân. Kính yêu, cảm mến. (BT) (Tù cũ) điện báo, đánh điện. (BT) Năm 1913, khâm sứ Huế là Mahet tự tiện đào mả vua Tự Đức, vì nghe nói mả vua chôn theo rất nhiều bạc vàng châu báu. Muốn trốn tránh trách nhiệm, Mahet làm giấy bảo các cụ thượng bên bộ ký tên vào. Lúc ấy duy có Nguyễn Hữu Bài không ký, cũng như hồi năm 1907, Ngô Đình Khả không chịu ký tên vào giấy của triều đình xin bỏ vua Thành Thái. Nhân đấy ở kinh đô có câu phong dao “Bỏ vua không Khả, đào mả không Bài” (Phế quân vô Khả, quật chủng vô Bài). Vua Thành Thái bị phế năm 1907, người Pháp lấy cơ nhà vua rối loạn thần kinh, nhưng sự thật là vua không chịu ký nhượng Bắc kỳ làm thuộc địa. Vua Duy Tân bị phế năm 1916, sau cuộc khởi nghĩa thất bại. Cả hai cha còn đều bị đầy sang cù lao Réunion gần Phi châu. Việc đầu độc ở trại lính tây Hà Nội về mùa hạ năm 1908. Đảng viên cách mạng hợp với Đề Thám định đánh úp lấy Hà Nội cổ động được một số lính tập chiêu làm nội ứng, đánh thuốc độc vào đồ ăn của quân lính tây, rồi quân ở ngoài sẽ kéo về tiến công. Nhưng việc không thành, vì có kẻ phản bội, chỉ thu được kết quả là ít nhiều lính tây trúng độc chết. Năm 1909, một số Đông du học sinh ta hợp với đảng viên cách mạng Tàu nổi lên ở Lạng Sơn, giết Tây chết nhiều. Các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Phan Tuấn Phong, Lê Đại, Dương Bá Trạc... lập trường Đông Kinh Nghĩa Thực bễ ngoài là cơ quan giáo dục, nhưng bề trong chính là công cuộc cách mạng kháng thực dân. Lúc ấy là năm 1907. Năm 1908, dân tỉnh Quảng Nam khởi lên phong trào kháng cự sưu thuế, kéo nhau đi hàng vạn người lên biểu tình ở trước tòa sứ. Phong trào ấy tràn lan tới các tỉnh Bình Định, Thừa Thiên, ra đến Nghệ, Tĩnh. Người Pháp lấy võ lực đàn áp, bắn chết lương dân vô số. Lòng người công phẫn lạ lùng. Năm 1913, Nguyễn Khắc Cần ném bom vào nhà hàng Hà Nội Hôtel, giết chết hai võ quan Pháp là Chapuis và Montgrand. Lúc bắt đầu Âu chiến 1914-1918, một nhóm ái quốc ở Nam phẩu, phần nhiều là người có chân trong hội bí mật Thiên Địa hội, họp nhau khởi nghĩa, tôn Phan Xích Long làm Minh chủ, để hiệu triệu dân chúng cho dễ, vì Xích Long là người tu hành nổi tiếng bùa phép. Phong trào này đại khái cũng như phong trào Kỳ Đồng và Thiên Binh ở Bắc, năm 1897. Tức Paris. Dịp may hiếm có, nghìn năm có một. Hạng hái, phần khởi. (BT) Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, khởi lên từ đêm 30 rạng 31 tháng Tám dương lịch, quân cách mạng chiếm giữ tỉnh thành từ đây cho đến quá trưa hôm 5 tháng Chín mới rút lui; tính ngày là 7 ngày, nhưng tính giờ thì được 5 ngày trọn. Hãy đọc Nguyễn Thái Học do Nhượng Tống biên soạn, Tân Việt xuất bản. Thê nô: cũng như thê tử, nghĩa là vợ con. Vân tiên: tờ mây. Đời nhà Đường chế ra thức giấy vẽ mây, gọi là Vân lam chỉ, để viết thư từ. Nhân đấy người sau gọi bóng thư từ là tờ mây. Hải Ninh: Thuộc về Móng Cái, giáp Đông Hưng nước Tàu. Phu nhân đi sang Tàu gặp ông Lập Nham về đón ở đó Định tỉnh: Sớm thăm tối viếng. Kinh Lễ dạy: Đạo người làm con, chiều hôm thì định, sáng sớm thì tỉnh. Định là buổi tối phải lo quét giường, trải chiếu, giữ chân, buông màn, để cha mẹ yên nghỉ; Tỉnh là sáng sớm hỏi thăm cha mẹ đêm qua có yên giấc không? Liên uyên tịnh phượng: Loài chim uyên ương và phụng hoàng, bao giờ con đực con cái cũng sống có đôi, bay sát cánh, không hề lìa nhau. Bởi vậy người ta lấy uyên ương và phụng hoàng, để ví với cảnh vợ chồng sum vầy hòa hảo, không lúc nào xa cách. Hiệp ước hòa chung: Ý nói âm nhạc hiệp vần hòa nhịp với nhau cũng như cuộc đời hòa hảo của đôi vợ chồng. Hồng nữ Vệ công: sự tích nàng Hồng Phất và Lý Tĩnh đời nhà Đường. Lúc ấy thiên hạ đại loạn, Lý Tĩnh còn là một người học trò hàn vi, có dịp đến ra mắt một nhà quyền quý đương thời, Hồng Phất có mắt xanh, đón biết anh hùng ở giữa trần ai, liền bỏ nhà đi theo họ Lý. Quả nhiên về sau Lý theo giúp vua Đường Thái Tông đánh Đông, dẹp Bắc, dựng nghiệp

thống nhất, được phong Vệ Quốc công. Cờ Ngũ tinh: có 5 ngôi sao. Ta xem đây có thể biết ông Lập Nham từ khi còn ở hải ngoại đã cùng các ban đồng chí dự bị một chương trình thực hành cách mạng, cả đến hiệu cờ cũng đã định sẵn. Đến năm 1917 ngọn cờ phấp phới trên tỉnh thành Thái Nguyên bảy ngày về tay cách mạng, tức là Ngũ tinh. Ninh gia: về thăm nhà. Người đàn bà đi lấy chồng lúc trở về thăm nhà mình, gọi là quy ninh hay là ninh gia. Nấm đất Cần Thơ: Cự Cử Cương, thân phụ của Lập Nham phụ nhân vì cách mạng mà bị thực dân Pháp đưa vào an trí tại tỉnh Cần Thơ rồi cụ qua đời ở đó. Nam vang Lung cổ: Lúc này cụ Cử Nhị Khê, thân phụ ông Lập Nham đã bị Pháp bắt giam một độ rồi đưa sang an trí tại Nam Vang kinh đô nước Cao Miên. Dụ hậu quang tiền: Gây dựng người sau, rõ ràng đời trước; ý nói dạy dỗ con cháu cho nên người, rạng vẻ tổ tiên. Bĩ cực thái hanh: Hết lúc bĩ đến lúc thái. Cửa Nghĩa môn: Cổng nhà Lập Nham phụ nhân ở Động Trung, Thái Bình, đề hai chữ Nghĩa môn tự đời Tổ phụ để lại. Ôn Như: Biệt hiệu cụ Cử Nhị Khê. Theo Từ điển văn học (bộ mới), sách đã dẫn, tr. 383. Vũ Bằng, 40 năm nói láo, Nxb VHTT, 1993, tr. 174-175. Mục từ do Nguyễn Q. Thắng soạn, in trong Từ điển Văn học bộ mới, Nxb Thế giới, 2004, tr. 383. Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện đại tập I, Nxb Khoa học – Xã Hội, 1989, tr. 466. GS. Trịnh Văn Thanh, Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển quyển I, tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1966, tr. 220. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học – Xã Hội, 1992, tr. 127-128. Vụ mưu sát và binh biến trong hàng ngũ bồi bếp và binh lính người Việt Nam phục vụ cho quân Pháp đóng ở thành Hà Nội diễn ra ngày 27 tháng Sáu năm 1908. Mục đích của họ nhằm đầu độc quân Pháp để chiếm Hà Nội, thêm sự tiếp ứng và chỉ đạo từ bên ngoài của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, cùng với sự tham gia của Phan Bội Châu trông việc vạch kế hoạch để tạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi người Pháp. Peter Zinoman (2001). The colonial Bastille: a history of imprisonment in Vietnam, 1862-1940, trang 166. Trích Trần Huy Liệu Loạn Thái Nguyên, lực lượng Pháp có hơn 500 quân chính qui được trang bị trọng pháo. Những phong trào chống Pháp đầu thế kỷ XX Theo tài liệu này thì Lương Ngọc Quyến nhờ Trịnh Văn Cấn bản vào ngục để quyên sinh. Trần Huy Liệu, trang 111. Peter Zinoman (2001). The colonial Bastille: a history of imprisonment in Vietnam, 1862-1940, trang 167, 1. Tiềm Đế: Chỗ ở của các ông vua khi chưa lên ngôi. 2. Công chúa lấy chồng gọi là hạ giá. 3. Lê thứ: dân chúng 4. Theo Nguyễn Q. Thắng, “Diệp Văn Kỳ - nhà báo đòi tự do báo chí với Phan Yên báo” (in trong Hương gió phương Nam. NXB Văn học, 2011, tr. 129). 5. Theo Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 262. 6. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. NXB Văn Hóa, 1999, tr. 90. 7. Theo Vũ Ngự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883 - 1945, (Tập I, Văn Hóa 1999) thì ông được một đại điền chủ thuê đi học thay cho con trai để đối phó với chính sách cưỡng bức con cái các điền chủ người Việt đi học tiếng Pháp và chữ quốc ngữ. 8. Thủ đô nước Algérie - một thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi, nơi vua Hàm Nghi bị đày năm 1889. 9. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực lục, Tập Chín, NXB Giáo Dục, HN. 2007, tr. 323. 10. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh - Khải Định Chính yếu, NXB Thời Đại, TT VH NN Đông Tây, 2010, tr.120. 11. Theo Vũ Ngự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883 - 1945, thì bà là vợ nhỏ của ông. Vợ lớn là tiểu thư của nhà đại điền chủ ở Gò Vấp, người đã thuê ông đi học thay con trai. 12. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, Nguyễn Phúc tộc Thế phả, NXB Thuận Hóa, 1996, tr. 391. 13. Xem thêm Nguyễn Đắc Xuân, Chín đời Chúa, Mười ba đời vua Nguyễn, NXB Thuận Hóa, 2001, trang 155. 14. QSQTN, Đại Nam Thực lục Chính biên Đề lục kỷ Phụ biên, NXB VHVN, TP. HCM, 2011, tr.92. 15. Các tài liệu ghi năm ra đời và năm đình bản của Phan Yên báo không giống nhau. Theo Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam thì đây là “tờ báo tiếng Việt thứ hai sau Gia Định báo, ra đời 1898, do Diệp Văn Cương sáng lập và làm chủ nhiệm, xuất bản được 7 - 8 số thì bị nhà cầm quyền Pháp đình bản vì đăng nhiều bài phê phán chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là loạt bài ‘Đòn cân Archimede’ ký tên Cuồng Sĩ” (bản điện tử: Nguyễn Q. Thắng thì cho rằng “năm chào đời của Phan Yên báo có thể là năm 1897, hoặc 1898. Minh Hiền, trong bài “Sĩ Tài Trương Vĩnh Ký - Trên địa hạt Nhà văn hóa tiên phong làm báo bằng chữ quốc ngữ viết bằng văn xuôi”, cho biết “Phan Yên báo ra đời tháng 12 năm 1898, đến tháng 2 năm 1899, được 7 số thì bị cấm lưu hành”. TS. Huỳnh Văn Tòng, Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1945 (NXB TP. HCM, 2000), cho rằng Phan Yên Báo (1898-1899) do Diệp Văn Cương biên tập, tr. 433. 16. Sáu nghị viên bản xứ bấy giờ gồm Trần Bá Diệp, Diệp Văn Cương, Dương Văn Mên, Nguyễn Xuân Phong, Phan Tấn Bình, Lê

Văn Trung. 17. Biên bản Hội đồng Quản hạt Nam kỳ, phiên họp 27 tháng 4 năm 1907, trang 31. 18. Lê Nguyễn, Thành cổ Sài Gòn và Mấy vấn đề về triều Nguyễn, Nhà xuất bản Trẻ 2006, tr. 69. 19. Theo sách Sài Gòn năm xưa. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 263. 20. Bà cô của diễn viên điện ảnh Diễm My (sinh 1962) ngày nay. 21. Hương thơm của phương Nam. 22. Ngày nay đổi lại thành trường Bùi Thị Xuân. 23. Để độc giả có thêm thông tin về chuyện tình của Bảo Đại, chúng tôi xin trích dịch một đoạn hồi ký của chính Bảo Đại (Le Dragon d'Annam) nói về việc ông quen biết và hỏi cưới Hoàng hậu Nam Phương như thế nào. 24. Từng làm Khâm sứ Trung Kỳ, làm Toàn quyền Đông Dương và là người được vua Khải Định phó thác đỡ đầu cho Bảo Đại trong thời gian Bảo Đại du học tại Pháp. NĐX. 25. Biệt thự của ông bà Nguyễn Hữu Hào về sau thừa kế cho Hoàng hậu Nam Phương. Hiện nay vẫn còn ở số 4 Hùng Vương TP Đà Lạt. Bảo tàng Lâm Đồng cho phục hồi biệt thự cũ và tổ chức thành bảo tàng Hoàng hậu Nam Phương với tên gọi Cung Nam Phương. 26. Commis (tiếng Pháp) thầy ký. 27. Nguyễn Ánh tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ánh, sử sách thường viết là Nguyễn Ánh. Năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, từ đó gọi ông là Nguyễn Vương. Cho đến năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long. Những sự kiện diễn ra trong thời kỳ nào thì viết đúng tên gọi của thời kỳ đó: Từ khi sinh ra đời (1762) cho đến năm xưng Vương viết là Nguyễn Ánh hoặc Nguyễn Phúc Ánh, sau năm 1780 viết Nguyễn Vương, chỉ viết Gia Long từ sau năm 1802. Tuy nhiên dân gian tùy cách hiểu và sự tôn kính của họ, họ có thể gọi Gia Long ngay khi Nguyễn Phúc Ánh mới đến Nam Bộ vào năm 1775. 28. Trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, ra đời từ đầu triều Nguyễn, tại Mục Toàn Thành Cương Vực có hàng trăm Thôn, Phường, Ấp, Điểm có chữ Long. Riêng ở tỉnh Tiền Giang ngày nay có đến 45 địa danh có từ Long (Theo Từ điển Tiền Giang, tập II). 29. Đề tài này tôi đã có ba bài viết: Giếng Ngự ở hòn đảo Ngọc, tạp chí Kiến Thức Ngày Nay, Số 685 ngày 20/8/2009, tr.8-11, sau đăng lại trong Nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tập I, NXB Thuận Hóa 2011, tr. 69-71 (Viết về sự tích cái giếng của chúa Nguyễn Vương bên bờ biển đảo Phú Quốc)./ Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa) - nơi khởi đầu thời kỳ Trung hưng của nhà Nguyễn tại Nam Bộ, tạp chí Kiến Thức Ngày Nay số 521, Xuân Ất Dậu 2005, tr.47-51, sau đăng lại trong Nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tập I, NXB Thuận Hóa 2011, tr. 63-68. / Năm 1783, Nguyễn Ánh có chạy ra Côn Đảo hay không? Tham luận Hội thảo khoa học, sau đăng web gactholoc.net tại địa chỉ <http://gactholoc.net/c16/t16-107/nam-1783-nguyen-anh-co-chay-ra-con-dao-hay-khong.html> 30. Tương truyền, xưa kia sau khi thất thủ trong trận quyết chiến tại Rạch Gầm - Xoài Mút (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) với quân Tây Sơn, chúa Nguyễn Ánh (chúa Nguyễn) quay thuyền lại đưa toàn bộ bầu đoàn thê tử ngược dòng sông Tiền tìm đường lánh nạn. Trên đường bôn tẩu, chúa Nguyễn phải ngâm ngùi bỏ lại sau lưng hàng trăm cung tần mỹ nữ dọc đôi bờ sông này cho thuyền bớt nặng. Những địa danh được cho là chúa Nguyễn chọn để các thê tử làm nơi tá túc, gồm: Nha Môn và Mỹ Luông (huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Lúc chia tay, chúa Nguyễn ban cho các mỹ nhân rất nhiều tiền vàng để tự tìm kế mưu sinh và dặn dò: “Ta đi chuyến này chắc khó có ngày đoàn tụ. Vì vậy, các nàng được phép “đi bước nữa” để sinh con đẻ cái...”. Và có lẽ vì thế mà từ xưa đến nay, vùng đất Nha Môn và Mỹ Luông luôn có nhiều gái đẹp. 31. Theo Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, An Giang xưa và Nay, NXB Nguồn Sống, SG 1960, tr. 55-56. 32. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập Một, NXB Giáo Dục, HN 2002; tr. 205. 33. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển II, Bộ GD, TT học liệu xuất bản, SG 1971, tr.107. 34. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Liệt truyện, Bản dịch của Viện Sử học, Tập II, NXB Thuận Hóa Huế 1993, tr.115. 35. Theo Nguyễn Huyền Anh, Việt Nam Danh Nhân từ điển, Khai Trí, SG 1972, tr.110 - 111. 36. Phạm Văn Sơn, Việt Sử Toàn Thư, tr.395. 37. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập Một, NXB Giáo Dục, HN 2002, tr. 632. 38. Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, An Giang Xưa và Nay, NXB Nguồn Sống, SG 1960, tr.56. 39. Trích dẫn theo Th.s Nguyễn Hữu Hiếu, An Giang trong lịch sử đồng bằng sông Cửu Long. Trích từ kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Lễ hội đua bò Bảy Núi, An Giang”. 40. Tân Dân Tử tên thật là Nguyễn Hữu Ngời, sinh năm 1875, quê quán ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học, được học chữ Hán từ nhỏ, lớn lên học trường Pháp Việt nên am tường cả Hán văn và Pháp văn, tốt nghiệp trường Thông ngôn Sài Gòn, được bổ làm Kinh lịch ở Chợ Lớn, về sau được thăng chức Huyện hàm. Ông có hai đời vợ và hai người con. Ông mất năm 1955 tại Sài Gòn, hưởng thọ 80 tuổi. Tác

phẩm: Giọt máu chung tình. Tông đình thảm kịch (tiểu thuyết, 3 tập), Gia Long tấu quốc (tiểu thuyết 5 tập), Hoàng tử Cảnh như Tây (2 tập); Gia Long phục quốc, (4 tập), Tham ắt phải thâm (tiểu thuyết xã hội, 2 tập)... Tân Dân Tử đã viết bộ ba tiểu thuyết dài hơi về cuộc đời của vua Gia Long Nguyễn Ánh. Tân Dân Tử được xem là “nhà văn viết về sự nghiệp vua Gia Long đồ sộ và trọn vẹn nhất”. 41. Tập 4 Gia Long Phục Quốc của Tân Dân Tử, Phạm Đình Khương xuất bản, SG, 1932, tr. 257. 42. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr.227-232. 43. Đăng trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay, số 521 đặc biệt mừng Xuân Ất Dậu, 1/2/2005. 44. Theo sách các ngôi chùa xứ Huế trước đây còn có thêm một cây đại đao. 45. Con gái vua là Công chúa, chị em của vua là Trưởng công chúa, cô của vua là Thái trưởng công chúa, bà cô của vua là Thái thái trưởng công chúa. 46. Công chúa Ngọc Cơ (1808 - 1856) con gái thứ 13 của vua Gia Long và bà Nguyễn Thị Vĩnh (người Bắc Ninh), hạ giá cho ông Nguyễn Huỳnh Thành, nhưng sau ông Thành và hai người con đều chết. Bà chúa làm chùa Đông Thuyền để thờ mẹ và thờ bà. Bà hiến nhà đất cho dân Dương Xuân để đời đời thờ phụng cúng giỗ mẹ con bà. Chùa Đông Thuyền tọa lạc ngang lưng chừng đồi sau khu lăng mộ của Công chúa và Phò mã Phạm Thuật. 47. Báo Trung Bắc Tân Văn, số ra ngày 10-7 và 11-7-1924, dẫn lại từ Tuyển tập Đạm Phương nữ sử, NXB Văn Học, HN 2010, tr.206-210. 48. Trích Vĩ Dạ hợp tập. Chép lại trong Vua Minh Mạng với Thái y viện và ngự dược của Lê Nguyễn Lưu và Phan Tấn Tô, NXB Thuận Hóa, 2007, tr. 100. 49. Du Lịch Việt Nam, xuân 2005. 50. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập Một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 217-218. 51. Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Bộ Giáo Dục, Trung tâm học liệu xuất bản, dùng bản đã số hóa; tr.146b và 147a. 52. Đại Nam thực lục Sdd, tr. 228. 53. Notion d’histoire d’Annam (Sơ lược lịch sử nước Nam) (viết chung với Russier, Hà Nội, IDEO, 1911). 54. Lectures sur l’Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D’Annam de 1428 à 1926 (Bài đọc lịch sử cận và hiện đại nước Nam từ 1428 đến 1926) của Charles B.Maybon, Imprimerie d’Extrême-Orient, Hà Nội, 1927. 55. Lectures sur l’Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D’Annam de 1428 à 1926, tr. 81. 56. Bình luận của nhà sử học Phan Khoang: “Ông Maybon nghĩ rằng các sách nói rằng bấy giờ Nguyễn Vương bị đuổi bắt và phải nhiều lần từ Côn Lôn chạy qua Phú Quốc và Phú Quốc về Côn Lôn; lại nói khi Tây Sơn biết Ngài ở Côn Lôn lại đem thuyền đến vây đảo này ba vòng. Nguyễn Vương bấy giờ đã mệt mỏi, không thể nào chạy được xa xôi nhiều vòng từ Phú Quốc đến Côn Lôn mà quân Tây Sơn cũng không đủ ghe thuyền mà bao vây Côn Lôn đến ba vòng. Vậy Côn Lôn đây có lẽ chỉ đảo KohRong (Cao-mán) trong vịnh Xiêm La, gần đảo Phú Quốc, nhỏ, quân Tây Sơn có thể vây ba vòng được”. Viết Pháp bang giao sử lược, Phan Khoang, Nhà in Nguyễn Văn Bửu, 1950, chú thích (1), tr. 51; hoặc Việt sử xứ Đàng Trong, Phan Khoang, Nhà xuất bản Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 647-648. 57. Quách Tấn - Quách Giao Nhà Tây Sơn, Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, Quy Nhơn, 1988, tr.105-106. 58. Marcel Gaultier, Gia Long, tựa của Toàn quyền Pirre Pasquier, S.I.L.I. C Ardin, Saigon, 1933, tr. 89-90, nhưng sách in sai là 93. 59. Marcel Gaultier, Sdd.tr. 90 nhưng sách in nhầm tr.93. 60. Marcel Gaultier, Sdd.tr 95. 61. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q. XXVII, bản dịch tập 7, NXB Giáo Dục, HN 2006, tr. 733. 62. Cao Xuân Dục (chủ biên), Quốc triều chánh biên toát yếu, Nhóm Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, SG 1972, tr.317. 63. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q.XXVII, bản dịch, tập 7, tr.319, 783. 64. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q.XXVII, bản dịch, tập 7, tr. 797. 65. Trích lại từ Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười, công trình biên khảo của Tổ nghiên cứu Lịch sử Dân Tộc, thuộc ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp, do Nguyễn Hữu Hiếu chủ biên, NXB Đồng Tháp, 1992, tr. 279. 66. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, bản dịch, tập 8, tr. 81-82. 67. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chánh biên, Đệ tứ kỷ, bản dịch tập 8, tr. 283, 461. 68. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện, Nhị tập, bản dịch, tập 3, NXB Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 181. 69. Trần Thị Sanh làm “vợ nhỏ” Trương Định vào năm kỷ Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhưng bà viết đơn nhận làm vợ nhỏ Trương Định hai năm, bắt đầu từ năm 1859 - năm Trương Định chưa cầm đầu nghĩa quân chống Pháp. Khai như thế để chứng tỏ bà không liên hệ gì với những hoạt động chống Pháp của Trương Định từ năm 1861 trở đi. 70. Thư viết tay vào tháng 3/1859 của Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) gửi cho “sếp lớn” của Hải quân Pháp tại Gia Định, lưu trữ tại Văn khố Hải quân Pháp (Paris): SHM (Vincennes),GG2

99:2 do tiến sĩ sử học Vũ Ngự Chiêu sưu tập. 71. Chỉ quan quân nhà Nguyễn. 72. Kẻ thù của Trương Vĩnh Ký lúc đó là quan quân nhà Nguyễn, và Trương xác nhận mình là người cùng chung một chỗ đứng với quân viễn chinh Pháp (noa ennemis). 73. Như chú thích (2) trang 244. 74. Nguyễn Văn Trấn, Trương Vĩnh Ký con người và sự thật, TP. HCM 1993, trang 17). 75. Mẫn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, HN, số 3/64 (60). 76. Nguyễn Thế Anh, Monarchie et fait colonial au VN, L'Harmattan, 1992, trang 138 77. Vũ Ngự Chiêu, Các nhà Vua dưới triều Nguyễn, tập 1, NXB Văn Hóa (Hoa Kỳ) 1999, trang 140). 78. Đại Nam Thực lục Chính biên, tập 37, bản dịch, Hà Nội 1997, trang 147. 79. Thư của Trương Vĩnh Ký gửi bác sĩ Chavanne, theo Khổng Xuân Thu. 80. Thư của Trương Vĩnh Ký gửi P. Bert ngày 17/7/1886, trích lại của Nguyễn Sinh Duy, Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký, Nam Sơn, Sài Gòn, 1974, trang 78. 81. Mẫn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, HN, số 3/64 (60). 82. Thư P. Ký gửi Paul Bert, ngày 4/11/1886, NVTrấn, sách đã dẫn, tr.90. 83. Như chú thích (2) trang 88. 84. Dương Kinh Quốc, Việt Nam, Những sự kiện lịch sử, tập 1, tr.34. 85. Petrus Ký, Erudit Cochichinois par Jean Boucht, Im. Commerciale, 1925, trích lại của Nguyễn Sinh Duy Sdd, tr.82. 86. Trích lại của Nguyễn Sinh Duy, Sdd, tr.84. 87. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập Chín, NXB Giáo dục, 207, tr. 284). 88. P. Ký gửi Paul Bert ngày 5/10/1886, trích lại của Nguyễn Văn Trấn, Sdd, tr. 88). 89. Như chú thích (1) tr. 253, trang 90. 90. Như chú thích (1) tr. 253, trang 92. 91. Trương Vĩnh Ký có một người đồng châu là Nguyễn Văn Tạo cùng ở chung và cùng làm thông ngôn như Trương. 92. Theo báo Sông Hương, số 28, ngày 20/2/1937. 93. Như chú thích (1) tr. 253, trang 75. 94. T.V. Ký gửi vua Đồng Khánh ngày 27/9/1886, Nguyễn Sinh Duy, Sdd, tr.84). 95. Ngoài những vụ việc nêu trên, nhiều tài liệu còn cho biết chính T.V. Ký là người đã thiết kế kế hoạch cho vua Đồng Khánh tuần du hiểu dụ quân dân Quảng Trị - Quảng Bình trong mấy tháng, T.V. Ký cũng nhúng tay vào việc chiêu hồi vị tướng đã có nhiều chiến công Hoàn Kế Viêm. T.V. Ký đã tham mưu cho vua Đồng Khánh cử con cháu những nhà yêu nước đối phó với các lực lượng Cần Vương, tham mưu cho vua Đồng Khánh giao cửa biển Đà Nẵng làm nhượng địa cho Pháp. T. V. Ký đã chuẩn bị vai trò mới của mình sau khi Pháp đã bình định xong các lực lượng Cần Vương... Nhưng vì khuôn khổ bài viết không cho phép nên chúng tôi sẽ viết tiếp trong một dịp khác - NĐX. 96. Như chú thích (1) tr. 253, trang 94. 97. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 60, tháng 3/1963 và tham khảo thêm (Documents pour servir à l'histoire de Sai Gon par J.Bouchot, tr. 422). 98. Ông Nguyễn Văn Xuân sinh năm 1857. 99. Vua Tự Đức trị vì từ năm 1847 đến 1883. 100. Kinh là kinh đô, cũng gọi là đất Thần Kinh, đất Huế. 101. Tôn Thất là dòng họ nhà vua tức là họ Nguyễn Phước, con cháu 9 đời chúa Nguyễn, con cháu 13 đời vua có chữ lót theo bài thơ Đế hệ thi và bài thơ Phiên hệ thi. 102. Quan Thượng ở đây chỉ ông Cao Hữu Bằng, người Thừa Thiên, sinh năm 1799, đậu Cử nhân năm Ất Dậu (1825), đậu năm 1850 được cử vào làm Tuần phủ An Giang, rồi thăng lên làm hộ lý Tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) cuối cùng làm Tổng đốc An Hà, mất vào tháng 7 năm Kỷ Vị (1859), (Theo Đại Nam Liệt truyện và Đại Nam Thực lục). 103. Tức là vua Tự Đức truyền dạy đưa quan tài ông Tổng đốc Cao Hữu Bằng về Huế. 104. Chưa biết thuộc huyện nào. 105. Chiêu an: Đồ dành quân đối phương hàng phục cho được yên, tức quân Pháp đồ dành quân của nhà vua nước Nam. 106. Quan trên của người Pháp chứ không còn của triều đình Nguyễn nữa. 107. Lang-sa dịch chữ Français. 108. Tư bề tức là bốn bề. 109. Mười tư tức là mười bốn (14). 110. Trò biện có lẽ là người học trò của lớp trước dạy lại cho lớp sau mới vào theo kiểu học chữ Nho ngày xưa ở Việt Nam. 111. Không hiểu nghĩa dưng lô là gì! 112. Nhộn nhàn có lẽ là rộn ràng. 113. Tỷ muội là chị em. 114. Tốt và xấu. 115. Tuyền là tròn, ven. 116. Chung sống với nhau đầm ấm, sớm tối có nhau, vui buồn có nhau. 117. Lươn dươn là lươn duyên tức là tình duyên tốt đẹp. 118. Thung huyền là cha mẹ. 119. Mai dong là mai mối, người thông tin hai bên nam nữ thuận tình cưới hỏi nhau. 120. Ngươn phối tức nguyên phối tức cưới hỏi. 121. Giây thép là Bưu điện (poste), tiên chinh là trước hết. 122. Bậu, tiếng xưng hô thân mật, có nghĩa là em. 123. Bàn bu rô tức bàn bureau, bàn làm việc, bàn giấy. 124. Tức Guichet, cửa thu tiền ở nhà Bưu điện. 125. Giấy loạn tức gây loạn. 126. Thác hoan sợ chết. 127. Mắc nạn. 128. Sơn đá tức là soldat, lính, chỉ lính Pháp, lính bản địa tập bắn súng để canh gác công sở gọi là lính tập. 129. Tức Matelot, thủy thủ, lính thủy. 130. Nửa đêm, giờ Tý, canh Ba đều chỉ lúc nửa đêm, từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng. 131. Tức lính matelot, thủy thủ, lính thủy. 132. Lầm vồ, không hiểu chữ này có nghĩa gì. 133. Sơn đá tức soldat, ý nói lính Tây. 134. Đồn cự,

đồn lính cũ, đồn lính đã có từ trước. 135. Dây thép tức bưu điện. 136. Phía hậu tức phía sau. 137. Phía tiền tức là phía trước. 138. Giặc Cù La, không hiểu giặc gì, giặc đến từ Lào hay Thái Lan chăng? 139. Các chú tức người Tàu, người Trung Hoa. 140. Căn do là lý do, là nguyên nhân. 141. Hướng đạo, dẫn đường. 142. Quân đội là hai chức quân, chức đội chỉ huy quân đội xưa. 143. Khoảng nửa đêm. 144. Đồn trột hay đồn trọc? Chưa hiểu rõ được. 145. Rửa đường là gì? Chưa hiểu rõ. 146. Cửa trước. 147. Bửa là bổ, dùng dao, rựa tách ra làm đôi. 148. Nổi hỏa tức là nổi lửa. 149. Thất rồi tức là mất rồi. 150. Lẩn bắn, cũng nói là xẩn bắn, loanh quanh, không chịu rời ra. 151. Nghị là quyết nghị, bãi là bãi bỏ. Nghị bãi là quyết định bãi bỏ. 152. Đại Nam Thực lục Chính biên, T.III, NXB Sử học, Hà Nội 1963, tr. 24. 153. Bắc thành Địa dư chí, quyển 1, 2 bản chữ Hán và bản dịch của Đặng Chu Kinh, Phủ QVKĐTVH, SG. 1969, tr.4. Nham: Chữ viết nháp, viết thử. (BT) Những chủ thích đề BT trong sách này đều là của người biên tập Thống: Thứ chậu to, thường bằng sứ, dùng đựng nước hay trồng cây cảnh. (BT) Giấy quuyến: Giấy bản mỏng, mịn và đẹp, thường dùng để vẽ, viết bằng bút lông hoặc để cuốn thuốc lá. (BT) 4. Nhiều nhôi như nhiều nhận. (BT) 5. Quên lửng nghĩa như quên bẵng đi. (BT) 6. Xà mâu: (Từ cũ) vũ khí cổ có cán dài, lưỡi nhọn, dài và cong queo như hình con rắn. (BT) 7. Hèo: Loài cây thuộc họ dừa, giống cây song, thân thường dùng để làm gậy. Gậy được làm bằng thân cây hèo. (BT) 8. Thoi: Đánh mạnh bằng cánh tay đưa thẳng vào đối tượng. (BT) 9. Rủ: Thuyết phục người khác cùng đi, cùng làm với mình. (BT) 10. Khứng: Vui lòng. (BT) 11. Trần thiết: Bày biện sắp đặt. (BT) 12. Khổ hình: Sự trừng phạt nặng nề về thể xác. (BT) 13. Căng noc: Nói lối đánh đập của phong kiến, bắt người có lỗi nằm dài rồi trói chân tay và đóng cọc để căng thẳng người ra mà đánh. (BT) 14. Noc: Cọc đóng xuống đất để buộc người căng ra mà đánh, xưa bọn quan lại vẫn dùng để tra tấn. (BT) 15. Ớn ợt nghĩa như nhón nhột. (BT) 16. Ông xối: Máng dẫn nước. (BT) 17. Nhất sinh: Cả đời, một đời. (BT) 18. Kỳ vị: Mang màu sắc kỳ lạ, kỳ quái. (BT) 19. Nhục nhãn: Con mắt thịt của phàm phu, chỉ thấy trong phạm vi nhỏ hẹp; nếu bị vật gì che ngăn thì không thấy. (BT) 20. Ganh: Vú nuôi các hoàng tử cùng con quan. (BT) 21. Hối quá: Giận điều làm lỗi của mình. (BT) 22. Nữ tường: Tường thấp, ngày xưa xây trên thành, mặt tường lồi lõm, khoét lỗ để bắn, dùng để bảo vệ thành. (BT) 23. Cọp rọp: Bộ hay đau ốm, bộ già yếu. (BT) 24. Phì phận: Không phải phần việc của mình làm. (BT) 25. Vô cớ: Vô cớ, vô duyên vô cớ. (BT) 26. Ủy lạo: Vỗ về an ủi. (BT) 27. Tạm dịch: Ngang lưng đeo thanh gươm cổ, hơi tỏa như cầu vồng. Thề 1 lòng chung thủy trước thù nhà nhục nước. (BT) 28. Trúc: Đổ, đánh đổ, đổ sụp. (BT) 29. Thôi sơn hay đâm thẳng là chỉ một cách sử dụng đòn tay trong võ thuật. (BT) 30. Phương chi: Huống hồ, vả lại. (BT) 31. Bạt sơn: Nhổ núi, hình dung sức mạnh phi thường. (BT) 32. Hồi ty: Tránh đi hoặc né tránh. (BT) 33. Hình thuẫn: Hình bầu dục. (BT) 34. Bàng quan: Người đứng ở một bên mà coi, chỉ người ngoài cuộc. (BT) 35. Tuần tiểu: Đi các nơi để xem xét tình hình giặc cướp, giữ gìn trật tự. (BT) 36. Tránh trút: Lánh mình, không chịu làm việc gì. (BT) 37. Khôn thì sống mống thì chết: Biết kiêng cữ, biết nghe lời thì là vô sự. (BT) 38. Chăm chỉ nghĩa như chăm chú. (BT) 39. Vô loại: Không thành cái loài gì. Chỉ kẻ xấu xa, không phải loài người. (BT) 40. Tang: Vỏ trống bằng gỗ. (BT) 41. Hậu tập: Đi phía sau nhằm đánh úp quân địch. (BT) 42. Công phần: Lòng tức giận chung của mọi người. (BT) 43. Choa: Từ dùng để tự xưng, có nghĩa là ta, tao. (BT) 44. Đồn số của chiến thuyền Trung Hoa thời bấy giờ tính bằng hộc, và hạng lớn cũng được ba nghìn hộc. (Lời tác giả) 44. Đồn số của chiến thuyền Trung Hoa thời bấy giờ tính bằng hộc, và hạng lớn cũng được ba nghìn hộc. (Lời tác giả) 45. Bàng thính: nghĩa như dự thính, tức là ngồi một bên mà nghe. không được góp ý kiến, không được nhìn nhận là chánh thức. (BT)

Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)
[I: NGƯỜI HỌC SINH ĐÔNG DU THỨ NHẤT](#)
[II: THỰC NGHIỆM BINH HỌC TRÊN TRẬN ĐỊA NƯỚC TÀU](#)
[III: CUỘC MẶT HỘI Ở LONG XUYỀN](#)
[IV: BỊ BẮT Ở HƯƠNG CẢNG](#)
[V: MỘT NGƯỜI HIỆP NỮ](#)
[VI: THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA](#)
[VII: HAI BÀI HỊCH CỦA CÁCH MẠNG QUÂN](#)
[VIII: ANH HÙNG MẠT LỘ](#)
[IX: BA THIÊN VĂN CHƯƠNG TUYỆT MỆNH CỦA NGƯỜI ANH HÙNG](#)
[Phụ lục: Tiểu sử tác giả](#)
[Đội Cận, Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên](#)
[TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)